

Tập San

PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC



Nguyên lý hòa bình
trong Phật giáo đại thừa **09**

Xây dựng thanh bình
trong cuộc sống **24**

Thế giới yêu cầu gì về phía chúng ta? **35**

2552

52

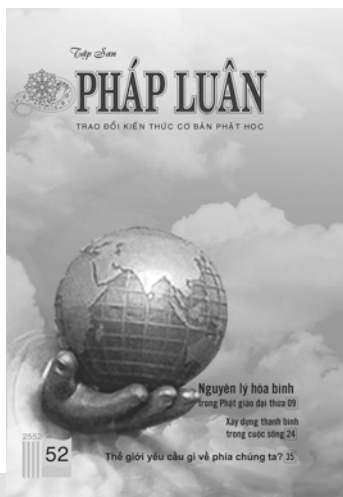
Đức Phật tuyên bố rất rõ ràng rằng, một tâm đầy những hận thù và thù địch, người như vậy không thể hiểu một cách tốt đẹp, không thể nói một cách tốt đẹp. Một người ôm ấp nuôi dưỡng sự bất mãn và uất hận sẽ không làm dịu bớt hận thù của mình. Với niệm một mình, hận thù không có thể trừ diệt. Chỉ với một tâm tu ngày đêm thích thú trong bất hại và với lòng từ mẫn đối với tất cả loài hữu tình, người như vậy mới có thể chấm dứt hận thù.

“Định luật ngàn thu xác định hận thù không thể trừ diệt hận thù. Chỉ có tình thương mới trừ diệt được hận thù. Do vậy, sung sướng thay là đời sống của chúng ta, nếu chúng ta sống không hận thù giữa những người thù hận”.

Một người biết cách tự nhiếp phục mình để chấm dứt mọi hận thù, mọi thù địch, người như vậy đạt được Niết-bàn, vì rằng ở Niết-bàn sẽ không có hận thù.

Đức Phật, với lòng từ thương tưởng mọi chúng sanh sẽ không thích thú trong hận thù. Cho nên Ngài sẽ làm tất cả những gì có thể làm được để làm vui bớt, nhẹ bớt và chấm dứt mọi thù địch và hận thù trong thế giới này.

*(Những lời dạy của đức Phật về hòa bình và giá trị con người
– HT. Thích Minh Châu)*



TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

PL.2552 - DL.2008

52

THÁNG 06 - MẬU TÝ

NỘI DUNG

03 PHẬT PHÁP CĂN BẢN

Lục Ba-la-mật (tt)

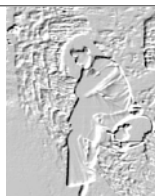
■ Thích Đức Thắng



50 GIỚI THIỆU KINH

Phật thuyết kinh
người phụ nữ gặp
điều bất hạnh

■ Thích Tâm Nhân



65 THIỀN HỌC

Thiền - Thuốc chữa
"bệnh văn phòng"

■ Nguyễn Duy Thanh



55 GIẢNG LUẬN: Mọi người đều
cần luật - Vài suy nghĩ về đời
sống của người Phật tử (tt)

■ Tỳ-kheo Santikaro

70 SÓNG ĐẠO:

Dòng tâm an bình

■ Thích Thái Hòa

92 HỎI ĐÁP: Công cụ không có
thiện ác, vấn đề này nên hiểu
như thế nào?

THƠ

34 ■ Tuệ Nga

54 ■ Hoàng Đức

69 ■ Nguyễn Phương

86 ■ Bích Nhân Hồ

NHẠC

Sám hối

nhạc: Nguyễn Tuấn

lời: Thích nữ Chân Thiền

73 PHẬT PHÁP VỚI TUỔI TRẺ

Hòa bình và Phật giáo

■ Tâm Minh



81 TRUYỆN NGẮN

Người Thầy

■ Liễu An



87 TRUYỀN THÔNG

Truyền thông: "phương tiện mềm" thế mạnh của Phật giáo

■ Minh Thạnh



95 TIN TỨC

Ngôi trường Phật giáo đầu tiên ở Birmingham, Vương Quốc Anh



09

Nguyên lý hòa bình trong Phật giáo đại thừa ■ Thích Đồng Thành



24

Xây dựng thanh bình trong cuộc sống ■ Thích Quảng Trí



35

Thế giới yêu cầu gì về phía chúng ta ■ Pháp Hiền cư sĩ



LỤC BA-LA-MẬT

(tiếp theo)

• THÍCH ĐỨC THẮNG

- Về **Tỳ-lị-da Ba-la-mật** (*vīrya-pāramitā*), người Trung Quốc dịch nghĩa là Tinh tấn ba-la-mật, hay Tinh tấn độ vô cực. *Vīrya* người Trung Quốc phiên âm là Tỳ-lị-da, hay Tỳ-ly-da, có nghĩa là siêng năng, tinh cần. Theo tiếng Phạn thì động từ căn $\sqrt{vī}$ có nghĩa là chiến thắng, hay đình chỉ, còn tiếp vĩ ngữ “*ya*” được thêm vào do biến cách để trở thành danh từ trung tính mang ý nghĩa là tự kiểm chế mà siêng năng tu tập. Theo Trần Chân Đế thì khả năng diệt trừ lười biếng, và các pháp ác bất thiện gọi là “Tỳ-lị”; và thực hành không phóng dật làm tăng trưởng các pháp lành gọi là “*da*”⁽¹⁾. Theo *Đại thừa nghĩa chương* 12 thì, Tỳ-lị-da có nghĩa là tinh tấn. Pháp luyện tâm gọi là tinh; đạt tâm tinh chuyên gọi là tấn. Tinh tấn là pháp căn bản trong việc thực hành pháp tu

1 . Đ. 44, ta. 705b

của mọi người, nên trong pháp tu cơ bản của Nguyên thủy Phật giáo thì tinh tấn là một chi tối quan trọng trong tám chi Thánh đạo và, trong pháp tu của các nhà Đại thừa hành Bồ-tát hạnh cũng lấy tinh tấn làm hàng đầu trong việc hành đạo của mình qua Lục ba-la-mật hay Thập ba-la-mật. Cũng có thể dịch là tuyệt đối, hoàn toàn tinh tấn, trong đó có cả hai tinh tấn thân và tâm. Trước hết về sự tinh cần của thân trong việc nỗ lực siêng năng tu tập các pháp thiện trong lúc hành đạo như lễ bái, đọc tụng, giảng pháp và làm trợ duyên khuyến khích hướng dẫn cho mọi người thực hành các pháp thiện như bố thí, trì giới, v.v... Sau đến tự tâm hành giả nỗ lực tinh cần thực hành thiện đạo, tâm hành giả lúc nào cũng miên mật liên tục hướng đến Niết-bàn trong mọi nỗ lực tinh tấn tu tập nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ, đánh tan mọi sự giải đãi, biếng nhác, để làm tăng trưởng các thiện pháp một cách nhanh chóng hơn trên bước đường giải thoát khổ đau, đạt an vui tịch diệt. Như vậy tinh tấn vốn là một độ rất ư là quan trọng

đối với lục độ, hay thập độ và cũng là một pháp cơ bản quan trọng đứng đầu trong sự thành tựu pháp tu của hành giả. Ở đây, cho dù pháp tu tốt hay dễ đến độ nào đi chăng nữa; nhưng hành giả thiếu tinh tấn nỗ lực về thân và tâm thì pháp ấy cũng trở thành không có giá trị đối với mọi người.

- Về hành tướng của tinh tấn, tùy theo căn cơ và thuộc tính của từng đối tượng tu, nên theo đó chúng có những sự sai khác và không đồng nhau: Theo tâm sở thì gọi là siêng, tức chỉ cho tâm đồng mãnh dứt ác hành thiện. Các nhà Câu-xá cùng Duy thức lấy tinh tấn làm một trong những pháp địa đại thiện. Hoặc nó cùng với dục, tâm, tư duy hiệp thành Tứ như ý túc. Hoặc nó cùng với tín, niệm, định, tuệ hiệp lại thành Ngũ căn, Ngũ lực. Hoặc nó cùng với dục, niệm, xảo, huệ, nhất tâm hiệp thành ngũ pháp. Hoặc nó là một trong lục Ba-la-mật hành, hay thập ba-la-mật hành. Hoặc một trong thất bồ đề phần pháp.

Theo *Đại trí độ luận* 16 thì tinh tấn thuộc tâm sở pháp,

siêng làm không trụ vào tướng, làm theo tâm cùng với tâm sanh khởi. Theo *A-tỳ-đàm* thì hoặc có giác có quán, hoặc không giác mà có quán, hoặc không giác không quán. Trong tất cả các pháp thiện thì siêng năng tu tập không biếng nhác được gọi là tướng tinh tấn. Trong năm căn, thì tinh tấn được gọi là tinh tấn căn, nếu căn này tăng trưởng thì gọi là tinh tấn lực, tâm có khả năng khai ngộ thì gọi là tinh tấn giác, trường hợp có khả năng đưa đến thành Niết-bàn Phật đạo thì gọi là chánh tinh tấn. Trong Tứ niệm xả, nó thường hay liên hệ với tâm thuộc tinh tấn phần, trong tứ chánh cần nó là tinh tấn môn, trong Tứ như ý túc thì dục tinh tấn chính là tinh tấn, trong Lục ba-la-mật gọi là tinh tấn ba-la-mật. Vì tính quan trọng và cần thiết của tinh tấn trong việc hoàn thành những pháp tu cho mọi hành giả nên tinh tấn trở thành như là hiện hữu trong mọi pháp tu đối trị mọi căn bệnh vậy và, theo đó cũng tùy thuộc vào từng chức năng mà mang ý nghĩa của chính chúng trong năm thừa: Nhơn, Thiên, Thinh Văn,

Duyên Giác và Bồ-tát.

- Về chủng loại thì cũng được phân ra làm nhiều chủng loại cho phù hợp với thuộc tính của từng loại căn cơ mà đức Đạo sư phân chia theo đối tượng đối trị, do đó chúng cũng thuộc loại đa dạng, theo *Đại thừa tạng nghiêm kinh luận* 8 thì tinh tấn có sáu loại:

Một, Tinh tấn tăng giảm (*hānivṛddhi-vīrya*): có trong Tứ chánh cần, dùng để giảm từ từ hai pháp ác và cũng làm tăng dần hai pháp thiện.

Hai, tinh tấn tăng thượng (*mokṣāddhipa-vīrya*): có trong Ngũ căn, làm nghĩa tăng thượng đối pháp giải thoát.

Ba, tinh tấn xả chướng (*pakṣavipakṣa-vīrya*): có trong Ngũ lực, cho dù có bất cứ chướng ngại nào cũng không thể ngăn cản được.

Bốn, tinh tấn nhập chơn (*praviṣṭa-vīrya*): có trong Thất giác chi, để thành lập kiến đạo.

Năm, tinh tấn chuyển y (*parivartaka-vīrya*): ở trong tám chi Thánh đạo, là nhân chuyển y đưa đến cứu cánh lúc tu đạo.

Sáu, tinh tấn đại lợi (*mahārtha-vīrya*): ở trong Lục



ba-la-mật, làm lợi cho tự mình và làm lợi cho người khác.

Chính vì sự hiện hữu cần thiết của tinh tấn trong mọi pháp tu nên tinh tấn cũng trở nên đa dạng và, có nhiều thuyết về tinh tấn: Theo *Đại tạng nghiêm thừa kinh luận* 8 thì căn cứ vào căn cơ và pháp tu của người mà đức Đạo sư phân ra làm ba phẩm năm loại tinh tấn riêng biệt: Thịnh Vãn, Duyên Giác và Bồ-tát cho phù hợp với kết quả mà họ nhận được sau khi tu tập. Năm loại đó là:

Một, tinh tấn hoằng thệ (samnāha-vīrya), là muốn phát khởi thực hành.

Hai, tinh tấn phát hành (prayoga-vīrya), đang thực hành các pháp thiện trong hiện tại.

Ba, tinh tấn vô hạ (alīna-vīrya), sẽ được kết quả lớn chứ không phải nhỏ nhất.

Bốn, tinh tấn bất động (akṣobhya-vīrya), tức là những nỗi khổ của lạnh nóng, v.v... không làm hành giả lay động.

Năm, tinh tấn vô yểm (asaṃtuṣṭi-vīrya) không vì được kết quả chút ít mà cho là đủ.

Theo *Đại phương quảng Thập luận kinh* 8, trong tinh tấn tướng phẩm thì tinh tấn chia ra làm hai loại: Thế gian và xuất thế gian tinh tấn khác nhau. Như kinh *Ưu-bà-tắc giới* 7 dạy thì, tinh tấn của Bồ-tát xuất gia không khó bằng tinh tấn của Bồ-tát tại gia, vì Bồ-tát tại gia do vì kề cận với nhiều nhân duyên ác trôi buộc nên rất khó tu trong việc thực hành siêng năng tinh tấn. Theo *Đại trí độ luận* 16 thì, đề cập rất rộng và nhiều về tinh tấn cả thân và tâm trong việc thực hành, nhưng hai việc này khác xa nhau. Theo kinh *Giải thâm mật* 4 trong phẩm Địa ba-la-mật-đa thì, tinh tấn có ba loại: Bị giáp tinh tấn, tinh tấn gia hành chuyển sanh thiện pháp, tinh tấn gia hành nhiều ích hữu tình. Theo *Đại thừa A-tỳ-đạt-ma tap tap luận* 12 thì cũng có ba loại tinh tấn: bị giáp, phương tiện và nhiều ích hữu tình; còn *Thành Duy thức luận* 9 thì bị giáp, nhiếp thiện, và lợi lạc tinh tấn. Ở đây tinh tấn bị giáp là chỉ cho sự phát tâm đại thế nguyện đồng mãnh cho việc thực hành tự lợi và lợi tha từ kiếp này sang kiếp khác,

thề không thối chuyển trong việc hoàn thành sự nghiệp giải thoát của mình; lúc khởi lên tâm niệm như vậy cũng giống như mặc áo giáp sắt xông trận, có oai lực lớn. Tinh tấn nhiếp thiện là chỉ cho việc tinh tấn tu tập và thực hành các pháp thiện. Tinh tấn lợi lạc là chỉ cho vì việc lợi ích của tất cả chúng sanh mà tinh tấn không biếng nhác. Theo *Nhiếp đại thừa luận* quyển trung, Trần Chân Đế dịch thì tinh tấn chia ra làm ba phẩm loại: tinh tấn cần đồng, tinh tấn gia hành, tinh tấn bất hạ nan hoại vô túc (tinh tấn vô khiếp nhược, vô thối chuyển, vô hí túc).

Theo *Hoa Nghiêm kinh* 24 thì phân làm mười loại tinh tấn: Bất chuyển, bất xả, bất nhiễm, bất hoại, bất yếm quyền, quảng đại, vô biên, mãnh lợi, vô đẳng đẳng, cứu nhất thiết chúng sanh và, nói về Bồ-tát khi tu tập tinh tấn như vậy thì tâm trở nên ngay thẳng thanh tịnh, không mất tâm sâu xa, tin hiểu rõ ràng sắc bén, căn lành thêm lớn, xa lìa thế gian, bất tín cấu uế đều trừ sạch hết. Ngoài ra, theo *Du-già Sư địa luận* 42, phẩm tinh

tấn thì chia ra làm 9 loại: Một, tinh tấn tự tánh. Hai, tinh tấn nhất thiết (có hai loại: tại gia và xuất gia. Hai loại này, mỗi loại có ba: hoằng thệ, nhiếp thiện, nhiều ích). Ba, tinh tấn nan hành (có ba loại tinh tấn khó thực hành: tinh tấn không gián đoạn, tinh tấn không tưởng đến y thực, giường nằm, thân mình, tinh tấn thường tu pháp lành). Bốn, tinh tấn nhất thiết môn (có bốn loại: lia bỏ pháp nhiễm ô, sinh pháp bạch tịnh, trừ sạch ba nghiệp, tăng ích trí tuệ). Năm, tinh tấn thiện nhơn (có năm loại: không có gì để vất bỏ, không thối giảm, không theo hạ liệt, không điên đảo, siêng năng đồng mãnh gia hành). Sáu, tinh tấn nhất thiết chủng (có hai loại: lục chủng và thất chủng. Lục chủng: vô gián, ân trọng, đẳng lưu, gia hành, bất động, vô hí túc tinh tấn. Thất chủng: câu hành với dục, bình đẳng tương ưng, thắng tiến, cần cầu, tu học, lợi tha, khéo giữ tinh tấn). Bảy, trừ phiền não tinh tấn. Tám, đời này đời sau vui tinh tấn. Chín, thanh tịnh tinh tấn (có mười loại tinh tấn: Tùy thuận, tu tập, chuyên tinh, thiện nhiếp, tùy

thời tu tập tương ưng, thông đạt các tướng tương ưng, không thối lui, không hoại, bình đẳng, hồi hướng đại Bồ-đề).

Tất cả những hành tướng và chủng loại trên của tinh tấn, chúng tôi chỉ nêu ra một số ít trong kinh luận để cho hành giả biết rằng trong tu tập của chúng ta, việc siêng năng tinh tấn là một điều kiện cần thiết và hàng đầu buộc phải có trong việc thực hành; nếu trong tu tập mà chúng ta biếng nhác không chịu khó chịu khổ để thực hành pháp tu thì cho dù pháp tu đó dễ dàng đến đâu hay phương pháp hay đến đâu đi nữa mà chúng ta không chịu nỗ lực tinh tấn để thực hành thì kết quả sẽ không bao giờ đến với chúng ta. Pháp của đức Đạo sư là đến để thực hành chứ không phải đến để biết. Đó là điều kiện tiên quyết cho mọi hành giả muốn đạt được kết quả trong hiện tại hay trong tương lai xa hơn dù là Đại hay Tiểu thừa cũng lấy tinh tấn và thực hành làm hàng đầu.

(còn tiếp)

NGUYÊN LÝ HÒA BÌNH

TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA



● THÍCH ĐỒNG THÀNH

Đã từ lâu, vấn đề vai trò của tôn giáo trong việc kiến tạo và bảo vệ nền hòa bình thế giới đã thu hút sự quan tâm không chỉ của giới chính khách mà hầu như của tất cả những ai đang ưu tư đến sự an ninh của toàn cầu. Kể từ Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình thế giới được tổ chức lần đầu tiên tại Kyoto, Nhật Bản vào tháng 10-1970, qui tụ 250 đại biểu từ 39 quốc gia đại diện cho mười tôn giáo chính trên thế giới, đã xuất hiện những thay đổi rất có ý nghĩa trong cộng đồng các tôn giáo trong nỗ lực tìm kiếm những giải pháp thỏa đáng cho những vấn đề lớn, từ lĩnh vực chính trị cho đến tín ngưỡng và xã hội. Mặc dầu các tôn giáo đều có những quan điểm và đường hướng khác nhau về nhân sinh quan và vũ trụ quan, nhưng tất cả đều quan tâm đến một môi trường cộng sinh hài hòa giữa họ với nhau, vì tất cả đều ý thức rằng một khi sự

quân bình nhận thức giữa các cộng đồng tôn giáo bị phá vỡ, mâu thuẫn và xung đột tất yếu sẽ xảy ra. Tuy mang những sắc thái tín ngưỡng đặc thù, mỗi tôn giáo đều có những điểm tích cực có thể đóng góp cho nền an ninh toàn cầu. Do đó, việc nghiên cứu, áp dụng những ưu điểm này sẽ mở ra một chân trời mới cho vấn đề hòa bình của nhân loại. Truyền thống Phật giáo Đại thừa đã có ảnh hưởng sâu rộng trong các sinh hoạt xã hội tại nhiều quốc gia Á châu trong suốt hàng nghìn năm qua. Vai trò của Phật giáo Đại thừa đối với các quốc gia đó được thể hiện qua sự đóng góp của truyền thống này trong việc chuyển hóa cá nhân và cộng đồng, cũng như trong công cuộc kiến thiết những hình thái văn hóa và chính trị tiến bộ của mỗi dân tộc. Để phân nào hiểu rõ những đóng góp này, chúng ta cùng tìm hiểu quan điểm của truyền thống này về sự tương hệ giữa việc tu tập tâm linh đối với nền hòa bình cũng như những tư tưởng căn bản mà truyền thống này có thể cung hiến cho việc giữ gìn nền hòa bình cho

nhân loại hôm nay.

Nói đến đạo Phật là nói đến một truyền thống tâm linh hướng đến sự giác ngộ và giải thoát được truyền thừa suốt nhiều thiên niên kỷ qua. Quan điểm của Phật giáo về vai trò của đời sống tâm linh được thể hiện ngay trong ước nguyện chân thành của Thái tử Tất-đạt-đa khi Ngài quyết định từ bỏ mọi danh vọng cao tột của chính mình để sống cuộc đời thanh đạm của một người xuất gia, hầu tìm đến niềm an lạc đích thực trong đời sống tâm linh. Giữa hai con đường: quyền lực thế tục và sự chuyển hóa tâm linh, Ngài đã chọn con đường thứ hai và chính sự quyết định này đã khiến Ngài trở thành một trong những vị thầy tâm linh khả kính nhất trong lịch sử tôn giáo của nhân loại.

Phật giáo cho rằng tất cả những mâu thuẫn, nội kết, xung đột trong phạm vi cá nhân hay xã hội đều được phát sinh từ ba độc tố trong tâm thức, đó là tham, sân, và si. Những bạo động, chiến tranh chẳng qua chỉ là biểu hiện bên ngoài của những loại phiền não này. Mâu

thuần của cá nhân hay cộng đồng thường phát sinh từ sự tham cầu dục lạc, danh vọng, quyền lực kinh tế và chính trị cho cá nhân và tập thể. Chính vì thế, kinh điển thường gọi thế giới này là dục giới (*Kāma-loka*), tức thế giới được tạo thành từ tham ái, dục lạc. Kinh *Vô lượng môn đà-la-ni* cũng nói rằng: “*Bất cứ nơi nào xảy ra mâu thuẫn trong chúng sanh, thì ý niệm sở hữu là nguyên nhân.*”⁽¹⁾ Mặt khác, chính sự cố chấp vào những tà kiến và những giáo điều cực đoan cũng dẫn đến các cuộc chiến tranh tôn giáo và ý thức hệ. Điều này đã được đức Phật cảnh báo trong kinh *Phạm võng* (Trường bộ I). Sự đắm chấp vào ý niệm ngã và ngã sở trong tư duy cũng như trong hành động cũng chính là nguyên nhân khác dẫn đến mâu thuẫn và bạo động. Từ nhận thức trên, Phật giáo cho rằng muốn giải quyết các mâu thuẫn, chiến tranh trong phạm vi cá nhân và xã hội, con người cần phải chuyển hóa nghiệp

thức của chính mình qua sự tu tập thiền định. Thiền định có công năng giúp cho hành giả hóa giải những nội kết, chuyển hóa sân hận, si mê thành lòng từ ái, bao dung, cảm thông và hiểu biết chân chính. Đức Phật cũng luôn nhắc nhở các đệ tử của mình rằng hận thù không thể dập tắt được hận thù mà chỉ có lòng từ mới có thể chuyển hóa được tâm thù hận (kệ Pháp cú 223). Ngài còn dạy rằng trong số những chiến công của con người, chiến thắng chính mình là chiến công oanh liệt nhất (kệ Pháp cú 103). Như thế, theo Phật giáo, hòa bình không chỉ có được qua những chính sách ngoại giao và thương thảo hài hòa giữa các chủng tộc, các quốc gia, mà sự tu tập và chuyển hóa tâm linh, đặc biệt là việc tu tập thiền định cũng góp phần mang lại nền hòa bình cho nhân loại.

Truyền thống Phật giáo Đại thừa luôn đề cao lý tưởng Bồ-tát với việc thực hành sáu pháp ba-la-mật. Kinh điển Bát-nhã thường xem Bát-nhã ba-la-mật là nhân tố tối quan trọng có ảnh hưởng đến năm pháp ba-la-mật

1. C. Bendall & W.H.D. Rouse, *Sikṣa Samuccaya*, Delhi: Moltital, 1999, p. 20.

còn lại. Nếu như thiếu đi trí huệ, các pháp còn lại cũng ví như năm người mù đang lang thang trên những nẻo đường vô định. Bát-nhã cũng mang những đặc tính siêu việt của Phật quả, như chánh giác (*sambodhi*), biến tri (*sarvajñatā*), như thị (*tathatā*)... Vì Bát-nhã có công năng giúp hành giả thấy được tánh Như thị (*yathābhūtatā*) của các pháp, nên pháp ba-la-mật này được xem là mục tiêu của sự thành tựu tối thượng trong Phật giáo Đại thừa.

Như chúng ta đã biết, một trong những nguyên nhân gây ra nội chiến cũng như thế chiến chính là vấn đề ý thức hệ. Một khi con người còn mang nhận thức lầm lạc rằng ý thức hệ là nguyên lý tối hậu có tính cách quyết định, cấu thành, và chi phối xã hội thì họ dễ chạy theo những giáo điều mù quáng. Chính sự cố chấp vào những hình thái ý thức hệ khác biệt đó, họ sẵn sàng chống đối và đấu tranh nhau. Chỉ khi nào có được chánh kiến và chánh trí, con người mới có thể phá bỏ những rào chắn của thành kiến và ngục tù của vô minh. Bàn

về điều này, giáo sư H. Nakamura cho rằng: “*Ý thức hệ chỉ đơn thuần là một phương pháp để chuyển tải một điều gì đó mang tính tuyệt đối. Vì rằng sự tuyệt đối đó giống như là ‘không’ nên nó không thể được diễn tả chính xác bằng ngôn từ. Do vậy, để giúp con người có thể hiểu thêm về sự tuyệt đối đó, triết học và ý thức hệ đã ra đời. Dầu rằng không hoàn hảo lắm, nhưng những hình thái triết học và ý thức hệ này cũng chứa đựng phần nào chân lý của cuộc đời. Nếu hiểu được điều này, người ta sẽ không còn chém giết nhau để bảo vệ tính tuyệt đối trong lối tư duy của họ.*”⁽²⁾ Phật giáo xem sự cố chấp cũng như những nhận thức lầm lạc về bản chất của ý thức hệ như thế thực ra chỉ là một hình thức của tà kiến và vô minh. Chỉ khi nào hiểu rõ được nguyên lý nhị đế (chân lý tương đối và tuyệt đối) bằng trí Bát-nhã, con người sẽ không còn bị chi phối bởi tà kiến trên.

Học thuyết xã hội của Phật

2. N. Niwano, *A Buddhist Approach to Peace*, Tokyo: Kosei Publishing Co, 1982, p. 113.

giáo Đại thừa được hình thành trên nền tảng lý thuyết của tư tưởng Bát-nhã và tinh thần thực tiễn của giáo lý từ bi. Hai phẩm tính này chính là những cột trụ chính của Phật giáo. Chúng được ví như đôi cánh của một con chim hay hai bánh xe của một cỗ xe kéo. Thiếu đi một trong hai phẩm tính này, chính thể Đại thừa mất đi tính toàn hảo của nó. Lòng bi mẫn không giống như tình thương cảm tính bình thường bởi lẽ nó luôn mang tính vô vị kỷ và xả ly. Mục tiêu chính của tâm bi hướng đến trạng thái khổ đau của tha nhân và làm sao để chia sẻ nỗi khổ của họ. Trong *Đại thừa trang nghiêm kinh luận*, ngài Vô Trước giải thích rằng: “*Khi quán chiếu sự khổ đau của chúng sanh, bậc Bồ-tát thường khởi tâm bi mẫn và cùng chia sẻ nỗi khổ đó. Và vì cùng chia sẻ như thế, bậc Bồ-tát cũng phải gánh chịu nỗi khổ này. Tuy nhiên, nỗi khổ của vị ấy sẽ chuyển hóa thành niềm vui vì rằng ngay khi đối mặt với nỗi khổ đó, nhờ vào trí Bát-nhã, vị ấy liền nhận rõ thực tánh của những tướng trạng*

khổ đau này. Song mặc dầu bản thân không còn bị khổ đau chi phối, bậc Bồ-tát chỉ cảm thấy an vui khi biết rằng những chúng sanh khác được an lạc thật sự”⁽³⁾. Như thế, xét cả hai phương diện lý thuyết và thực tiễn, tinh thần Phật giáo Đại thừa không chỉ chú trọng đến niềm hạnh phúc của hành giả, mà còn hướng đến niềm hạnh phúc của tha nhân.

Hòa bình là khát vọng muôn đời của loài người. Trong đạo Phật, sự tịch tĩnh, an bình là một trong những đặc tính của trạng thái Niết-bàn. Đó cũng là yếu tính trong tâm thức của một hành giả Đại thừa. Dầu rằng trạng thái an tịnh nội tâm của một hành giả và tinh thần hòa bình của cộng đồng xã hội bên ngoài là hai phạm trù khác biệt, nhưng chúng lại có sự tương quan mật thiết với nhau. Những sứ giả của hòa bình hay các nhà

3. G.M. Nagao, “The Bodhisattva’s Compassion Described in the Mahāyāna-sūtrālaṅkāra” *Wisdom, Compassion, and the Search for Understanding*, J.A. Silk (ed), Honolulu: University of Hawaii Press, 2000, pp. 2,5.

lãnh đạo quốc gia chân chính luôn phải đối mặt với biết bao thế lực bạo động, thù địch. Nếu họ được trau dồi và trang bị phẩm chất định tĩnh nội tâm thì không những họ có thể tìm ra những phương thức hữu hiệu để giải quyết



những cuộc xung đột, bạo động, hay chiến tranh, mà ngay bản thân họ cũng không phải chịu đựng những áp lực nặng nề từ tác nhân ngoại tại. Thánh Đức Thái tử (574-622) được xem là hiện thân của Chuyển Luân Thánh Vương trong lịch sử Phật giáo Nhật Bản. Chính ông đã thể hiện một nhân cách lý tưởng cho tinh thần đoàn kết dân tộc của Nhật và được xem là người đã kiến thiết nền văn minh Nhật Bản qua việc biên soạn bộ hiến pháp đầu tiên của đất nước này. Người dân Nhật luôn tôn kính và ngưỡng mộ

ông bởi nhân cách cao thượng trước bao nghịch cảnh cũng như tinh thần hy sinh của ông. Thánh Đức Thái tử đã viết sơ giải cho ba bộ kinh quan trọng của Phật giáo Đại thừa, đó là kinh *Thắng man*, *Duy-ma*, và *Pháp hoa*. Hai bộ kinh đầu nhấn mạnh đến tư tưởng cũng như triết lý sống lý tưởng của hàng cư sỹ, trong khi nhiều phẩm trong bộ kinh thứ ba đề cao nhân cách, sự nghiệp, và sự thành tựu của người cư sỹ ở những vị thế khác nhau. Hẳn nhiên, khi chọn ba bộ kinh trên để viết sơ giải, Thánh Đức Thái

tử muốn đề cao sự thành tựu cao tột của người Phật tử trong khi vẫn sống đời thế tục. Bên cạnh đó, ông cũng muốn đề cao những hành động vị tha của hàng Phật tử và xem đó như là phương thức áp dụng hữu hiệu những lời dạy của đức Phật vào thực tiễn xã hội⁽⁴⁾. Triết lý xã hội của Phật giáo Đại thừa đã hun đúc nhân cách của Thánh Đức Thái tử, hành động cuối đời của ông đã góp phần chấm dứt nội chiến, thống nhất quốc gia, và thiết lập một kỷ nguyên hòa bình mới cho dân tộc Nhật⁽⁵⁾.

4. H. Nakamura, “Basic Features of the Legal, Political, and Economic Thought of Japan” *The Japanese Mind*, C.A. Moore (ed), Honolulu: University of Hawaii Press, 1967, p. 158.

5. Nhật Bản vẫn chưa được thống nhất cho đến trước thời của Thánh Đức Thái tử bởi vì đất nước này vẫn chưa có được một nhân cách lý tưởng của dân tộc để thống nhất quốc gia. Chính nhân cách và sự hy sinh của Thánh Đức Thái tử đã khiến ông đã trở thành một mẫu người lý tưởng để từ đó mọi giá trị văn hóa nhân bản và lý tưởng được sản sinh. M. Shoson, “The Relation of Philosophical Theory to Practical Affairs in Japan” *The Japanese Mind*, C.A. Moore (ed), 1967, p. 8.

Giáo lý từ bi vừa là tư tưởng nền tảng của Phật giáo vừa là nguyên lý căn bản của chủ nghĩa hòa bình trong truyền thống Đại thừa. Nền hòa bình bền vững chỉ có thể xác lập ở những nơi nào mà tinh thần từ bi của nhà lãnh đạo được thể hiện một cách chân thực và trọn vẹn. Một nhà cầm quyền lý tưởng là người biết kính thờ tổ tiên, tôn quý chánh pháp, phụng sự dân chúng, bảo vệ đất nước, không xâm lấn các nước lân bang⁽⁶⁾. Nhà cầm quyền còn có thể xây dựng quốc gia mình thịnh vượng và an bình bằng chính sách ngoại giao khôn khéo và sự quan hệ hòa hiếu với các quốc gia khác. Trong kinh điển Đại thừa, Chuyển Luân Thánh Vương, một mẫu nhà lãnh đạo lý tưởng, không hề dùng bạo lực để uy hiếp dân chúng, không làm tổn hại đến muôn dân, luôn xa lánh vũ khí. Chuyển Luân Thánh Vương nghiệp phục các quốc gia khác bằng uy đức của mình. Vua chúa và dân chúng tại các quốc gia bị thần phục vẫn sống bình

6. *Đại thừa đại tập địa tạng thập luận kinh*, T13n411, tr. 733a.

yên và gắn bó với các nước khác⁽⁷⁾. Như thế sự thành công của một nhà lãnh đạo không chỉ phát xuất từ tài năng, kiến thức, và sự nhiệt tâm, mà còn từ đức hạnh, và đặc biệt là lòng từ ái của vị ấy. Chính tâm từ bi sẽ giúp cho nhà lãnh đạo cai trị muôn dân trong thanh bình và nhiếp phục được tinh thần hiếu chiến của kẻ thù ngoại bang. Vào thế kỷ V TL, khi Cầu-na-bạt-ma, một Cao tăng Ấn Độ đến xứ Java truyền đạo. Bằng đức độ của mình, ngài Bạt-ma đã hóa độ Hoàng thái hậu, nhà vua và rất nhiều người dân xứ ấy theo đạo Phật. Lúc ấy ngoại bang tiến đánh xứ này, nhà vua bèn thưa lên với ngài Bạt-ma rằng: *“Nay giặc ngoại xâm đem quân xâm chiếm biên cương, nếu trẫm đem quân đánh trả thì gây thương vong rất nhiều, bằng như không kháng cự, thì nước mất nhà tan, nay tôn sư có kế sách gì chăng?”* Ngài Bạt-ma bèn đáp: *“Giặc bạo tàn gây chiến thì ắt phải đánh trả, nhưng phải khởi tâm bi mẫn, chớ nên sanh niệm hại.”* Vua

7. *Đại-tát-giá ni-kiên-tử sở thuyết kinh*, T9n272, tr. 332a-b.

vâng theo lời dạy ấy liền tự mình đem quân đánh trả. Vừa khi trống trận của quân Java nổi lên, kẻ thù bỗng nhiên hoảng sợ, vội rút lui⁽⁸⁾. Nhiều văn bản Đại thừa thường nhấn mạnh vai trò của các nhà lãnh đạo quốc gia trong nhiệm vụ chống quân ngoại xâm, giữ gìn sự thanh bình của quốc gia mình. Một khi kẻ thù xâm lược, nhà lãnh đạo phải làm trọn bổn phận bảo vệ bờ cõi. Ngoài ra nhà lãnh đạo cần phải cảnh giác khi kẻ thù lợi dụng thiện chí hòa bình của mình, cần phải biết đâu là nguyên nhân của những cuộc nổi loạn trong đất nước mình.⁽⁹⁾ Khi kẻ thù không chịu thương thảo, nhà lãnh đạo buộc phải cầm quân giữ gìn đất nước⁽¹⁰⁾.

Nguyên lý hòa bình của Phật giáo Đại thừa còn được hình thành trên nền tảng của giới luật của các hành giả Đại thừa,

8. *Cao Tăng truyện*, T50n2059, tr.340b.

9. Nakamura, H. “The Concept of Peace in Buddhism” *The Mahabodhi*, Apr-Jun, 1986. Reprinted in A. Adikari (Ed.), *Sambhasha*, Vol. 1, No. 2, 1991, p. 276.

10. *Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh*, T10n293, tr. 712c.



đó là Bồ-tát giới. Giới luật Phật giáo khuyến hóa các hành giả tránh xa các hành vi mang tính bạo động và chiến tranh. Không sát sanh được xem là một giới điều tối quan trọng trong tất cả các truyền thống của Phật giáo. Theo kinh *Phạm võng Bồ-tát giới*, ngoài giới trọng không sát sanh bằng bất cứ hình thức gì, ở bất cứ nơi đâu, hay vào bất cứ lúc nào, hành giả Bồ-tát còn phải vâng giữ các giới khinh như không cất chứa, không buôn bán những khí cụ sát sanh hay các loại vũ khí giết người, cho đến không đi sứ làm môi

giới, khiến cho chiến tranh giữa các quốc gia nổ ra⁽¹¹⁾. Luận *Du già sư địa* nói rằng; nếu các hành giả Bồ-tát nuôi lớn những hạt giống phần nộ, sân hận, dần dần khiến cho không chỉ miệng nói lời thô tục, mà thân còn dùng dao, gây hại đến người khác, thì những hành giả đó đã tự hủy hoại hạnh nghiệp tu tập của mình⁽¹²⁾. Kinh *Đại Bát-nhã* cũng nói rằng Bồ-tát giới được gọi là vô tướng giới ba-la-

11. *Phạm võng kinh Bồ-tát giới*, T24n1484, tr. 1005c.

12. *Du già sư địa luận*, T30n1579, tr. 515b-c.

mật. Hành giả an trú trong vô tướng giới này mà hành trì các phẩm loại giới khác nhau như: danh tự giới, tự nhiên giới, luật nghi giới, tác giới, vô tác giới, v.v... Vì biết rằng tất cả pháp chỉ có một tướng duy nhất, đó là vô tướng, nên dầu hành trì các phẩm loại giới như trên hành giả không hề phát nguyện do nhân duyên trì giới này mà được sanh vào các chủng tộc cao thượng, dòng họ quyền quý, cũng không cầu chứng các quả vị Thanh Văn, Duyên Giác, mà chỉ mong an trú vào cảnh giới Bồ-tát, phụng sự, cúng dường chư Phật, làm lợi ích cho các loài hữu tình chúng sanh⁽¹³⁾. Bồ-tát giới biểu trưng cho tinh thần vị tha của Phật giáo Đại thừa, là động cơ để giới tử phát khởi Bồ-đề tâm cao quý, là nhân tố để chuyển hóa nhân gian vốn vô thường và khổ đau. Theo luận sư Tông-khách-ba (Tsong-kha-pa), hành giả thọ trì giới không phải chỉ vì sợ thọ thân trong cảnh giới thấp hèn hay mong muốn được sanh vào cảnh giới tốt đẹp hơn, mà còn

vì để mang lại sự an bình cho tất cả chúng sanh⁽¹⁴⁾. Như thế, điểm nổi bật của Bồ-tát giới là tinh thần vô trụ, vô trước, và vị tha. Hành giả thọ trì Bồ-tát giới là để tận dụng mọi khả năng tự nội của mình xây dựng một xã hội thanh bình và tiến bộ hơn. Hành Bồ-tát giới cũng chính là một nhân tố thiết yếu để mang lại hòa bình cho xã hội.

Theo truyền thống Đại thừa, tinh thần vị tha được đề cao triệt để vì rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có khả năng thành Phật. Hình ảnh và lời xưng tán của Bồ-tát Thường Bất Khinh trong kinh *Pháp hoa* được xem như là thông điệp quý báu nhằm nhắc nhở mọi người về khả năng vốn có của mình. Chính vì nhận thấy khả năng phi thường đó trong mỗi chúng sanh, nên trong mỗi niệm, mỗi hành vi của hành giả Bồ-tát luôn luôn mang chất liệu

14. S. Yen, "On the Temporal and Spatial Adaptability of the Bodhisattva Precepts, with Reference to the Three Cumulative Pure Precepts", tr. J.C. Cleary in C. W. Fu & S.A. Wawrytko, *Buddhist Behavioral Codes and the Modern World*, Westport: Greenwood, 1994, p. 20.

13. *Ma ha Bát-nhã Ba-la-mật kinh*, T8n223, tr. 390b-c.

vị tha. Trong bốn lời thệ nguyện sâu rộng của Bồ-tát đạo, lời thệ nguyện độ khắp chúng sanh được phát khởi trước tiên. Điều này cũng phần nào nói lên được Phật giáo Đại thừa luôn đề cao sứ mạng chuyển hóa xã hội và đây cũng chính là điểm đặc biệt của truyền thống này. Nhưng để thể hiện tinh thần vị tha một cách thiết thực và trọn vẹn, hành giả Bồ-tát phải dùng đến pháp phương tiện. Trên bình diện chung, Phật giáo đề cao tinh thần bất bạo động và vô hại. Nhưng trong những trường hợp bất khả kháng việc dùng đến bạo động được xem là cần thiết và thích hợp. Kinh *Phương tiện thiện xảo* có ghi lại rằng, trong một kiếp quá khứ, khi đức Phật còn hành Bồ-tát hạnh, ngài đã từng giết một tên cướp để cứu 500 thương gia. Lúc ấy Bồ-tát nghĩ rằng nếu báo cho các thương gia hay ý đồ của tên cướp, các thương gia sẽ nổi giận và giết tên cướp kia. Như thế họ sẽ không giữ trọn Bồ-tát nguyện và gây tạo ác nghiệp. Còn nếu Bồ-tát im lặng thì tên cướp cũng sẽ gây tội ác và dọa dọa ngục. Nhờ quán

chiếu rằng nếu tên cướp không giết người mà qua đời thì hắn sẽ được sanh lên cõi trời, Bồ-tát quyết định giết hắn⁽¹⁵⁾. Câu chuyện này cho thấy tính linh động của giới luật trong truyền thống Đại thừa. Mặc dầu phạm giới sát, nhưng vị Bồ-tát kia vẫn chưa tạo trọng nghiệp vì hành vi của vị ấy phát xuất từ động cơ tích cực và tấm lòng lân mẫn.

Khi bàn đến triết lý xã hội của Phật giáo, chúng ta không thể không nói đến nguyên lý duyên khởi, một trong những nét đặc thù trong triết học Phật giáo. Nguyên lý này đã được trình bày khá chi tiết trong truyền thống Phật giáo nguyên thủy, nhưng đến giai đoạn Đại thừa, nó được diễn dịch rộng hơn, theo những quan điểm mới mẻ hơn. Một trong những quan điểm đó là triết lý “nhất niệm tam thiên” do đại sư Trí Khải của tông Thiên Thai đề xuất dựa trên giáo lý Thập như thị của *Pháp hoa* và tư tưởng pháp giới trong kinh *Hoa nghiêm*. Triết lý

15. P. Harvey, *An Introduction to Buddhist Ethics*, Cambridge: Cambridge University Press, 2000, p. 135.

nhất niệm tam thiên (một niệm bao hàm cả ba ngàn thế giới) này được trình bày trong *Ma-ha chỉ quán* như sau: “*Tâm vốn hàm đủ mười pháp giới (Phật, Bồ-tát, Duyên Giác, Thanh Văn, Thiên, A-tu-la, nhân, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh), mỗi pháp giới cũng có đủ mười pháp giới nên thành ra trăm pháp giới. Cứ mỗi cảnh giới lại có đầy đủ ba mươi chủng loại thế gian (gồm thập như thị và ba chủng tánh: chúng sanh (chánh báo), không gian (y báo) và uẩn xứ (nãm uẩn), thành ra ba mươi chủng loại). Như vậy trăm pháp giới trên có đủ ba ngàn chủng thế gian. Ba ngàn chủng thế gian này vốn lại gồm thâu trong một niệm*”⁽¹⁶⁾. Theo ngài Trí Khải, bản tánh nguyên sơ của chúng sanh vốn là thanh tịnh, tất cả pháp chỉ là hiện khởi của một niệm đơn lẻ, và niệm ấy vốn đồng đẳng với chư Phật, Bồ-tát, và chúng sanh. Không một niệm nào mà không hàm chứa cả mười pháp giới, do đó ba ngàn pháp giới trên chỉ hàm tàng trong một niệm. Khái niệm

16. *Ma ha chỉ quán*, T46n1911, tr.54a.

nhất niệm tam thiên này là một nguyên lý quan trọng trong vũ trụ quan Phật giáo, vì nó cho thấy rằng chỉ một niệm khởi lên trong tâm thức của một cá nhân đơn lẻ cũng có ảnh hưởng đến hàng ngàn thế giới của loài hữu tình. Cũng thế, mỗi niệm từ ái, an tịnh của mỗi người cũng có ảnh hưởng rất ý nghĩa đến nền hòa bình thế giới. Pháp sư Nikkyō Niwano, nhà sáng lập hội Rissho Kosei-kai (Lập Chánh Giáo Thành Hội), một tổ chức Phật giáo hoạt động trên nền tảng đạo đức của kinh *Pháp hoa*, cho rằng kinh Pháp Hoa mang thông điệp hòa bình của Phật giáo, do vậy chúng ta có thể tìm thấy vô số lời dạy về hòa bình trong bộ kinh này⁽¹⁷⁾. Ông còn cho rằng lòng nhân ái chính là khởi điểm của hòa bình và hòa bình được xây dựng bền vững trên tinh thần từ bi vô vị kỷ của hành giả Bồ-tát. Theo ông, với nguyên lý *nhất niệm tam thiên*, con người có thể thay đổi môi trường thế giới theo bất cứ chiều hướng nào, và đây chính là nguyên lý

17. N. Niwano, Sđd., tr. 63.

để xây dựng một nền hòa bình đích thực cho thế giới⁽¹⁸⁾.

Nói đến một thế giới thanh bình, chúng ta có thể liên tưởng ngay đến cảnh giới Tịnh độ được diễn tả trong kinh *A-di-đà*. Theo bản kinh này, Tịnh độ cảnh giới thù thắng trang nghiêm, không có các cảnh bạo động khổ đau, về vật chất thì sung túc, tráng lệ, về tinh thần thì luôn có đầy đủ thuận duyên để tu tập. Sự thành tựu đại nguyện của Bồ-tát Pháp Tạng và phương pháp trì niệm danh hiệu của đức Phật có hào quang vô lượng và thọ mạng vô biên đã nói lên đường hướng của truyền thống này trong việc thiết lập một thế giới an lành và hạnh phúc cho vô lượng chúng sanh. Phương pháp trì niệm danh hiệu của đức Phật A-di-đà vừa giúp hành giả tạo duyên lành để sanh về cảnh giới của Ngài, nhưng nó cũng giúp cho tâm của hành giả thuần thực, an tịnh, và luôn an trú trong trạng thái tự tại, an vui. Thuật ngữ Tịnh độ không phải chỉ cho cảnh giới mà hành giả của

truyền thống này muốn được sanh về, mà nó còn chỉ cho một trạng thái an bình, thanh tịnh trên cả hai phương diện vật chất lẫn tinh thần. Trong *Thập trụ tỷ bà sa luận*, ngài Long Thọ giải thích rằng Tịnh độ là cảnh giới không cấu uế. Cấu uế ở đây là chỉ cho độc tố của chúng sanh và nghiệp báo của họ. Khi đã trực nhận được tánh không, độc tố này sẽ chuyển hóa thành công đức. Như thế, theo ngài, Tịnh độ chính là tánh không, và tánh không đó được diễn tả bằng ngôn ngữ như là một cảnh giới công đức vô lượng của những chúng sanh thanh tịnh⁽¹⁹⁾. Đối với các đại sư và hành giả Tịnh độ, niệm Phật là phương pháp để từng bước điều phục, chuyển hóa tâm thức hành giả từ động đến tĩnh, từ mê đến giác. Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ (904-975) cho rằng niệm Phật là một quá trình tịnh hóa tâm để từ đó cảnh giới Tịnh độ được hiển lộ trong hành giả. Ngài cũng dạy rằng nếp sống đạo đức là một phần

18. Sdd., tr. 40.

19. S. Yamaguchi, "The Concept of The Pure Land in Nāgārjuna's Doctrine" *The Eastern Buddhist*, Vol.I, No.2, 1966, pp. 45-46.



của quá trình này⁽²⁰⁾. Cùng cách lý giải này, kinh *Duy-ma-cật sở thuyết* cũng nói rằng: “*Bồ-tát muốn nghiêm tịnh quốc độ Phật, thì trước phải nghiêm tịnh tâm mình, một khi tâm tịnh thì quốc độ Phật cũng được thanh tịnh.*”⁽²¹⁾ Những lời dạy trên đã phần nào thể hiện tính thiết thực của giáo lý Tịnh độ đối với vấn đề hòa bình thế giới. Thứ nhất, Tịnh độ không phải là sự

xinh đẹp, thanh tịnh của bề mặt trái đất do tác động của phương tiện ngoại tại, mà nó chỉ cho sự chuyển hóa, hay nói đúng hơn là sự tịnh hóa nội tâm; Tịnh độ không phải là cảnh giới nào xa xôi, một khi tâm hành giả được thuần tịnh, thì trú xứ của vị ấy cũng nhờ đó mà thanh tịnh. Vì thế khái niệm tịnh, uế của thế gian vốn xuất hiện trong tâm, chứ không phải trên đất đai, thế giới. Ngoài ra, khi đã an trú trong cảnh giới Tịnh độ, mọi ý niệm phân biệt, vọng chấp đều tan biến. Như thế, nếu nhận ra tính tương quan giữa tâm và cảnh, y báo và chánh báo trên,

20. C.B. Jones, “Foundations of Ethics and Practice in Chinese Pure Land Buddhism”, *Journal of Buddhist Ethics*, Vol. 10 (2003), p. 5.

21. *Duy-ma-cật sở thuyết kinh*, T14n475, tr. 538c.

con người sẽ hiểu biết hơn, ý thức hơn trách nhiệm của họ trong việc kiến tạo một thế giới thanh bình và an lạc hơn.

Những nội kết cá nhân cùng những biến động, mâu thuẫn trong phạm vi tập thể, cộng đồng, quốc gia, và rộng ra trong phạm vi quốc tế đã thể hiện những điểm tiêu cực và giới hạn của các chính sách ngoại giao thế tục. Trong bối cảnh như thế, vai trò của tôn giáo càng được nhìn nhận và đề cao hơn. Lý tưởng Bồ-tát trong truyền thống Đại thừa thực sự đã thiết lập một cơ sở nhận thức đúng đắn cho khát vọng xây dựng một thế giới thanh bình và vị tha của nhân loại. Cơ sở nhận thức này bao gồm ba yếu điểm như sau: 1) Hạnh phúc hay khổ đau của muôn loài chúng sanh không do một thượng đế hoang tưởng nào đặt để, mà do chính chúng sanh quyết định; 2) Trên cơ sở của giáo lý nhân quả, nghiệp báo, hòa bình được kiến lập chỉ khi nào mỗi và mọi chúng sanh biết tu tập để chuyển hóa nghiệp thức của mình; 3) Khả năng thành tựu giác ngộ, trí giác, và tâm từ bi

vốn có trong mỗi chúng sanh là nhân tố thiết yếu để biến ước mơ về một viễn cảnh hòa bình thế giới trở thành hiện thực. Quả là một điều sai lầm nếu ai đó cho rằng việc kiến thiết một thế giới thanh bình chỉ là điều hoang tưởng. Nhưng sự hoang tưởng này sẽ là sự thật nếu con người hôm nay dầu có kiến thức sâu rộng, nội lực dồi dào, đầy đủ lòng nhiệt huyết, và phương thức đúng đắn, nhưng lại thiếu đi tâm từ bi và lòng yêu thương đồng loại. Tinh thần vị tha của lý tưởng Bồ-tát được khởi đầu từ đại nguyện, được trưởng thành từ đại hạnh sẽ là nhân tố thiết yếu để chuyển hóa cuộc đời. Nếu chỉ nhờ vào biệt nghiệp của từng cá nhân đơn lẻ mà không cùng chuyển hóa cộng nghiệp của mọi người thì ước vọng hòa bình sẽ thật xa tằm với hạnh phúc của nhân loại. Hòa bình chỉ có thể kết nụ khi mọi người cùng biết gắn bó, chia sẻ, và đặc biệt cùng ý thức về tầm quan trọng của việc điều phục và chuyển hóa nội tâm để hướng đến cuộc sống cao thượng hơn cho mình và người. ■



XÂY DỰNG THANH BÌNH TRONG CUỘC SỐNG

• THÍCH QUẢNG TRÍ

Trong đời không có cái gì là tự nhiên mà có. Tất cả đều do nhân duyên sinh ra và cũng do nhân duyên mà biến đổi. Sự thanh bình trong cuộc sống cũng nương theo sự vận hành của định luật duyên khởi. Có thể khẳng định rằng, sự an lạc của cá nhân và sự thanh bình trong xã hội phần lớn là do chính con người quyết định. Và ngược lại, sự bất an, chiến tranh, bạo động, thù địch trong xã hội cũng do chính con người tạo ra và thậm chí ngay những thảm họa do thiên tai gây ra cũng có một phần trách nhiệm của con người trong đó. Chúng hoàn toàn không phải do một đấng tối cao hay là một năng lực siêu nhiên nào ban phước, giáng họa, thưởng phạt con người cả.

Tận trong sâu thẳm của cõi lòng, tất cả mọi người đều mong muốn có được một cuộc sống an lành, hạnh phúc, muốn sống trong thanh bình. Vậy thì tại sao từ xưa cho đến nay những con người bất hạnh, luôn sống trong lo sợ, bất an và đau khổ vẫn nhan nhản trong xã hội, và chiến tranh, bạo loạn, thù địch vẫn diễn ra liên miên? Nguyên nhân của vấn đề này là do đâu?



Có thể khẳng định rằng, sở dĩ con người vượt lên trên tất cả muôn loài là bởi con người có lý trí, có ý thức. Hay nói cách khác là con người có Tâm. Tâm là yếu tố quan trọng nhất, quyết định tính chất của cuộc sống. Thiện hay ác cũng do tâm, hạnh phúc hay khổ đau cũng xuất phát từ tâm. Và do vậy, con người có thể sống trong thanh bình, hạnh phúc hay không cũng chính do tâm của con người đóng vai trò quyết định. Nếu chúng ta nói năng hay hành động với tâm thanh tịnh thì chúng ta có được hạnh phúc, chúng ta

sống trong thanh bình; ngược lại, nếu chúng ta nói năng hay hành động với tâm nhiễm ô thì chúng ta sẽ phải khổ đau, bất an, gây nên sự hận thù và bất hòa với người khác. Là bạn hay là thù cũng do chính chúng ta tạo nên. Ngài Đạt-lai Lạt-ma có dạy: *“Bạn và thù bắt nguồn từ những nhân tố khác nhau, trong đó nhân tố quan trọng nhất là thái độ của chúng ta. Khi chúng ta cởi mở với người khác, sẵn sàng bày tỏ tình bạn và sự thiện cảm với họ thì ngay lập tức sẽ tạo ra một bầu không khí tốt. Khi chúng ta làm được điều đó*

thì người khác sẽ đến với chúng ta với một nụ cười rạng rỡ trên nét mặt của họ, không phải là một nụ cười gượng ép, giả tạo mà là một nụ cười chân thực. Nhưng nếu chúng ta mang trong mình những ý định xấu, những ý tưởng tiêu cực, nếu chúng ta không quan tâm đến những quyền lợi và những ước muốn của người khác; hay nói cách khác, nếu chúng ta chỉ nghĩ đến bản thân mình và có ý muốn lợi dụng người khác cho những mục đích của cá nhân mình thì tình huống sẽ trở nên xấu đi, thậm chí ngay những người thân trong gia đình chúng ta cũng sẽ rời xa chúng ta. Điều này cho thấy rằng bạn và thù là sản phẩm của chính thái độ của cá nhân chúng ta.”⁽¹⁾

Một trong những nguyên nhân dẫn đến bất an, chiến tranh, bạo loạn, gây hận kết thù với nhau đó là lòng tham của con người. Dân gian ta thường bảo rằng “*tham thì thâm*”, quả thật là một sự đúc kết thâm thúy. Lòng tham làm cho con người mất hết lương tri, họ

bất chấp mọi thủ đoạn để đạt được tham vọng của bản thân. Vì lòng tham con người có thể tàn hại lẫn nhau, chém giết nhau. Đôi khi vì lòng tham mà có những người đã giết hại cả những người thân yêu nhất của mình, họ có thể giết cha, giết mẹ, giết bà con, họ hàng, giết những người bạn đã đồng cam cộng khổ. Lịch sử đã cho chúng ta thấy có không ít những vị hoàng tử đã giết chết vua cha để đoạt lấy ngôi vua, không ít những vị hoàng thân quốc thích, các quan đại thần đã lập mưu tính kế để soán ngôi, đoạt vị. Trong xã hội hiện tại cũng có không ít những người con giết cha để đoạt gia tài, anh em chém giết nhau, đưa nhau ra tòa vì chia tài sản không đồng đều, vợ chồng mưu hại nhau để lấy tài sản của nhau. Một khi con người bị sai sử bởi lòng tham thì chính bản thân họ cũng bất an, sợ sệt, chính họ cũng không có hạnh phúc. Người nào càng ham muốn nhiều thì nhu cầu lợi dưỡng càng nhiều thêm, do vậy khổ đau ngày càng tăng.

Trong *Đại kinh khổ uẩn* đức Phật có dạy rằng: “*Này các Tỳ-*

1. His Holiness The Fourteenth Dalai Lama, *Compassion*.

kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, nên vua tranh đoạt với vua, Sát-đế-lỵ tranh đoạt với Sát-đế-lỵ, Bà-la-môn tranh đoạt với Bà-la-môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, cha mẹ, anh em, bè bạn tranh đoạt lẫn nhau. Khi họ đã dấn thân vào sự tranh đoạt, họ đánh nhau bằng tay, ném nhau bằng đá, đập nhau bằng gậy và chém nhau bằng gươm. Do đó, họ bị tử vong, hoặc khổ đau gần như tử vong”.⁽²⁾

Đây là nói về tham tiền tài, danh vọng. Con người còn bị sự chi phối bởi lòng tham đắm sắc dục, tham về ăn uống, ưa sự nhàn rỗi. Đối với sắc đẹp, mà cụ thể là đối với những khoái cảm về xúc chạm thân xác, con người đắm say trong đó, không biết chán, không biết mệt và càng ngày càng lún sâu thêm. Về vấn đề này, trong Kinh *Tăng chi bộ*, phẩm *Sắc*, đức Phật có dạy rằng: *“Ta không thấy một sắc... một thanh... một hương... một vị... một xúc nào khác,*

này các Tỳ-kheo, xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông như sắc... thanh... hương... vị... xúc người đàn bà. Đây các Tỳ-kheo, xúc người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông” và *“Ta không thấy một sắc... một thanh... một hương... một vị... một xúc nào khác, này các Tỳ-kheo, xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn bà, như sắc... thanh... hương... vị... xúc người đàn ông. Đây các Tỳ-kheo, xúc người đàn ông xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn bà”.*⁽³⁾

Sự hưởng thụ khoái cảm nhục dục quá độ khiến cho thân thể hao mòn, bệnh tật phát sinh. Trong thực tế, nhiều người đã có người hôn phối nhưng khi gặp những người khác phải vẫn nảy sinh sự ham muốn. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự đổ vỡ của bao gia đình, đem đến cái chết oan uổng của nhiều người và dẫn đến những tai nạn thương tâm. Hậu quả của vấn đề này còn đưa đến cho xã hội nhiều tai hại khác, đó là an ninh xã hội bị xáo trộn, tội phạm tăng thêm, số trẻ em

2. HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Trung Bộ, Kinh số 13: *Đại kinh khổ uẩn*.

3. HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Tăng chi bộ, *phẩm Sắc*.

mô côi, vất vưởng, không nơi nương tựa càng nhiều,... Và đã có không ít những quan chức, doanh nhân phải đánh mất sự nghiệp của mình cũng chỉ vì sắc dục. Sự đắm nhiễm sắc dục quá độ khiến cho bao người cuồng loạn, khổ đau.

Sự sân hận, ganh ghét lẫn nhau cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến chia rẽ, bất an và tàn hại lẫn nhau. Vì nóng giận, ganh ghét con người có thể chém giết lẫn nhau, mưu hại nhau, đánh mất tình thân, phá vỡ sự giao hảo giữa người với người. Đồng thời, một khi con người nung nấu sự tức giận, ganh ghét trong lòng thì chính họ cũng bị chúng thiêu đốt, bị chúng hành hạ, chẳng những mang tâm bệnh mà còn dẫn đến thân bệnh, điều này đặc biệt nguy hiểm đối với những người bị bệnh tim và bệnh cao huyết áp, vì trong cơn giận dữ, cảm phần họ rất dễ bị ngột thở, rất dễ bị xuất huyết não và dẫn đến đột tử. Trong bài giảng về Từ bi, đức Đạt-lai Lạt-ma đã nhấn mạnh: *“Sự ghét giận khiến chúng ta mất sức khỏe và mất đi những người bạn. Và cuối*

cùng nó sẽ tàn hoại đời sống của chúng ta. Những xúc cảm tiêu cực gây ra những nguy hại ở tất cả mọi cấp độ - cá nhân, gia đình, cộng đồng, quốc gia, và thậm chí cả toàn thế giới”. ⁽⁴⁾

Những nhận thức sai lầm, những định kiến, cố chấp và sự phân biệt giai cấp, giới tính, kỳ thị chủng tộc, tôn giáo, màu da cũng là những nguyên nhân gây ra khổ đau, chia rẽ, phá hủy đời sống an bình, hạnh phúc của cá nhân và xã hội. Những hành vi, những lời nói và những ý nghĩ bất thiện của con người, do chính con người tạo ra dưới sự thúc đẩy của tham, sân, si chẳng những gây ra khổ đau cho con người trong hiện tại mà còn ảnh hưởng đến tương lai. Và một khi mình đã tạo ra thì không thể nào tránh khỏi hậu quả:

*Không trời cao biển rộng,
Không hang động, núi rừng.
Đã tạo nghiệp ác độc,
Trên đời hết chỗ dung.*

(Kinh Pháp Cú, kệ thứ 127)

Thế thì làm sao để có thể tạo dựng thanh bình cho cuộc sống? Khổ đau và bất an do tâm tạo ra,

4. His Holiness The Fourteenth Dalai Lama, Ibib.



hay nói cách khác là do chính con người tạo ra thì sự thanh bình, hạnh phúc của cuộc sống cũng bắt nguồn từ chính tâm thức của con người, từ chính sự thay đổi nơi mỗi cá nhân trong cộng đồng xã hội. Theo ngài Lama Thubten Zopa Rinpoche: *“Bạn không tìm thấy được sự thanh bình nếu bạn quên đi việc chuyển hóa nội tâm. Thông qua sự trưởng dưỡng của một tâm lòng lương thiện người ta có thể đạt được sự an bình trong tâm hồn.”*⁽⁵⁾ Để giúp con người

tìm được sự bình an trong tâm hồn, nếm được hương vị an lạc, hạnh phúc trong cuộc sống, để mọi người có thể sống với nhau trong thanh bình, hòa hợp, đức Thế Tôn đã dạy nhiều phương pháp thực tập. Những phương pháp ấy quả thật rất thiết thực và đem lại lợi ích ngay trong hiện tại cũng như tương lai cho những ai thực tập theo những giáo pháp ấy. Giáo sư Jan Willis, trong bài tham luận tại hội thảo về vấn đề hòa bình thế giới, đã khẳng định: *“Tôi tin rằng Phật giáo đem đến cho chúng ta những phương*

5. Lama Thubten Zopa Rinpoche, *In search of meaningful life*.

pháp thiết thực để giúp chúng ta chuyển hóa một thế giới bạo động và để xây dựng một nền thanh bình dài lâu, trước hết là từ bên trong mỗi chúng ta rồi nói rộng dần.”⁽⁶⁾

Một trong những pháp môn căn bản nhất mà đức Phật đã dạy để giúp con người sống an lành, hạnh phúc trong tinh thần hòa hợp, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau đây là Từ bi. Tu tập tâm từ bi giúp cho chúng ta mở rộng cõi lòng, biết bao dung và tha thứ, biết thương yêu, cảm thông và chia sẻ với mọi người, không còn bị tâm sân hận và ganh ghét, đố kỵ nung đốt và sai khiến nữa. Đồng thời, khi đối xử với mọi người với tâm từ ái, chúng ta có thể cảm hóa được người khác, dễ dàng tạo được thiện cảm trong lòng mọi người, do vậy mà chúng ta có thêm những mối quan hệ tốt và bớt đi những mối thù địch. Có một lời dạy trong kinh *Pháp cú* mà hầu như tất cả mọi người con Phật đều biết đến, đó là:

*Hận thù diệt hận thù,
Đời này không có được,*

*Từ bi diệt hận thù
Là định luật ngàn thu.*
(Kinh Pháp cú, kệ thứ 5)

Trong kinh *Thương yêu* (Pāli - Mettā sutra), đức Phật đã dạy về sự tu tập tâm từ như sau: “*Như một bà mẹ đang đem thân mạng mình che chở cho đứa con duy nhất, chúng ta hãy đem lòng từ bi mà đối xử với tất cả mọi loài. Ta hãy đem lòng từ bi không giới hạn của ta mà bao trùm cả thế gian và muôn loài, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, lòng từ bi không bị bất cứ gì làm ngăn cách, tâm ta không còn vương vấn một chút hờn oán hoặc căm thù. Bất cứ lúc nào, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm, miễn là còn thức, ta nguyện duy trì trong ta chánh niệm từ bi. Nếp sống từ bi là nếp sống cao đẹp nhất.*”⁽⁷⁾

Cùng với việc tu tập tâm từ bi là thực hành hạnh bố thí, thiêu dục tri túc để chuyển hóa tâm tham lam. Bởi thấy được nguyên nhân gây ra khổ đau và xung đột trong cuộc sống là sự tham lam, vì vậy đức Phật đã dạy pháp môn bố thí và sống

7. HT. Thích Nhất Hạnh dịch, *Kinh Thương yêu*.

6. Jan Willis, *Buddhism and peace*.

thiếu dục tri túc. Một khi chúng ta sống ít ham muốn, biết vừa đủ và biết dâng tặng những vật thuộc sở hữu của mình cho người khác thì lúc ấy tâm tham dục trong chúng ta sẽ bị suy yếu dần. Và khi chúng ta sống một đời sống tri túc thì chúng ta rất dễ có được niềm an lạc. Trong kinh *Di Giáo* đức Phật có dạy: *“Này các đệ tử, nếu các vị muốn giải thoát mọi khổ đau thì nên thường xuyên tu tập quán biết đủ. Pháp biết đủ là cơ sở của sự an lạc, hạnh phúc và sung mãn. Người biết đủ thì dầu nằm trên đất vẫn thấy an lạc, người không biết đủ dù sống ở thiên đường vẫn không vừa ý”*. Người biết sống tri túc thì không lấy lòng người khác bằng cách đua nịnh, luôn cúi và cũng không bị các giác quan sai sử, thao túng, vì vậy mà tâm người đó được thanh thản và không tổn hại đến người khác, không gây ra bất hòa.

Tu tập tâm nhẫn nhục cũng là một pháp môn giúp hành giả có thể tạo dựng hạnh phúc cho mình và được mọi người mến mộ. Tu tập hạnh nhẫn nhục thì hành giả phải biết làm chủ tâm

ý của mình, làm chủ được lời nói cũng như hành vi của mình, không để tâm sân hận thiêu đốt, không để những ý nghĩ ghen ghét, thù địch sai khiến, phải thận trọng trong từng lời ăn tiếng nói, trong từng hành vi biểu hiện của mình, không buông lời thô ác để trả đũa. Nhẫn nhục là sự biểu hiện sức mạnh nội tâm. Nhẫn nhục còn là phương thuốc thần hiệu để đối trị tâm sân hận, làm lắng dịu lòng sân hận trong mình và có thể làm dịu lại tâm sân hận, thù địch nơi người khác. Nhẫn nhục đúng lúc có thể cảm hóa người khác dễ dàng.

Sáu phép hòa kính cũng là những nguyên tắc sống giúp con người tạo lập một tập thể hòa hợp, một xã hội thanh bình. Nếu mọi người đều thực tập Sáu phép hòa kính thì xã hội sẽ không có sự tranh chấp, cướp đoạt, tàn hại lẫn nhau. Ngược lại, mọi người sẽ thương kính nhau, hòa đồng với nhau như nước với sữa, chia sẻ ngọt bùi cùng nhau và giúp nhau cùng tiến bộ, cùng xây dựng hạnh phúc cho cuộc sống.

Những giới luật mà đức Phật

đã chế định cho người Phật tử tại gia cũng như hàng ngũ xuất gia hành trì cũng không ngoài mục đích là giúp hành giả đạt được sự an lạc nội tâm, tạo lập một đời sống hạnh phúc và thanh bình cho cá nhân và xã hội. Điều này chúng ta có thể nhận thấy rất rõ qua năm giới mà đức Phật đã chế ra: không sát hại, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối và không uống rượu. Đây là năm giới điều căn bản nhất trong đời sống tu tập của người Phật tử, xuất gia cũng như tại gia. Việc giết hại kẻ khác, trộm cắp tài vật của người khác, sống không chung thủy, nói dối trá, lừa gạt người khác và sử dụng những chất gây nghiện, những chất độc hại khiến cho mình và người đều chịu khổ đau, bất hạnh, gây ra những xáo trộn, bất an và nguy hại cho gia đình và cộng đồng xã hội. Vì thế, muốn có được an vui trong cuộc sống, được sống trong thanh bình thì phải thực tập năm giới điều này. Sự sống là vô cùng quan trọng. Chúng ta muốn tồn tại, muốn được sống thanh bình mà lại hủy diệt sự sống quanh ta thì

chẳng khác gì việc mò kim đáy bể. Vì thế, bảo vệ và tôn trọng sự sống, không gây tổn hại đến mạng sống của tất cả mọi loài cũng có nghĩa là chúng ta đang xây dựng cho hạnh phúc của cá nhân và sự thanh bình của cộng đồng xã hội. Chúng ta có thể khẳng định rằng năm giới này là những nguyên tắc đạo đức căn bản của xã hội loài người, chứ không riêng gì những người đệ tử Phật. Là một người có lý trí, có lương tri, muốn sống trong hạnh phúc, thanh bình thì nên thực hành theo năm nguyên tắc đạo đức này.

Với tâm từ bi vô lượng, muốn cứu khổ cho muôn loài, muốn giúp mọi người thoát khỏi khổ đau trong cuộc sống, Thái tử Tất-đạt-đa đã từ bỏ ngôi vị Đông cung thái tử, từ giả hoàng cung xa hoa lộng lẫy, từ giả người vợ diễm kiều và người con thơ yêu dấu để ra đi với mong ước tìm ra chân lý, tìm ra con đường cứu khổ. Vì thế, sau khi đã đạt được sự giác ngộ, giải thoát mọi hệ lụy, khổ đau, đức Phật đã không biết mệt mỏi, không quản ngại gian nan, vất vả trong việc giảng

dạy những pháp môn tu tập đến với mọi người nhằm giúp họ có thể tìm được niềm hạnh phúc, an lạc trong cuộc sống, hay nói cách khác là để giúp mọi người có thể sống trong an bình. Chính vì vậy mà tất cả những pháp môn tu tập trong đạo Phật đều không ngoài mục đích ấy. Pháp môn tu tập để được sống an lạc, hạnh phúc mà đức Phật đã dạy thì rất là nhiều, ở trên chúng tôi chỉ nêu ra những nét đặc trưng mà thôi. Tuy có nhiều pháp môn tu tập khác nhau để con người có thể sống trong thanh bình, hạnh phúc, nhưng cốt tủy của chúng vẫn là không ngoài việc chuyển hóa tham lam, sân hận và si mê nơi mỗi người, vẫn dựa trên nền tảng của giới-định-tuệ và khởi điểm là từ nơi mỗi cá nhân trong xã hội, từ việc chuyển hóa nội tâm và thanh bình trong tâm của mỗi cá nhân. Xã hội không thể nào có được sự thanh bình khi mỗi cá nhân, những tế bào cấu thành nên xã hội, không có được sự thanh bình trong tâm, khi mà trong tâm mỗi người vẫn còn bị kích động bởi sự tham lam, sân hận, vẫn ngồn

ngang những ý nghĩ thù hận, ganh ghét, những ý tưởng phân biệt, kỳ thị.

Ngày nay, với sự tinh xảo của những thành tựu khoa học, công nghệ, với những vũ khí hủy diệt hàng loạt, ý thức về trách nhiệm đối với sự an bình, hạnh phúc đối với cá nhân và cộng đồng xã hội nơi mỗi người cần được nâng cao hơn nữa, cần phải lưu tâm nhiều hơn. Nếu không thì chỉ vì một ý niệm thù địch, chỉ vì tham vọng cá nhân là chúng ta có thể gây hại đến không biết bao nhiêu người. Để góp phần trong việc xây dựng thanh bình trong cuộc sống, cũng là thực hiện tâm nguyện cứu khổ độ sanh của đức Từ Phụ, những người con Phật chúng ta cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc truyền bá giáo lý đạo Phật đến với mọi người và tự thân chúng ta phải tu tập để có được hạnh phúc, an lạc trong cuộc sống, để có được một nội tâm thanh bình, và cũng là để chia sẻ kinh nghiệm tu tập với người khác, để làm những minh chứng hùng hồn cho lợi ích thiết thực của giáo lý đạo Phật trong đời sống cá nhân và xã hội. ■

Gió Thơm Cành Đa La

Bài thơ ai gọi nắng
Nắng chưa vào hiên hoa
Có lời em tâm sự
Tuyết đỏ trắng chiều qua
Mênh mang... chiều tuyết đỏ
Thơ lạnh mấy giang hà
Từ em làm khách lữ
Nắng thu vàng, phôi pha.
Ai hong sầu trích địa
Kính tụng cõi Ta bà
Gọi hồn thiên thu dậy
Duyên khởi thoáng sát na
Người trở vào định quán
Em hồi hương, tâm hoa
Thế giới ba ngàn cõi
Đời nhân ái, khoan hòa.
Ngàn Sen trong hồ tịnh
Gió thơm cành Đa La
Bài thơ ai gọi nắng
Giữ đất trời bao la
Tiếng kinh cầu vang vọng
Tín nữ quỳ dâng hoa
Hạt Từ Tâm, tha thiết
Nở vàng Kim Cang Hoa...



THẾ GIỚI YÊU CẦU GÌ VỀ PHÍA CHÚNG TA

• PHÁP HIỀN CƯ SĨ

Đối với chúng ta, tất cả đều đang ở phía trước, còn phía sau là một sân khấu hỗn mang, những cuộc cách mạng chưa từng hoàn thành, bởi vì, thế giới sắc là thế giới của tái tạo và luân chuyển. Các hình dạng, các khái niệm và các bước tiến vinh quang mà con người đang trên đà khám phá về chúng, thế giới Sắc, đang là “không có gì-Nothing!”. Một bước đi tiến về phía trước là một dịp người ta lấp lại dấu chân sau và cứ như thế, hình thành nên các vết loang trần thế. Lý tưởng Phật giáo trong một chừng mực nào đó, là lý tưởng của chinh phục sắc, một Phật tử rất cần là một hiện thân của “Thế gian giải” và, người ta nói rằng, ba cõi được vinh quang là do Thiên định. Thế thì, việc học Phật, phải đặt trên cơ sở chắc thật, nguồn tri thức mà ta sở hữu được từ đó, phải là nguồn tri thức vô giá, chớ không nằm trong lý thuyết. Có nghĩa rằng, mọi thứ phải được chứng minh bằng cả hai khía cạnh: Năng hành và Sở hành. Vậy, trong mọi trường hợp ngôn ngữ thật cần thiết, qua hạnh “Thế gian Giải” của mình. Thế giới đang yêu cầu về phía chúng ta, những gì phải là hoàn toàn chắc thật.

Thế giới vốn dĩ đã đau thương vì ngôn ngữ, và rồi, chính nó cũng là nơi ta đứng dậy, nếu như Pháp có thể dụ cho ngôn từ. Đích xác, nó là phương tiện đưa đến Niết-bàn, như kinh Lăng-già đã dạy.

Mười năm về trước, khi về Già Lam tu học, môn học thứ nhì mà tôi tiếp cận, chính là Duy thức học, và môn học đó, đã khiến tôi say mê cho đến bây giờ. Niềm say mê ấy, cũng chính là niềm say mê của tất cả học viên, bởi vì, chúng tôi được một vị thầy am tường toàn diện về lãnh vực này dạy dỗ.

Muốn hiểu Duy thức, thì phải học Lăng-già, hay ít nhất ra, ta cần phải học trực tiếp với một vị thầy nào đó, mà thật sự vị ấy đã đắc nghiệm môn học này, trong cả hai lĩnh vực, ngôn ngữ và tu chứng. Chúng ta biết rằng, Duy thức là một trong hai trường phái học lý vĩ đại, Trung quán và, có thể nói, nó hoàn thành những gì mà Trung quán chưa được vạch ra toàn diện với chúng ta. Hơn thế, môn học này đã đặt một vấn đề hết sức hệ trọng, đó là, ngôn ngữ. Nếu ta vừa cho rằng, bản kinh Lăng-

già là bản kinh triệt thuyết về vấn đề ngôn ngữ và lật đổ toàn diện cái mà, ngày nay, người ta đồ xô tìm đến: Siêu hình học. Tiếc thay, khi muốn học Duy thức, thì việc cơ bản, người ta, phải biết đôi chút về Phạn văn, bởi vì, văn ngôn Hán tự, thường hay dẫn ta đến những ngộ nhận theo lối siêu hình, (mà, tính siêu hình ấy lại đặt trên một xứ sở lấy văn minh nông nghiệp làm nền tảng), do vậy, ta vừa nói là, cần đến sự hướng đạo của một bậc đắc nghiệm. Nói như thế, tức là ta khẳng định rằng, pháp Phật, nếu được đắc nghiệm, thì sự thanh bình của tự thân và tha nhân là một viễn cảnh hoàn toàn có thật, một nguồn cảm hứng sáng tạo kỳ vĩ mà nhân loại chứng kiến, đức Phật.

Thật vậy, con người là con người của ngôn ngữ và, chúng ta tuyệt đối không thể thiếu nó, thậm chí, không là lời nói, ngôn từ, thì cũng là điệu bộ hay hành vi. Ngôn ngữ, không nhất thiết là ngôn âm hay từ hoặc tự hay bất cứ hình vị nào được thiết lập. Nó là chu cảnh hiện sinh của chúng ta, cho dù, nó khiến ta đôi lúc lao đao, như voi sa

lầy và trên thực tế ta đã sa lầy. Ta không thể không có ngôn ngữ.

Khi luận về ngôn ngữ, có thể, ta sẽ không đặt mình trên phạm trù tu tập và cũng không đặt mình trên bất cứ niềm tin nào, ta sở y trên phân tích triết học, nếu như, Duy thức, trên bình diện tương đối mà nó cho phép, là một môn học chuyên khảo sát về sự vận hành của tâm thức, tâm thức vận hành trên ngôn ngữ cấu trúc (vakvikalpa), mà, một trong bốn loại hình của bản kinh Lăng già, trong tiểu đoạn thứ 27 đã nêu, ý thể bẩm sinh hay là Vô thủy niệm. Ngôn ngữ học ngày nay, hầu như chuyên nghiên cứu về “ý niệm bẩm sinh” này, mà đại diện ưu việt chính là N.Chomsky, một nhân vật, vượt lên trên học thuyết miêu tả của Mỹ, hướng tư duy nhân loại đi về cội nguồn của ý thể mà ở đó là kho ngôn từ, nơi mà ý thức nhân loại sản sinh, tức là “tập khí di truyền” hay “kho lưu trữ kinh nghiệm” mà, ta vừa nói là, ở đó, nhận thức xuất sinh. Nhận thức là nhận thức trên kinh nghiệm, là nhận thức trên ngôn ngữ vậy.

Tuy nhiên, Tư tưởng phần của tri thức được rút ra từ kho dữ liệu này, nó hoàn toàn không phải là một hình ảnh chết cứng, nó lầy lan và biến hóa. Tác dụng của “Kiến phần và tự chứng phần” là nền tảng cốt tủy của tri thức chúng ta, vấn đề là chúng ta “tự chứng” như thế nào. Tuy thế mà, “tôi tin là, người ta cần xác quyết nhiều hơn nữa các khái niệm hiện thành trong tư duy của chúng ta, mọi thứ xét trên mặt lý luận là những sản phẩm tự do của chúng ta và không thể cho là chúng hoàn toàn xuất thân từ kinh nghiệm giác quan (ngũ uẩn). Điều đó sở dĩ khó nhận thấy là vì tập khí của chúng ta” (Einstein / Sien Einfluss auf Physik, Philosophie und Politik.) Tức là cái mà ta cần vượt qua các hấp dẫn từ các hố đen do kiến, tướng, tự chứng phần tạo ra. N. Chomsky, lập cước trên học thuyết của Descartes, với cái gọi là “tôi tư duy là tôi tồn tại”. Hơn thế, khi dựng dậy phạm trù này, N. Chomsky, tiến lên một bước nữa, đó là phạm trù hóa toàn diện lãnh vực vận hành tâm bằng các kỹ thuật dấu



hiệu của ngôn ngữ học. Cách làm này, như những nhà A-tỳ-đàm đã làm cho học thuyết của mình.

Bởi vì, tâm thức liên hệ đến hai phạm trù biểu và vô biểu, cho nên, ngôn ngữ cũng được thiết lập trên hai hình thái: cấu trúc bề sâu và bề mặt. Và từ tính liên hệ này, người ta nghiên cứu về sự chuyển dịch. Ở mức độ chuyên môn, “hoằng pháp”, tức là chuyển dịch những gì mà Phật đã thuyết—từ ngôn bản (corpus), chuyển sang ngữ đích (target language) nào đó mà một

dịch giả hay một thông ngôn nhắm đến, chẳng hạn, chuyển thành ngôn ngữ bẩm sinh của họ. Dịch, không nhất thiết là chuyển từ một ngôn ngữ này sang một ngôn ngữ khác, nếu ta nói Thi kệ, chính là một cách dịch của văn trường hàng, dù, đức Phật, chưa ai gọi Ngài là đại thi sỹ hay đại thi hào. Một trường hợp khác, chẳng hạn, thi sỹ đã chuyển dịch “cảnh” thành ngôn từ, mà ở đó, các quy luật cú pháp cho một ngôn ngữ hầu như được họ vượt qua, cái mà M. Mighley, cho rằng, thi ca là *“một thứ cú pháp chưa được thừa nhận.”* Thi sỹ, người sáng tạo ra quy luật ngôn ngữ, điểm này, Đông phương chúng ta thừa. Thế nhưng, trên mặt phổ kiến, ta phải thừa nhận rằng, lý thuyết dịch thuật, có thể chưa có ở Đông phương, cho dù một vài sử liệu mà, người Trung Hoa có đề ra về bộ môn khoa học này, song, nói chung rất còn mờ nhạt (theo Tuệ sỹ). Chính xác, lý thuyết này, được hình thành sơ bộ từ thời La Mã cổ đại, cha đẻ của nó là Cicero và Horace và theo hai vị ấy, dịch thuật là một quá trình sáng tạo

văn học được hình thành qua biên giới ngôn ngữ. Tuy nhiên, vì mục đích truyền bá Thánh kinh cho người Hy Lạp, nên học thuyết về dịch của Horace còn rất hạn chế, nhất là quan điểm “La Mã là trung tâm văn hóa”. Tuy nhiên, học thuyết của hai Ông đã ảnh hưởng đến cuối thế kỷ thứ 19. Như ta vừa nêu, dịch thuật chủ yếu là do các nhà truyền giáo, trong trường hợp này, ta có La Thập, Huyền Trang, v.v... và, họ chẳng có một lý thuyết dịch thuật nào cả, cái mà họ để lại cho chúng ta, chính là phẩm chất hay tư cách của họ hàm ngôn trong các dịch bản, đã trở thành định bản. Do vậy, lý thuyết về dịch, người ta sẽ học ở đó trên các định bản này và, có phải đây là nét đặc trưng của Phật giáo hay không? Tuy nhiên, hậu học, vì thiếu cái phẩm chất của các tiền nhân mình, cho nên nếu có thể xây dựng được một lý thuyết dịch thuật khả dĩ nào đó mà, chính chúng ta được truyền thừa qua tư chất ấy, thì đây phải là một công trình lịch sử. Nó nói lên được khái niệm “truyền tâm ấn” như ta đã từng tự hào. Dịch

thuật, trên mặt lý thuyết, ta cần phải học ở người Tây phương, phải học mọi ý niệm về bộ môn “tiểu ngôn ngữ này”, ít ra là phải có một chút hiểu biết suốt lịch trình từ Horace đến tận cuối thế kỷ 20, nhất là môn Vật lý đang phát triển với độ tăng tốc khó tưởng như ngày nay, đến độ ngôn ngữ được cho là hệ di truyền “vô thủy” của nhân loại, trên thực tế thì loại quan niệm ấy đã được kinh Lăng-già và chính ngay Duy Thức đã chi tiết hóa toàn diện, mà một người nói bản ngữ, nhờ thế có khả tính liên hệ đến bất cứ ngữ hệ nào trên thế giới này một cách dễ dàng. Tuy nhiên, đối với một ngôn ngữ thứ hai nào đó, người ta chỉ có thể biết tới hạn của nó, trên bình diện “dẫn giải” (explanation and introduction) và người ta không thể đạt đến một tri thức bẩm sinh về bản ngữ của một người nói bản ngữ. Vì thế, muốn có một chủng tính đặc dị này, chẳng hạn “tâm truyền tâm”, theo N. Chomsky, nhà ngôn ngữ hay dịch giả, trước tiên phải trầm tư về nó, bởi vì, nó chẳng những nằm bên ngoài cấu trúc ngữ

pháp của ngôn ngữ thứ hai, mà nó lại là chủng tính tự cấu trúc toàn diện của chính người nói bản ngữ này. Trong khoa Vật lý, lý thuyết đối song luận về ý nghĩa như vậy được hiển minh, người ta học ngôn ngữ thứ hai bằng chính chủng tính của mình, thông qua “dẫn giải” và ý niệm đó được chứng minh qua các dịch bản của Huyền Trang và, chẳng hạn, La Thập... Trong tình huống như vậy, lý thuyết về ngôn ngữ, dịch, đang phải đối mặt với một vấn đề hết sức cam go: sự lấp đầy khoảng trống từ ngôn ngữ nguồn sang ngữ đích, nói như Fitzgerald, *“thà có con chim sẽ còn sống trong tay, còn hơn có con chim đại bàng nhồi bông”*. Vì thế, đáng lẽ ra, một dịch giả là người phải thuộc lòng bảng từ vựng của một ngôn ngữ nguồn trước khi chuyển sang ngôn ngữ đích, song le, do chính ở tính liên hệ vừa nêu, nên điều đó có lẽ chưa cần thiết, là vì, nếu cần đến một cỗ máy dịch thuật, thì “các nhà ngôn ngữ học đã đề nghị các khoa học gia làm nên cỗ máy ấy rồi”. Tuy nhiên, sự kiện ấy là không thể.

Chẳng hạn, tác phẩm *La terre de l'homme* của A. Gide, thi sĩ Bùi Giáng dịch là *Cõi người ta*, thi sĩ đã cảm thụ tác phẩm bằng chính cái tâm thức “Nguyễn Du” của mình hơn là mạng lưới của ngôn bản hay ngữ nguồn. Trong trường hợp như thế, sát-na Xúc của thi sĩ nội hàm toàn diện trạng thái “12 chi nhân duyên”, một trạng thái “nhân quả đồng thời”, một “dân nổ vũ trụ” vượt ngoài “bức tường thời gian của Planck”, một tình trạng “cái này có thì cái kia có”, ở đây khái niệm (notion) chính là ý niệm (conception) hay nói khác hơn, trạng thái ấy, Hữu đã hiện hữu rồi, thi sĩ cho ta một cú hích, như cú hích đầu tiên của vũ trụ vậy. Còn bản dịch của học giả Đào Đăng Vỹ thì dịch theo bảng từ vựng—*Đất người*. Tất nhiên, đây là vấn đề “nan tư”. Làm sao mà người ta đạt đến ngôn ngữ thứ hai là ngôn ngữ bẩm sinh của mình, liệu “học” ngôn ngữ thứ hai hoặc thứ ba, thứ tư... nào đó vài chục năm thì ta có thể đạt được tri thức của ngôn ngữ thứ hai v.v... mà ta đã học? Tham vọng của các nhà Vật lý và các nhà Di truyền

học, chính là đạt đến một thực thể mang tính phổ quát này, một loại nhân bản nào đó trong quá trình chuyển hóa ‘ghen’ di truyền. Trong Phật giáo dạy ta rằng, muốn đạt được mục đích này và hơn thế nữa, ba phạm trù “Văn, Tư, Tu” hầu như là cơ sở chung cho những ai theo Phật. Tóm lại, thầy Tuệ Sỹ, đã nói “rất dài hơi” về thể tài ấy, ngay từ bài kệ đầu tiên của Duy thức, qua cách dịch của đại sư Huyền Trang. Ta có thêm một vài quan hệ nữa:

Hán bản:

“Do giả thuyết ngã pháp, hữu chủng chủng tướng chuyển, bỉ y thức sở biến. Thử năng biến duy tam...”

Phạn bản:

“ātmadharmopacāro hi vividho yaḥ pravartate / vijñānapariṇāme’ sau pariṇāmaḥ sa ca tridhā ...”

Bản tiếng Anh của Vi Đạt:

Concepts of Atman and dharmas do not imply the existence of a real Atman and real dharmas, but are merely fictitious constructions (produced by numerous causes).

Because of this, all varieties of phenomenal appearances and qualities arise.

The phenomena of Atman and dharmas are (all mental representations) based on the manifestation and transformation of consciousness.

Consciousnesses capable of unfolding or manifesting themselves may be grouped in three general categories.

Ở đây, qua Phạn bản, một từ rất quan trọng, đó là upacāra, từ này phát sinh từ ngữ đoạn vị từ upa √car (cận hành, tiếp cận, hầu hạ tận tụy, tiến hành). Theo Moniere, upacāra, còn có nghĩa là sự biểu đạt hàm ngôn hay sự biểu đạt mang tính ẩn dụ (metaphorical expression), từ này chỉ cho ý niệm ngầm hay cấu trúc ẩn dụ. Ở đây, vị từ đã chia là pravartate được cho là bị động thể, thể thì tác thể là gì? Tức là vijñānapariṇāma, vậy ātmadharmopacāro và vividho với tư cách là chủ ngữ sẽ là đối cách; ta có: thật vậy, chính cơ cấu hàm ẩn về ngã và pháp có các hình thái đa dạng mà trên sự chuyển biến của thức, cơ cấu ấy được hiện thành. Sự chuyển

biến này phân thành ba nhóm. Như vậy, tiểu từ do (由) không chỉ cho mệnh đề chỉ lý do, mà nó có nghĩa là thật vậy, bởi vì xét về văn phong của ngài Huyền Trang, khi lập thành mệnh đề chỉ lý do, Ngài thường bắt đầu bằng vị (為) và cố (故) như ta thấy trong các dịch bản của Ngài. Tiểu từ thật vậy này, nhằm xác định cơ cấu khái niệm tiềm ẩn của chúng ta về ngã và pháp—có xúc, thọ, tưởng, thì có hành và...hữu. Ở đây, 12 chi nhân duyên phát triển từ xúc, thọ, tưởng, hành đến hữu, nằm gọn trong 2 câu kệ này của Thế Thân, nhất là thuật ngữ upacāra, mà đại sư Huyền Trang đã cảm dịch là *giả thuyết*, theo các ý nghĩa giả thi thiết, giả lập... (theo Tuệ Sỹ), và kể đến là *hữu chủng chủng*, tức là Ngài nhấn đến sự Hữu—vì vividho là tính ngữ của ngữ đoạn danh cách ātmadharmopacāro, nên Ngài dịch là hữu, tức là ātmadharmopacāro có (mang tính chất) vividho—đã thành trong ý niệm của ta về Ngã và Pháp, mà thật sự ra, sự hình thành hay lập ngôn tiềm thể ấy, chỉ do duyên sinh, như đoạn

dịch bổ sung của Vi Đạt (produced by numerous causes). Vấn đề của chúng ta, ở đây, chính là sự cảm dịch của đại sư Huyền Trang, từ một ngôn ngữ thứ hai, đã biến thể thành bản ngữ của Ngài, không một chút gượng ép, chẳng những thế mà nó còn chuyển tải được hàm ý của Thế Thân bằng thơ năm chữ nữa. Chúng ta nên nhớ rằng, dịch (translation) và chuyển dịch (translating) là khác nhau hoàn toàn. Parīṇāma tương đương với thuật ngữ vật lý đương đại: Alternative—chuyển tướng. Chúng ta không thể hiểu là do đâu mà đại sư Huyền Trang có thuật ngữ “giả thuyết” như vậy, nếu không là công phu tu hành của Ngài, “học giả” thì không thể có được điều này. Đến độ, thuật ngữ ấy, tiếng Anh phải liên hệ đến một tập hợp giải thích dài—Concepts...[produced by numerous causes]. Concepts là ý niệm mà ý niệm là do duyên sinh, nói khác hơn, sự phát triển của cơ cấu ý thức chỉ là sự phát triển của sắc mà thôi—giả thuyết, là cấu trúc liên hệ sắc vậy, do đó, chúng không có thực thể.

Bài kệ này, như ta thấy, tôn giả Thế Thân đang nhắm tới tính liên hệ của các pháp, khi xác định rằng chỉ có thức. Tôn giả không cho rằng, thức là một hiện hữu tuyệt đối, nó cũng “chỉ” là tính liên hệ mà thôi, nếu cái gì có thực, thì cái đó phải sinh ra cái có thực khác. Tuy nhiên, cái gì có thực thì cái đó vô sinh. Duy thức, không nằm trong ý nghĩa là Duy biểu, mà hơn thế, nó còn là “Duy liên hệ” nữa. Đây là lý do vì sao chúng tử có khi vừa là sắc, có khi vừa là tâm. Duy thức, phủ định thế giới sắc hay phi

sắc ngoại tại, không có nghĩa là không công nhận sự hiện hữu “giả thi thiết” của chúng, mà chỉ phủ nhận tính bất thực của chúng mà thôi. Thế thì, khi quan niệm rằng “sắc tức là tâm”, ta chớ vội phê phán hay phủ định các công trình Vật lý. Phủ định thế giới ngoại tại, tức là phủ định tiến trình tâm, là thủ tiêu hành trình vượt sang bờ bên kia của chúng ta. Ta không thể bỏ chiếc bè và mọi thứ cứu hộ, khi đang trên dòng sông bão táp. Một người đi con đường vòng với các công cụ, và một người đi thẳng với công cụ



tư duy chủ quan, theo cách nói của đức Đạt-lai Lạt-ma, trong hai trường hợp đều có chung một mục đích, bởi vì “sắc chính là tâm.” Đây là lý do vì sao, đức Đạt-lai Lạt-ma, ngợi ca khoa học và các thành tựu của nó, và sự cận hành là một điều tất yếu, tất yếu hơn, một khi khoa học đặt mình trên lòng bi, hơn là khẳng định bằng lý thuyết. Nếu như, ta muốn vá vết thương đời, trong một trường hợp nào đó, viên Aspirine cần hơn chiếc áo “Tứ Diệu Đế” mà mình đang mặc, việc này thầy Tuệ Sỹ nói “chính tôi cũng không làm nổi”.

Thời đại mà chúng ta đang chạm mặt, chúng ta có phần may mắn hơn các tiền nhân mình, khi mà, khoa Vật lý đang vượt trên một lộ trình thăm thẳm với một tốc độ không thể nghĩ bàn, nó đang hướng đến bản chất của hữu thể bằng kinh nghiệm và các công cụ cụ thể, nó đang gần đến đích, những cái mà nhân loại trông chờ, không phải là một cái gì đó mà người ta chỉ bắt gặp trên khái niệm. Tức là, không thể bắt gặp trên tình trạng Xúc, mà phải bắt

gặp nó trên cả hai mặt: Hành và Tưởng để cho một phạm trù Hữu chân thật phát sinh. Ở đây, Hành và Tưởng, minh dụ cho tiến trình chuyển hóa từ khái niệm sang ý niệm, có nghĩa là, có sự tham gia toàn diện của nhận thức và rồi, khi nhận thức được soi mình trong hành và tưởng này, thì khả năng chấm dứt tưởng có thể xảy ra. Và một cách bất ngờ, khoa Vật lý, đang vươn đến chân trời hữu thức, nơi mà Phật giáo dạy ta rằng, ta cần khám phá nó, bằng bất cứ cách nào. Có thể nói, khi một hành giả chứng nghiệm được hữu thức như là hữu thể, trên những gì mà vị ấy lập cước, thế thì, cái gì còn ẩn mình trong Phật thuyết, có thể được lộ ra, như một nền nhân bản đích thực mà Phật giáo đã cống hiến cho ba cõi này, một sự vinh danh vô thuyết. Thiết nghĩ, một Phật tử với bản hoài của mình, chẳng cứ gì phải lập ngôn trên “các ngôi chùa xưa”, mà thật sự mình còn cần lập ngôn trên cả những tòa lâu đài nguy nga của trần gian này nữa, nếu như, “Phật pháp bất ly thế gian pháp”, một tòa lâu đài Vật

lý đang song hành cùng “ngôi chùa xưa” của chúng ta. Phật giáo đặt sự trầm tư của mình trên gốc độ tự thân, “đi chur thân chiêm kỳ ngoại tượng”, còn Khoa học đặt tư duy mình trên gốc độ hiện sinh ngoại tại với các công cụ, tuy nhiên, đích điểm của cả hai vẫn là chứng thật “bản thể học” theo một ý nghĩa nào đó.

“Ở đây, chúng ta không cần bằng cấp. Người ta dạy Đại học, mình chẳng cần dạy Đại học, nhưng phải nghiên cứu chắc chắn. Sau này, tôi thấy các thầy chịu học, tôi rất mừng. Tôi chỉ sợ phong trào thế này, đó là “bất lập văn tự”, nghĩa là bây giờ, tu Thiền, ngồi khoanh chân, không cần học hành gì cả. Điều này đúng một phần trên phương diện lý thuyết, trong Thiền có, nhưng cái này là lười biếng, và nghĩa là, học nửa mùa. Nói rằng, như ngài Huệ Năng không biết chữ, mà thế giới được mấy ngài Huệ năng, lịch sử nhân loại được bao nhiêu Huệ Năng? Ai muốn làm Huệ Năng thứ hai? Bản thân tôi không làm nổi. Nếu ai không cần học, thì cứ đi gánh

củ nấu cơm mà thành đạo, thì làm đi. Nhưng nói có Huệ Năng đi nữa, mà không ai biết Pháp Bảo Đàn kinh, thì ai biết Huệ Năng là ai? Những người biết, rõ ràng toàn là Tiến sỹ văn học viết lại về Ngài. Chứ còn, những cây viết không ra gì, cũng không ai nói đến Huệ Năng làm chi? Thế thì, đừng nói đến chuyện “bất lập văn tự”. Rồi sau Huệ Năng, những Thiền sư viết rất nhiều. “Bất lập văn tự” vẫn nói. Không có tông phái nào ở Trung Quốc nói nhiều bằng Thiền tông. Sách dày cộm... Ngồi thiền một chỗ thì dễ, còn dễ hơn tụng kinh nữa. Tụng kinh còn hao hơi, tụng tán rất mệt... Ngồi thiền, nếu té cứng, thì ngồi xếp bằng, ngồi kiết già... hay bán già. Ngồi thế nào cũng được... Như học trò khi đi học, nó ngồi 4,5 tiếng đồng hồ còn được. Thành đạo không phải dễ, tu ba Tăng-kỳ kiếp còn chưa làm nổi, chúng ta làm như hơn cả Phật, cả Tổ ngày xưa, siêu đẳng, thành liền, giác ngộ liền. Cái đó, phần do lười biếng, một phần do tự cao tự đại. Tôi không biết là mình kiêu ngạo cỡ nào, nhưng mấy

vị ấy, còn kiêu ngạo gấp mấy lần tôi nữa... Thành ra phải học... Người ta nói “trăm năm trông người”, còn ta “A-tăng-tỳ kiếp trông Phật”, thì phải trông”. (Tuệ Sỹ / khóa giảng Duy thức).

Lời dạy của bậc đại sư, thầy của mình quả là tuyệt vời trên con đường viễn du “tạm chia tay” “ngôi chùa xưa” vậy. Cũng thật là may, khi tham gia lớp học Câu-xá, tại tu viện Già Lam, thầy Tuệ Sỹ đã cấy vào chúng tôi một ít khái niệm về Vật lý qua các cuộc tranh luận của các nhà Hữu bộ và Kinh bộ. Lý thuyết về Tam thể thực hữu, của Hữu bộ, có thể xem như là một phát kiến về Vật lý và nền tảng vật chất đen (black matter), như ngày nay ta biết, vốn đã được các nhà Hữu bộ luận bàn, khi họ cho rằng: “sắc, vô kiến vô đối, nằm giữa các thành phần sắc hữu kiến hữu đối”, quan niệm này được cho là tương đương với thuyết hạt nguyên tử bây giờ. Và rồi, lý thuyết ấy được Thế Thân, bổ sung bằng học lý chủng tử, tâm, được xét trên quan kiến của Einstein, chủng tử ấy “vừa là sóng

vừa là hạt—both a wave and a particle” hay có khi, tâm vừa là sắc, cũng có khi là tâm, tức là tính liên hệ hay tương đối của vũ trụ này. Nên nhớ rằng, ngữ nguyên của sát-na còn có nghĩa là ánh sáng. Thay vì, tiến theo các mức độ không thể lường được của khoa Vật lý, trên tính liên hệ này, Phật giáo chia sẻ với chúng sinh, sự giải thoát của mình qua lập trình chứng nghiệm tự thân. Chúng ta, nên “qua sông bằng chính những đồng tiền”. Và đây, theo đức Đạt-lai Lạt-ma, mới là nền tảng của mọi nghiên cứu. Chủng tử, thật vậy, chính là “những biến tướng theo lý thuyết dây hay (chuỗi)—Alternatives to String Theory” như nhà vật lý Joseph Polchinski của viện Đại học Kavli đã nói. Nói cách khác, “sắc tức là tâm”. Bởi vì, còn một điểm cần nhấn mạnh là, lý thuyết, dù lý thuyết gì, chỉ có thể hình thành trên chuỗi “lây lan” của thức mà thôi, thay vì nói, sinh hóa của não bộ là nhân của thức. Thức, cái mà chúng ta nói đến, chính là nổi ưu tư của khoa Vật lý. Vật lý chọn, và, cũng bởi vì tư duy

bằng các công cụ, có lẽ sẽ dễ chịu hơn là “ngồi khoanh chân suy nghĩ lan man” như thầy Tuệ Sỹ đã dạy. Lee Smolin, là một trong những nhà Vật lý của thế hệ đầu tiên, vậy mà khi hỏi về những thành tựu của thế hệ này, ông có niềm tự hào nào không? Ông trả lời “Nothing”. Câu trả lời ấy, giống như thái độ xả ly của một Phật tử.

Kể từ năm 1780, với những kinh nghiệm về ngành hóa học định lượng (quantitative chemistry) của Antoine Lavoisier, đã cho ta biết rằng, vật chất được bảo toàn, tức là sự bảo toàn năng lượng của vật chất, kể đến là quy luật chuyển động và hấp dẫn của Isaac Newton, cả hai kinh nghiệm này đã có được chỗ đứng hàng trăm năm. Tuy rằng, trong khoảng thời gian mà Newton đã cho ta một bộ khung tri thức về tất cả hiện tượng tự nhiên hoàn hảo, và biên giới đã được rộng mở. Thì cũng là lúc người ta mới bắt đầu học hỏi những sự thật cơ bản về vật chất, ánh sáng, hơi nóng và các hiện tượng siêu hình như điện năng, từ trường và chúng đã được

giải thích. Mãi đến 20 năm tiếp theo sau, các lãnh vực như vậy, mới được khám phá từng phần. Chúng ta bắt đầu hiểu rằng, ánh sáng là sóng. Chúng ta đã khám phá, quy tắc chi phối lực giữa các hạt có điện tích (electrically charged). Và chúng ta có được một cú nhảy vọt quan trọng trong sự hiểu biết của mình nhờ vào lý thuyết nguyên tử của John Dalton. Tới đây, những ý niệm về năng lượng đã được hướng dẫn; sự giao thoa và hiện tượng nhiễu xạ (interference and diffraction) đã được giải thích theo lý thuyết ánh sáng sóng; điện trở và sự liên quan giữa điện và hiện tượng từ tính cũng đã được lý giải.

Vài ba ý niệm căn bản nằm bên dưới vật lý đương đại đã xuất hiện trong một phần tư thế kỷ tiếp theo, tức là từ năm 1830 đến 1855. Micheal Faraday đã giới thiệu cho chúng ta khái niệm về các lực bị bao phủ bởi những trường, một ý tưởng giúp cho ta một bước tiến nhận thức khổng lồ về điện và từ lực. Tiếp diễn trong chính thời kỳ này, dựa trên cơ sở ý niệm về các trường thực tại, cuộc hội

thoại về năng lượng được đặt ra, như là quy luật phụ của các nhiệt động lực.

J.C Maxwell dẫn ta vào lý thuyết đương đại về từ trường trên cơ sở mà Faraday đã giới thiệu cách đó một phần tư thế kỷ. Maxwell không chỉ thống nhất điện và từ tính, Ông còn giải thích ánh sáng như là sóng điện từ. Ông cũng giải thích tính chất của hơi theo lý thuyết nguyên tử. Cũng trong thời kỳ này, Rudolf Clausius đã giới thiệu ý niệm về entropy.

Thời kỳ từ năm 1880 đến năm 1905 cho thấy những khám phá về điện tử và các tia X. Sự nghiên cứu về phóng xạ nhiệt đã được phát triển vài bước và vào năm 1900 đưa đến sự khám phá của Max Planck về công thức chính xác dùng để miêu tả các đặc tính nhiệt của phóng xạ (the thermal properties of radiation)—một mô thức làm bật lên cuộc cách mạng lượng tử. Và năm 1905, khi Albert Einstein đã 26 tuổi, Ông quên bẵng đi việc tìm kiếm công việc hàn lâm của mình, bắt chấp việc làm vừa rồi chỉ riêng trên khoa vật lý về phóng xạ nhiệt

được xem như là một đóng góp quan trọng cho khoa học. Có thể đây là bước khởi đầu. Ông chú tâm ngay vào những câu hỏi cơ bản của Vật lý. Trước tiên, làm thế nào mà tính tương đối của sự chuyển động được hợp nhất cùng các quy luật của Maxwell về điện và từ tính? Ông nói với chúng ta về thuyết tương đối hẹp của mình. Liệu chúng ta có nghĩ về các nguyên tố hóa học với tư cách là những nguyên tử theo trường phái Newton chăng? Einstein cung còn ta thì cầu (Einstein proved we must). Làm thế nào ta hợp nhất lý thuyết ánh sáng cùng sự hiện hữu của các nguyên tử? Einstein đã nói với chúng ta như thế nào, mà trong tiến trình này, cho ta biết rằng, ánh sáng vừa là sóng vừa là hạt. Trọn năm 1905 đó, công việc lặng lẽ của ông xét như là một công trình nghiên cứu ưu việt. Sự giải trình về những khảo sát của Einstein đã được giữ nguyên cho mãi đến một phần tư thế kỷ. Vào năm 1930, ta có lý thuyết tương đối rộng của ông, lý thuyết này tạo nên chủ trương cách mạng rằng, hình

học không gian chẳng những không cố định mà nó còn tiến hóa theo thời gian nữa. Tính [chất] hai mặt sóng-hạt (wave-particle duality) đã bị Einstein khai phóng vào năm 1905 đã trở thành một thuyết lượng tử thành tựu hoàn chỉnh và nó cho chúng ta một tri thức chi tiết về nguyên tử, hóa học, vật chất và hiện tượng phóng xạ. Vào năm 1930, chúng ta cũng biết rằng, vũ trụ đã chứa đựng những con số khổng lồ của các thiên hà, như nó đã chứa đựng chính chúng ta và ta còn biết rằng, chúng luôn chia tay khỏi những thiên hà khác. Những hàm ngôn như vậy không chỉ rõ ràng, mà chúng ta còn biết là mình đã sống trong một vũ trụ đang bành trướng.

Tiếc thay! Khi thuyết Tương đối thành tựu một cách viên mãn, thì cũng là lúc hai quả bom nguyên tử “thành tựu” trên hai hòn đảo Hiroshima và Nagasaki của Nhật Bản và cũng tiếc thay, liệu hai quả bom ấy có “thành tựu” trong lòng chúng ta hay không? Trước khi đôi cánh trí bi mà ta vốn tự hào, có kịp bay thoát khỏi vùng

“phóng xạ lộng lẫy” của chúng chẳng? Và, liệu “Duy Ma bệnh vì chúng sinh” có phải chỉ là lời nói trên môi “*khi xem hoa nở khi chờ trăng lên*”? Câu hỏi ấy dành cho chúng ta và cuộc đời cũng dành cho chúng ta câu hỏi ấy, những người theo Phật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- H.T Thích Trí Quang, *Độc Pháp cú Nam Tông*.
 Thích Tuệ Sỹ, *Luận Thành Duy thức*.
 Hồng Dương Nguyễn Văn Hai, *Nhân quả đồng thời*.
 Brian Greene, Phạm Văn Thiều dịch, *Giai điệu dây và bán giao hưởng của vũ trụ*.
 Cheng Weishih Lun, *Doctrine Of Mere-Consciousness*.
 Rev. Dbammankara, *Was Der Buddha Lehrt*.
 Lee Smolin, *The Trouble with physics*.
 Nida, *Language Structure and Translation*.
 Sapir, *Language*.
 Crystal and D. Davy, *Intivesgating English Style*.
 Chomsky, *Aspects of The Theory of Syntax*.
 Cicero, *Right And Wrong*.
 Horace, *On the Art of Poetry*.
 Halliday, *On The Language of Physical Science*.

Phật thuyết kinh

NGƯỜI PHỤ NỮ GẶP ĐIỀU BẤT HẠNH

● Thích Tâm Nhân

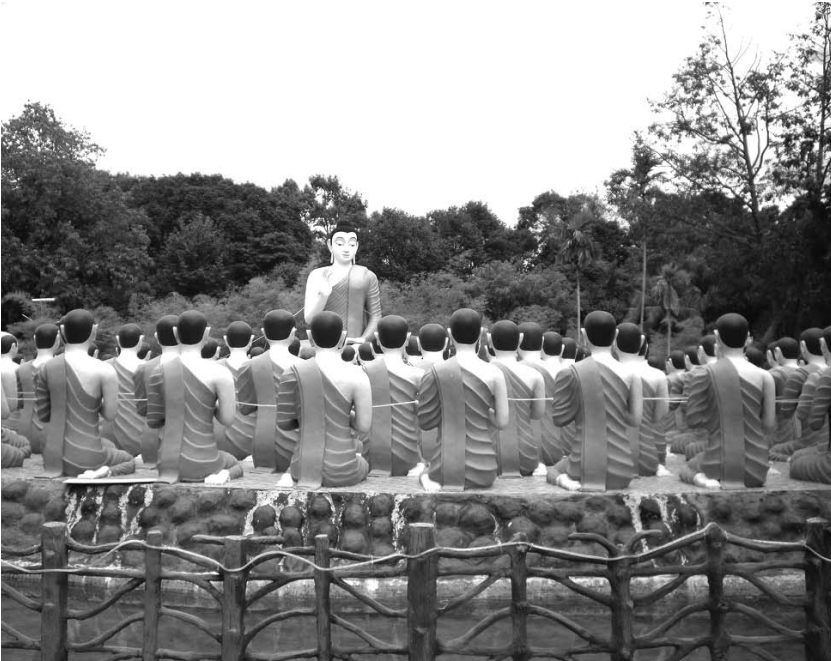
Dẫn nhập

“Nếu chúng ta mang thương tích ở chỗ nào sẽ cảm thấy rất đau đớn. Mà cái giá trị của sự đau đớn là ở chỗ chúng ta trị liệu vết thương để ngăn ngừa sự suy nhược của toàn thân. Khổ đau là lẽ thường của cuộc đời, nếu chán ghét mà trốn tránh nó thì sự sinh hoạt trở thành vô giá trị”.

Trong Tập san Pháp Luân kỳ này, chúng tôi xin giới thiệu với quý Phật tử kinh “*Người phụ nữ gặp điều bất hạnh*” (Phật thuyết phụ nưon ngộ cô kinh 佛說婦人遇幸經), do Sa-môn Thánh Kiên người Tây Vực dịch thời Khất Phục Tần, A.D. 385-431 (Khất Phục tên bộ lạc Tiên Ti cũ - thời Đông Tấn kiến thiết thành nước Tây Tấn), Đại Chánh 14, số hiệu 571, trang 944.

Nội dung bản kinh này tương đồng với truyện tích Pháp cú (Dhamma-pada) 113, trường hợp nàng Paṭācārā⁽¹⁾ và truyện Paṭācārā (Therī. 134) trong Trưởng lão Ni kệ (phần năm kệ) thuộc Tiểu bộ kinh (Khuddhaka Nikāya).

1. Paṭācārā: Phiên âm là Bát-tra-tả-la, dịch là “kẻ mang xiêm áo”. Vì lúc nàng phát điên, đi lang thang mang xiêm áo tả tơi nên người ta gọi nàng như vậy.



Toát yếu nội dung kinh

Kinh kể về một chàng trai đến nước Xá-vệ (Śrāvastī) lập gia đình rồi trở về quê sinh được hai đứa con. Sau người vợ lại mang thai, đến ngày “mãn nguyệt khai hoa”, theo phong tục xưa của xứ Thiên Trúc, người vợ phải về nhà cha mẹ đẻ sinh.

Một sáng nọ, chồng đánh xe bò đưa vợ cùng hai con lên đường. Đến xế trưa, mọi người dừng xe nghỉ ngơi ăn cơm, bất chợt có con rắn độc bò tới tấn công con bò và giết luôn người chồng. Cô vợ thấy cảnh tượng như vậy run sợ hoảng hốt, kêu trời khóc lóc thảm thiết... Khi mặt trời khuất núi, người vợ đành dẫn hai con tiếp tục cuộc hành trình, đi một đoạn không xa lại gặp con sông. Vì tối trời người vợ sợ bị giặc cướp, vội vã để đứa lớn trên bờ còn ẵm đứa nhỏ lội qua trước. Mới lội qua giữa dòng thì nghe tiếng

hét lớn: Mẹ ơi...! mẹ...! Cô ta quay lại, thấy con mình đã bị sói ăn thịt. Cô ta kinh hồn khiếp đảm buông đứa con đang bồng, dòng nước cuốn đứa bé trôi đi. Cô ảo não mê hoặc ngã té trong nước bị sẩy thai luôn. Về đến nhà lại nghe hung tin cha mẹ mình chết trong trận hỏa hoạn đêm qua, còn cha mẹ chồng thì bị giặc cướp sát hại.

Bao chuyện khổ đau dồn về một lúc làm cô ta mê loạn phát điên, cởi hết quần áo bỏ chạy. Ai thấy cũng xót thương. Có người lại nghĩ cô bị tà ma, quỷ thần quấy nhiễu. Cô ta chạy mãi đến tỉnh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc⁽²⁾, lúc đức Phật đang thuyết pháp cho bốn chúng đệ tử và chư Thiên, Long thần nghe. Khi ấy tâm trí cô ta tự nhiên tỉnh lại, thấy mình khỏa thân, mắc cỡ quá nên khom xuống sát đất. Phật bảo A-nan lấy y phục cho cô ta. Cô ấy mặc rồi đánh lễ sát chân Phật, ngồi sang một bên. Đức Phật thuyết kinh về: Tội

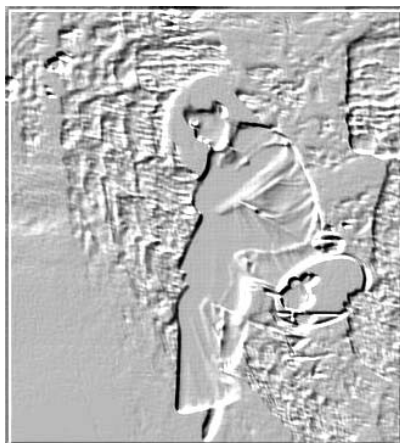
phước hiện tiền, mạng người vô thường, có hợp thì có tan, có sinh thì có tử, không sinh không diệt tất cả vốn không, tự khởi tự diệt luân chuyển năm đường, ví như bánh xe đã tháo gỡ thì không quay được nữa.

Cô ta nghe Phật nói, tâm khai ý giải liền đắc quả Bất thối chuyển, sáu muôn tiêu tan như mặt trời không mây. Đức Phật nói như vậy, tứ chúng vui mừng, chư Thiên, Long thần đánh lễ thối lui.

Phật Thuyết kinh Người Phụ nữ gặp điều bất hạnh.

Lời kết

Cuộc đời đâu chỉ lấy đi nước mắt của người phụ nữ bất



2. Trong truyện tích Pháp cú, đức Phật dùng thần lực khiến cho nàng chạy vào, và Ngài gọi, Paṭacārā! Tỉnh lại đi con. Nghe tiếng Phật gọi, nàng định thần tỉnh lại.

hạnh ấy hay nước mắt của nàng Paṭācārā, mà còn lấy đi bao nước mắt của những con người sống trong cảnh chiến tranh, thiên tai, đói khổ, sinh tử phân ly... Dù thế giới ngày nay vô cùng tự kiêu với nền văn minh hiện đại thì chân lý khổ đau vẫn hằng ngự trị đâu đó.

Song, hạnh phúc phải tìm nơi hạnh phúc không thể tồn tại. Quan niệm của Phật giáo tuy chỉ chân tướng cuộc đời là khổ, nhưng không phải chủ thuyết bỏ đời, trốn khổ, hay chán nản, mà hãy nhìn thẳng vào nó để tìm ra con đường giải thoát. Cho nên người phụ nữ bất hạnh kia có đau đớn, có khổ lụy hình hài, thì mới chiêm nghiệm, mới chinh phục được khổ đau. Đức Phật cũng dạy, *“kẻ tự thắng mình lại vẻ vang hơn sự oanh liệt của một dũng sĩ chiến thắng ngàn quân địch trên bãi chiến trường.”* Cô ấy chiến thắng được mình cũng không phải dễ, phải kiên nhẫn, phải lang thang, nhưng không tuyệt vọng, không quyên sinh, cái giá trị tinh thần căn bản của Phật giáo là điểm ấy. Và khi điên loạn mất trí, sao cô ấy

không chạy vào rừng sâu, thôn xóm, chợ búa... mà chạy đến tinh xá Kỳ Thọ Cấp Cô Độc? Vì ánh sáng trí tuệ giác ngộ của đạo Phật luôn song hành với cuộc đời, ánh sáng ấy có thể quét sạch bóng tối dục vọng và khổ đau. Đạo Phật có mặt bắt đầu từ sự khổ đau, từ thân phận con người, từ cuộc đời thực tại để giải quyết những vấn đề thực tại, chứ không từ thế giới siêu hình. Cô ta giác ngộ trong cái thực tại ấy, cái thực tại chơn thường vĩnh cửu trong cái vô thường, là mọi sự mọi vật không thể nào không thay đổi, sau khi nghe Phật dạy: mạng người vô thường, có hợp thì có tan, có sinh thì có tử...

*Người sống một trăm năm,
Không thấy pháp sanh diệt,
Tốt hơn sống một ngày,
Thấy được pháp sanh diệt.*

(Truyện tích Pháp cú 113)

Đạo Phật không ca ngợi, đề cao nổi đời trăm thống, hay tán thán cảnh khổ của thế gian mà muốn nói, nó cần thiết cho chất liệu lý tưởng. Sinh tử là Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề! ■



ĐỘC HÀNH

Tôi đi bỏ lại sau mình
Ngàn sương thơ thẩn vô tình phủ lên
Tôi đi bỏ lại lặng quên
Bao đời thổn thức lặng tênh kiếp người
Tôi đi kết nối cuộc chơi
Đôi bờ hư thực cắt lờn Thiên Thu
Tôi đi bỏ lại ngực tù
Chất chồng tham giận làm u tối người
Tôi đi trọn một nụ cười
Cho đêm rạng rỡ, ngày thôi dãi dầu
Nắng mưa bắc một nhịp cầu
Bao dung nối lại hát câu ân tình
Tôi đi, đi với một mình
Giữa sông núi rộng bình minh rạng ngời.

● HOÀNG ĐỨC

MỌI NGƯỜI ĐỀU CẦN LUẬT

VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ

(tiếp theo)

• TỖ-KHEO SANTIKARO



Đối với đời sống xuất gia

Người xuất gia ngày hôm nay không còn thể hiện sự thực hành thâm sâu và thanh tịnh hơn những thế hệ trước. Đời sống thực tế của Tăng-già ở Thái Lan và những nơi khác đã chứng minh sự thật đáng buồn này và đang gióng lên tiếng kêu cứu về giáo dục và tu tập Luật – Pháp (Dhamma – Vinaya). Sự tôn kính mà các thế hệ Tăng sĩ tu hành tinh tấn trong quá khứ có được đã phần nào suy yếu trong hầu hết các xã hội Á châu và vẫn chưa hưng thịnh được ở những nền văn hóa Tây phương. Chúng ta chỉ có thể phục hồi lại phẩm chất truyền thống ấy dựa trên những phương cách mà đức Phật đã dạy. Những giải pháp được đưa ra trong bài viết này có thể bảo đảm rằng những cải cách như vậy là thích hợp và có tác dụng, không phải chủ nghĩa hình thức hay giả tạo.

Hơn nữa, việc đánh giá lại Luật có thể giúp giới Tăng sĩ kiểm nghiệm những giới luật mà họ cho là đang theo. Có phải họ chỉ theo những luật lệ và đánh mất đi tinh thần sâu sắc của giới luật hay không? Có phải họ đang vướng vào chủ nghĩa nghi thức không? Có phải họ đang chạy theo xã hội tiêu thụ hiện đại để rồi đánh mất hoàn toàn tinh thần giới luật, chỉ tuân giữ những luật lệ theo quy ước xã hội yêu cầu không? Làm sao họ có thể tìm ra một bộ Luật phù hợp với những nhu cầu tâm linh và hài hòa với thực tại xã hội họ đang sống? Họ có thể giảm bớt đi vị thế bề trên và đóng chức năng như những bạn đạo cùng với giới tại gia trong những xã hội dân chủ không?

Khi chúng ta nói về Tăng lữ hay Tăng-già nói chung, chúng ta thường bỏ quên tính đa dạng có mặt nơi những cá nhân, cộng đồng và tự viện. Vì thế khi đưa ra những điều luật chung cho mọi người, tôi cho rằng cần nên nhận thức và tính đến nhiều lối sống khác nhau mà các tăng, ni thật sự đang sống. Một vài điều trong đó là:

- Những Tăng ni sinh viên sống ở các thành phố.

- Những Tăng sĩ sống ở các làng xã, phần lớn bận rộn với các nghi lễ và ảnh hưởng phong tục tập quán địa phương.

- Những Tăng sĩ làm công việc hành chính.

- Những người giữ giới luật nghiêm mật.

- Những người không hiểu rõ giới luật.

- Những vị Ni lo việc bếp núc ở các tăng viện.

- Những vị Ni sống tách rời Tăng chúng.

- Những Tăng sĩ lo việc phát triển và bảo vệ sinh thái.

- Những Tăng sĩ sống trong rừng.

- Những Tỳ-kheo-ni ở Đài Loan, con số gấp bảy lần các Tỳ-kheo tăng.

- Những Tỳ-kheo-ni đang hoạt động chống phân biệt giới tính, phân biệt đối xử...

Những chiếu hường của Luật

Khi phác thảo ra những phương diện mà một bộ Luật hoàn hảo phải bao gồm, tôi không có ý quy định những luật lệ cho những người chọn lựa lối sống khác tôi. Mục đích của

tôi là đưa ra một khuôn khổ để chúng ta suy ngẫm xem về lối sống của mình và làm sao có thể điều chỉnh bản thân để việc thực hành Pháp của chúng ta tốt hơn và nhận ra được hạnh phúc chân thật và mục đích cuộc sống. Là một tăng sĩ, tôi mong ước rằng lối sống của chúng ta có thể tạo hưng phấn và đem lại niềm tin cho người khác. Như vậy, sự nỗ lực này nhằm làm sáng tỏ hơn một vài nguyên tắc bên trong nó. Mặc dù những chiều hướng khác nhau này đan kết lẫn nhau, nhưng chúng ta có thể phân ra mười lĩnh vực.

1. Tính dục và giới tính

Nhận thức và quan tâm đến bản năng mạnh mẽ này, chúng ta đặt ra những ranh giới rõ ràng liên quan đến giới tính, tính dục và những mối liên hệ vật lý. Chúng ta thừa nhận bản năng tính dục nhưng không nuông chiều nó, chấp nhận rằng chúng ta là những con người có dục tính nhưng không sống theo dục tính. Hãy hỏi rằng chúng ta có thể chăm sóc những mối quan hệ lành mạnh trong những lãnh vực về thể xác, cảm xúc và tinh thần của đời sống chúng

ta bằng cách nào? Về giới tính, chúng ta quan tâm đến nó để nó không trở thành cơ sở cho việc hiểu sai, thành kiến hay áp bức. Làm sao chúng ta có thể sử dụng giới tính của chúng ta thông minh và tử tế? Chúng ta cần biết những gì để không làm hại người khác về thân thể hay tình cảm? Sự thảo luận này không chỉ nói đến sự “xung đột giới tính”, mà gồm cả những sở thích và biểu hiện tính dục mà chúng ta tiếp xúc ngày hôm nay. Nó cũng liên quan đến vô số những hình ảnh trên phương tiện truyền thông được dùng để kích thích và cám dỗ.

2. Quyền lực, địa vị và bạo lực

Dù chúng ta có hay không ở trong “những vị trí quyền lực”, hoặc thật sự đã từ bỏ những vấn đề liên quan đến chính trị, kinh tế, giới tính... khi sống theo lý tưởng của tỳ-kheo, thì chúng ta vẫn chưa thể thoát khỏi quyền lực. Nhận thức rằng những thứ này làm điểm tựa cho những ảo tưởng của cái tôi về an ninh và sức mạnh như thế nào, và mặt khác ghi nhận sự bạo hành có mặt do sự chấp thủ này gây ra, chúng ta từ bỏ kiểm soát chính

trị và xã hội lên người khác. Thành thật chấp nhận rằng hầu hết những tổ chức, gồm cả tôn giáo, đã tạo nên hệ thống cấp bậc đặc ân đặc quyền, chúng ta từ bỏ sự sai lạc ấy và chia sẻ bất cứ thứ quyền lực nào được trao cho chúng ta. Chúng ta cố gắng sống theo những nguyên tắc không bạo lực, không gây hại, không ngược đãi, tức là phải sống tử tế, từ bi và hỗ trợ lẫn nhau. Tuy nhiên chúng ta nhận ra rằng một vài sự phân cấp có thể xuất hiện một cách tự nhiên và không tạo ra khổ đau. Ví dụ, sự nghiên cứu và tu tập của chúng ta có thể trao cho chúng ta một vài quyền hạn nhất định trong những người cùng tu học, vì thế chúng ta phải cố gắng hết sức để việc sử dụng quyền hạn này đầy tôn trọng, công khai thẳng thắn và đúng Pháp (Dhamma). Cũng như vậy đối với bất cứ quyền lực đạo đức nào mà lối sống của chúng ta có được.

Mỗi người có những vị trí đa dạng khác nhau trong cuộc sống. Chúng ta cần học cách để sử dụng quyền hạn ở mỗi vị trí một cách khôn ngoan. Không

phải rằng những người lãnh đạo thì có quyền lực còn những người thuộc cấp thì không. Những người lãnh đạo vẫn dựa vào thuộc cấp của họ và phần nào bị họ kiểm soát. Mọi người đều có một số quyền hạn nhất định; có những thứ quyền lực khác nhau được sở hữu bởi những nhóm khác nhau trong mỗi tình huống. Mục đích của chúng ta là sử dụng thứ quyền lực mà chúng ta có một cách tử tế và khôn ngoan. Chúng ta có thể phân biệt ở đây giữa “quyền lực” như là thứ dùng để kiểm soát hay chống lại người khác và “quyền hạn” như là điều mà người khác tự nguyện trao cho chúng ta. Cái trước là cưỡng bức và về cơ bản là bạo lực, trong khi cái sau thì không. Vì vậy chúng ta hãy hỏi xem quyền hạn của chúng ta có phải được dùng để kiểm soát và lợi dụng người khác hay không? Hay để hỗ trợ việc tu học và đem lại lợi ích cho người khác?

3. Những nhu cầu cơ bản của con người

Thừa nhận rằng tất cả chúng ta có những nhu cầu vật chất cơ bản, chúng ta thuận theo những

nhu cầu ấy nhưng không biến mình thành những gánh nặng đáng sợ của xã hội. Chúng ta quán sát xem sự tích lũy của chúng ta có tước đoạt từ người khác hay không? Chúng ta cần thực tập chia sẻ tài sản để nuôi dưỡng tinh thần bố thí. Đặc biệt trong những xã hội xem tài sản cá nhân là vô cùng quan trọng, chúng ta nguyện chấp nhận rằng nó hoàn toàn thuộc về Pháp và chúng ta chỉ là người quản lý.

Các tăng sĩ sẽ tự làm hại mình nếu đắm chìm vào của bố thí, tức thọ nhận sự ban phát của người khác quá mức. Vậy nên họ cố gắng chia sẻ càng nhiều càng tốt những lợi lộc vật chất mà họ có. Mặc dù thực phẩm và những nhu yếu phẩm khác có thể mua được bằng tiền mặt hay thẻ tín dụng, thì chúng đều do những nông dân và công nhân sản xuất ra, được những người khác đóng gói và vận chuyển, do các nhân viên của cửa hàng hay siêu thị bán. Không có thứ gì đến với chúng ta mà không có sự bố thí của người khác. Những tăng ni sinh trẻ nên ngẫm nghĩ điều này để sống sao cho xứng đáng.

4. Tài sản

Bên cạnh những nhu cầu cơ bản của con người, chúng ta còn tìm kiếm những thứ khác nhằm khẳng định vị trí của mình, để rồi sinh ra tiện nghi và sang trọng, tiêu khiển vô bổ khiến rối loạn tâm trí, che đậy sự cô đơn, và tìm cách làm vừa lòng những cảm xúc. Ngày hôm nay, chủ nghĩa tư bản tiêu thụ - động cơ toàn cầu hóa - được đặt trên những nhu cầu không cần thiết hoặc có hại. Chúng quy định ý nghĩa và mục đích đời sống của chúng ta, như xác định chúng ta là “ai”. Chúng ta cảm thấy rất khó sống nếu không có nhiều “đồ đạc” khi sống trong những xã hội giàu có. Những món đồ đi cùng với các ngày sinh nhật, lễ tết và các mối quan hệ cuộc sống khác ngày càng chi phối chúng ta. Ghi nhận những cuộc chiến diễn ra trên thế giới xuyên suốt lịch sử con người nhằm giành lấy những nguồn vật chất có hạn tàn khốc như thế nào, chúng ta nghĩ đến một cuộc sống đơn giản hơn, quay về một đời sống giảm bớt tiêu thụ hơn. Làm cách nào chúng ta không để vật chất cản trở

đời sống và tâm thức chúng ta? Nên sử dụng tài sản vào những mục đích gì? Chúng ta quản lý tài sản vật chất bằng cách nào để không trở thành sở hữu hay bị sở hữu?

5. Tiền bạc và vốn liếng

Chúng ta nhận thấy rằng việc tích lũy tài sản, tiền bạc và sự giàu sang dường như đem lại sự an toàn mà bản ngã khao khát. Bên cạnh những điều được đề cập ở mục ba và bốn ở trên, chúng ta nên lưu tâm đến những loại tiền và thẻ tín dụng, cũng như những con số trên màn hình, biểu tượng của sự thành công, thanh thế,

quyền lực, và tất cả những giá trị thế tục khác mà mọi người bình thường khao khát. Ngày hôm nay chúng ta thậm chí sử dụng nó để đo lường giá trị con người. Quyền lực hào huyền của tiền bạc dễ dàng nuôi dưỡng lòng kiêu ngạo, để rồi không nhận thấy được chúng ta tùy thuộc vào người khác như thế nào. Vậy thì tiền bạc nên được vận dụng như thế nào? Sự đầu tư đúng là gì? Sử dụng đồng tiền vào những việc gì thì đúng Pháp (dhamma) và vào những thứ nào thì không? Ý nghĩa chân thật của bố thí là gì?

6. Ngôn ngữ, truyền thông và sự thật

Là con người, chúng ta sống trong thế giới của ngôn ngữ, biểu tượng và văn hóa. Không có chúng, chúng ta không thể suy nghĩ cũng không có mơ ước. Sự truyền thông gắn kết chúng ta với những thứ khác liên quan đến văn hóa, kinh tế, chính trị, tri thức và tâm linh. Dù ngôn ngữ có nhiệm vụ cao cả như vậy, nó lại thường đánh lừa chúng ta bằng chính bản chất của chúng. Cuộc đời



này, ngôn ngữ không chỉ dùng để biểu lộ thương yêu, giúp đỡ, khuyên nhủ, dạy dỗ, an ủi, khuyến khích và tạo cảm hứng, mà còn bị dùng để đánh lừa, cám dỗ, lăng mạ, bôi nhọ và gây tổn thương. Trình bày những kinh nghiệm và kiến thức của chúng ta bằng ngôn ngữ, chúng ta dễ dàng rơi vào cái bẫy chấp thủ quan kiến, dù khi sự hiểu biết vốn hết sức chân thật. Với niềm tin và quan điểm, chúng ta tạo ra vô số tranh cãi. Có rất nhiều bài kinh đề cập đến vấn đề này. Chúng ta phải biết cách dùng ngôn ngữ, làm sao để việc truyền đạt thông tin của chúng ta gần với lời dạy của đức Phật nhất. Chúng ta cố gắng thực tập im lặng khi chúng ta không thể sử dụng lời nói trong việc hòa giải. Chúng ta cố gắng khai mở sự thật, cả ở trong ngữ và nghĩa. Và chúng ta cố vũ những cộng đồng nói lời chánh ngữ quanh chúng ta.

7. Công nghệ

Chúng ta thường đo lường “sự phát triển” của chúng ta theo sự phát triển công nghệ. Chúng ta bị những đồ vật làm choáng ngợp và do đó đi đến

tôn vinh những nhà khoa học, những kỹ sư tạo nên chúng. Với việc khai thác than đá và sức nước, dầu mỏ, vũ khí hạt nhân và điện, chúng ta đã trở nên hùng mạnh thật sự, nhưng cũng khiến những loài và hệ sinh thái nguyên thủy khác biến mất. Cuộc sống con người bị biến đổi lớn lao. Mất đi các mùa tự nhiên trong năm và chu trình hàng ngày của mặt trời thay đổi, chúng ta càng lúc càng ít thời gian tự do. Dù chúng ta ít căng thẳng so với quá khứ xa xưa trong một số vấn đề, thì chúng ta rõ ràng đã có những kiểu dạng căng thẳng mới mà hệ sinh học của chúng ta không được tiến triển để xử lý. Công nghệ đã hình thành nên những vấn đề liên quan đến quyền lực, tài sản, thông tin, và thậm chí cả tình dục. Làm cách nào chúng ta có thể sử dụng công nghệ mà không bị chúng sử dụng lại? Làm sao chúng ta có thể dùng chúng cho những nhu cầu tinh thần của chúng ta, thay vì chỉ mục đích chính trị và kinh tế?

8. Giải trí

Ajarn Buddhadasa (thầy của Santikaro) xem “giải trí tinh

thần” như là nhu yếu phẩm thứ năm. Tại Trung tâm Suan Mokkha, chúng tôi cho xây dựng Nhà hát Giải Trí Tinh Thần nhằm đáp ứng nhu cầu quan trọng nhất này của con người, và khi làm như vậy chúng tôi muốn nói rằng tu tập không nhất thiết phải cứ bỏ hết niềm vui. Tuy nhiên, hầu như các xã hội ngày nay đều thiên về những trò giải trí thiếu ý nghĩa. Một tiếng cười lành mạnh ngay trong giờ phút hiện tại, sự vui vẻ, tính sáng tạo, có thể được sử dụng để hỗ trợ việc tu tập và nhận thức của chúng ta. Chúng ta làm gì khi chúng ta muốn được giải trí hay để giải trí? Chúng ta tùy thuộc bao nhiêu vào công nghệ cho vấn đề này? Chúng ta để nội dung giải trí nặn đều những giá trị và cách hành xử của chúng bao nhiêu? Qua việc tìm kiếm tiêu khiển nhằm “thư giãn”, chúng ta có trở nên căng thẳng hơn bởi việc tiếp thu những giá trị và lối hành xử tiêu cực hay không? Những gì giúp chúng ta thư giãn thực sự? Chúng ta có bỏ bê gia đình hay những người thân chung quanh vì quá say đắm vào tiêu khiển

hay không?

9. Các mối liên hệ

Chúng ta cần đề thời gian quán chiếu về tầm quan trọng của các mối liên hệ giữa chúng ta với người khác. Dù cha mẹ và gia đình có nuôi dưỡng chúng ta hay không, bạn bè có đồng hành cùng chúng ta, người thầy có dẫn dắt chúng ta hay không, đời sống sẽ trống rỗng nếu không có họ. Khi chúng ta sống trí tuệ và vị tha, chúng ta sẽ nhận được suối nguồn của lòng thương yêu, sự quan tâm và chia sẻ. Điều này có mặt khi chúng ta quan tâm đến những mối quan hệ, giải quyết những điều ngăn ngại một cách khôn khéo và không để chúng kéo dài. Chúng ta áp dụng cách hành xử này trong các mối quan hệ, cả tại nơi làm việc và trong những tình huống khác.

10. Sinh Thái học

Giải pháp trên bao gồm tất cả mọi hình thái sống, tức là tất cả chúng sanh. Việc gia tăng dân số nhanh chóng đã buộc chúng ta phải nhận thức xem chúng ta đã làm xáo trộn đời sống những loài sinh vật khác như thế nào, và những kỳ tích

công nghệ có giúp chúng ta độc lập với phần còn lại của thế giới tự nhiên hay không. Dần dần chúng ta đang học lại – sau những thế kỷ kiêu căng khoa học – cách sống thích hợp hơn với những dạng sống khác bên trong hệ sinh thái khỏe mạnh. Người Phật tử không có gì ngạc nhiên khi nguyên tắc không gây hại áp dụng trực tiếp ở đây. Nếu đức Phật sống vào thời buổi này, dựa trên những than phiền của người thế tục có liên quan, Ngài sẽ thiết lập giới luật cho người xuất gia liên quan đến việc tái chế đồ phế liệu, giảm bớt tiêu thụ, dùng phương tiện giao thông công cộng, v.v..

(Tỳ-kheo Santikaro có dành hơn hai trang để bàn về công nghệ tin học, nhưng vì số trang dành cho một bài viết có hạn, người dịch xin tạm lược bỏ bớt phần này)

Luật là một phần của cộng đồng

Đối với tất cả chúng ta, dù là những tăng sĩ hay cư sĩ, Luật, lối sống và những chuẩn mực đạo đức, cần phải được thi hành ở trong cộng đồng, đặc biệt ở những cộng đồng nơi chúng ta

sống, làm việc và tu học với nhau. Đối với tâm thức của mỗi cá nhân thời hiện đại, việc thực hiện những vấn đề nêu ra ở trên là cần thiết. Thời buổi hiện nay, người ta luôn nhấn mạnh đến những con người cá biệt và trách nhiệm cá nhân. Tuy nhiên, dù là những con người riêng biệt thì chúng ta vẫn là những thành viên của một cộng đồng; chúng ta là những cá nhân được bao lấy bên trong những mối quan hệ và cộng đồng. Tôn giáo chấp nhận nhiều hạng người, và do đó nó là một tập thể đa dạng. Và để một tập thể hòa hợp và lớn mạnh thì mọi người phải tuân thủ theo những quy định chung nhất định. Và những quy định chung ở đây là những giới luật căn bản. Sự thật, đức Phật đã tính đến những lý do của lợi ích tập thể và xã hội khi Ngài lần đầu tiên giảng giải rõ ràng mục đích và lợi ích của giới luật:

- Vì sự tốt đẹp và thanh tịnh của Tăng đoàn.

- Vì lợi ích và đời sống hòa hợp trong Tăng đoàn.

- Vì để ngăn chặn việc gây chia rẽ do những tăng sĩ vô tâm

vô quý gây ra.

- Vì để khuyến khích niềm tin nơi những người chưa có niềm tin và tăng trưởng thêm niềm tin nơi những người đã có.

- Vì sự tồn tại lâu dài của Chánh pháp.

- Vì để hỗ trợ Luật.

Hiển nhiên, lối sống của chúng ta gắn liền với những người khác. Do vậy, họ có quyền phê bình lối sống của chúng ta khi chúng ta sống không tốt. Quan trọng hơn, những Phật tử cùng chia sẻ giáo pháp, những giá trị, những nguyện vọng và tu tập như vậy đã chia sẻ những yếu tố thiết yếu của một lối sống chung. Chúng ta giúp cho tổ chức mạnh mẽ hơn khi chúng ta thực hành Giới luật cùng với nhau. Có một thuật ngữ Pali đề cập đến việc cùng thực hành giới luật, đó là silasamanyutta (Giới hòa đồng tu). Đây là pháp thứ năm trong Sáu pháp hòa hợp. Vào thời buổi tự do này, chúng ta nên xem xét tầm quan trọng của giới hòa đồng tu, vì nó vừa hỗ trợ việc tu học cá nhân vừa hỗ trợ và giám sát việc tu học

của người khác. Sự tương tác lẫn nhau giữa những người có tu học sẽ đem lại hiệu quả cao hơn cho bản thân và cộng đồng, tu sĩ lẫn cư sĩ.

Kết luận

Mục đích của bài viết này là nêu lên một vài câu hỏi và đề xuất một vài giải pháp mà thông qua đó chúng ta có thể tìm thấy những câu trả lời liên quan, có hiệu quả đối với những câu hỏi này, đầu khi chúng vẫn còn tạm thời. Tôi không có ý muốn bảo những người khác nên sống thế nào. Đối với những người noi theo lời dạy và phương pháp sống của đức Phật, hẳn đã có những hiểu biết đáng kể về giới luật. Nhưng một thời gian dài giới luật đã được hiểu quá máy móc, và bây giờ khi đối mặt với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội, kinh tế và công nghệ, đã cho thấy có sự lúng túng và bất cập. Nhu cầu cho việc suy nghĩ lại là rất cần thiết. Tôi hy vọng bài viết này đóng góp một vài điều gì đó tích cực, giúp chúng ta và nhiều thế hệ tới tu học và phụng sự sáng tạo hơn.■

NGUYỄN HIỆP dịch



THUỐC CHỮA "BỆNH VĂN PHÒNG"

• NGUYỄN DUY THANH

“Bệnh văn phòng” căn bệnh thời đại

Những người buôn bán nhỏ, chạy xe ôm, công nhân xây dựng, v.v..., thường vẫn nhìn những người làm việc trong văn phòng bằng những cặp mắt thèm thuồng xen lẫn chút ganh tỵ. Văn phòng, đó là nơi làm việc mát mẻ trong bầu không khí điều hòa bằng máy, không nắng, không mưa... Họ có biết đâu làm việc văn phòng là môi trường dễ phát sinh nhiều loại bệnh. Có thể đó là những bệnh đường hô hấp vì phải liên tục hít mùi tỏa ra từ máy photocopy, máy in..., có thể đó là những bệnh về mắt vì phải làm việc liên tục, kéo dài bên màn hình máy tính chớp nháy, nhưng đáng nói hơn hết là các bệnh tâm thần, như trầm cảm và stress, gây ra bởi áp lực tâm lý tạo nên từ môi trường làm việc văn phòng. Công việc gò bó trong một không gian đóng hộp tù túng, những người làm việc ngồi đối mặt nhau, hay cứ phải không rời mắt khỏi màn hình vi tính, hoặc trước mặt luôn là hàng chồng hồ

sơ nặng nề phải giải quyết..., tất cả tạo nên áp lực tâm lý đè nặng lên đời sống những người làm việc văn phòng, dần dần hình thành những yếu tố bệnh lý mà chính nạn nhân của nó không hay biết. Trầm cảm, gây lo lắng, mất ngủ. Stress có thể dẫn đến bệnh lý suy nhược thần kinh.

Môi trường làm việc văn phòng ngày nay đã rất khác với những năm nửa đầu thế kỷ trước. Những tòa nhà công sở văn phòng ở Sài Gòn do các kiến trúc sư Pháp xây dựng thường nằm giữa các vườn hoa. Khu phố văn phòng như các đường nay là Mạc Đĩnh Chi, Phùng Khắc Hoan, Pasteur,... là những phố cây xanh. Cửa sổ của những kiến trúc văn phòng thuở ấy thường rất to, mở toang ra là màu xanh cây lá trước mặt. Ngày nay, do nhu cầu, văn phòng có mặt ở khắp nơi. Nó chen chúc trong những cao ốc, nó chia năm xẻ bảy những ngôi nhà ống kín như bưng không thấy ánh sáng mặt trời. Còn những công thự với hàng dãy cửa sổ rộng lớn nay được bịt lại bằng kính, bằng màn. Người

làm việc vào văn phòng như bước vào một thế giới khác, giam hãm trong ánh đèn ống và những vách ngăn.

Khi thiết kế kiến trúc cho văn phòng thời nay, người ta chú trọng đến các yêu cầu kinh tế, thẩm mỹ và phục vụ công việc. Ở quận I, III Sài Gòn, các biệt thự ngày xưa dần dần trở thành cao ốc, giá cho thuê văn phòng lên đến 30-40 USD/1m² nên người làm việc phải chịu cảnh dồn ép, ít ai nghĩ tới yếu tố sức khỏe tinh thần.

Quan niệm sai lầm về thiết kế trang trí văn phòng

Đó là quan điểm mà chúng ta có thể đọc thấy qua lời trích dẫn trên bài báo *Hội chứng văn phòng thời hiện đại* của tác giả Lê Nguyễn đăng trên tạp chí Kiến thức Ngày nay số 348. Trong khi thừa nhận “ngày nay, ngay cả những công nghệ văn phòng đắt tiền nhất cũng làm phát sinh nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe người lao động, chẳng hạn như một căn phòng đóng kín để sử dụng máy điều hòa không khí có thể là nguyên nhân gây ra tình

trạng stress hay những chứng trầm cảm của người lao động” thì Rosalyn Dexter, nhà tư vấn thiết kế và khoa học lao động cho rằng khoảng không gian lao động có những ảnh hưởng nhất định lên sức khỏe và sự thoải mái của mỗi chúng ta. **Văn phòng không phải là chỗ tĩnh lặng để tu thiền** (người trích dẫn ở đây nhấn mạnh), chúng ta cần kích thích năng lực sáng tạo và sản xuất, và chính nhà thiết kế có thể làm điều đó bằng các tác phẩm nghệ thuật, màu sắc trang trí, những bức tường trông trải thường có những tác dụng tiêu cực (tài liệu dẫn trên trang 49).

Ở đây, trước hết, dường như có sự lẫn lộn giữa thiền với giấc ngủ và thư giãn. Nếu thiền đồng nhất với ngủ và thư giãn, thì nhân loại cần gì đến sự có mặt của thiền. Hệ quả của thiền không hề đối lập với “kích thích năng lực sáng tạo và sản xuất”. Trái lại, nó chuẩn bị tiền đề để làm việc đó.

Trong bối cảnh áp lực công việc, sự ngột ngạt của điều kiện lao động đè nặng có nguy cơ gây stress và trầm cảm, thì

tìm cách “kích thích năng lực sáng tạo và sản xuất” khác nào thêm tải cho một chiếc xe đã chở nặng, tăng nguy cơ gây nên những chứng “bệnh văn phòng”. Chúng ta nghĩ sao khi tìm cách tăng yếu tố kích thích cho đối tượng có nguy cơ bệnh tâm thần cao, và trong điều kiện đã tiềm ẩn nhiều yếu tố kích thích?

Vai trò của thiền trong việc phòng và chữa các bệnh lý văn phòng chính là ở chỗ này. Thiền không có nghĩa là đi nghỉ, thư giãn hay đi ngủ cho bớt áp lực công việc. Thiền cũng không có nghĩa là làm trong điều kiện ru ngủ, an thần, thoát ly lao động, tránh né áp lực công việc. Thiền trong lao động văn phòng không phải là giải công việc văn phòng, phi văn phòng hóa văn phòng. Thiền không phải là chống lại công việc, chống lại áp lực, mà thiền là tìm về với đời sống nội tâm để tìm phương hướng tiếp nhận và hóa giải áp lực làm việc, chống lại một cái gì đó không bao giờ có nghĩa là thiền, cũng như kích thích một cái gì đó cũng rất xa lạ với thiền.

Thiền: thuốc phòng và chữa bệnh văn phòng

Ở đây, chúng tôi không đi sâu vào các phương pháp cụ thể, vì người đọc có thể tìm thấy ở nhiều kinh sách khác nhau, để chọn một phương pháp thích hợp cho mình, tùy từng trường hợp làm việc cụ thể của từng người, đối với từng công việc của từng loại văn phòng. Chỉ xin được đề cập đến những vấn đề bao quát nhất.

Dù yêu cầu tĩnh lặng, thiền không phải là bịt tai lại, nhắm mắt lại, để hình thành một thế giới tự kỷ, phong bế các giác quan, là chống lại hiện thực, nó không phải là biện pháp chữa bệnh văn phòng. Công việc văn phòng cũng không thể chấp nhận một người nhắm mắt, bịt tai.

Thiền đi đôi với sự tỉnh thức, thanh tịnh hóa tâm hồn. Thiền không dùng lý luận để mở xé áp lực của công việc văn phòng, nguyên nhân của những bệnh lý văn phòng, vì điều đó không ích gì. Thiền cũng không phải là những cảm giác, cảm xúc về áp lực của công việc văn phòng, vì

những cảm giác đó là rõ ràng, tất nhiên. Thiền không loại trừ lý trí và cảm xúc, không loại trừ hoàn cảnh. Thiền quán sát tất cả: công việc, áp lực, hoàn cảnh cá nhân, quá trình công việc tác động vào tâm sinh lý, mục tiêu của thiền là tỉnh thức và tiếp nhận hài hòa.

Thiền mang lại sự quân bình và an lạc, mà quân bình và an lạc là khung chịu lực của áp lực công việc, từ đó hóa giải các nguyên nhân gây ra hội chứng văn phòng. Thiền biến mối quan hệ giữa áp lực công việc văn phòng và bản thân người làm việc từ quan hệ chịu đựng tiêu cực chuyển sang một quan hệ mới có tính tích cực. Hệ quả của thiền không phải là niềm hoài vọng, khắc khoải, chạy thoát ra khỏi công việc đang đè nặng mà là giải pháp cho tình trạng bất an “bây giờ” và “ở đây”. Trạng thái bình an, thích ứng, chuyển hóa, đó chính là hệ quả của thiền. Nói thiền là thuốc phòng và chữa “bệnh văn phòng” thời đại cũng là vì vậy. ■

NGUYỄN PHƯƠNG

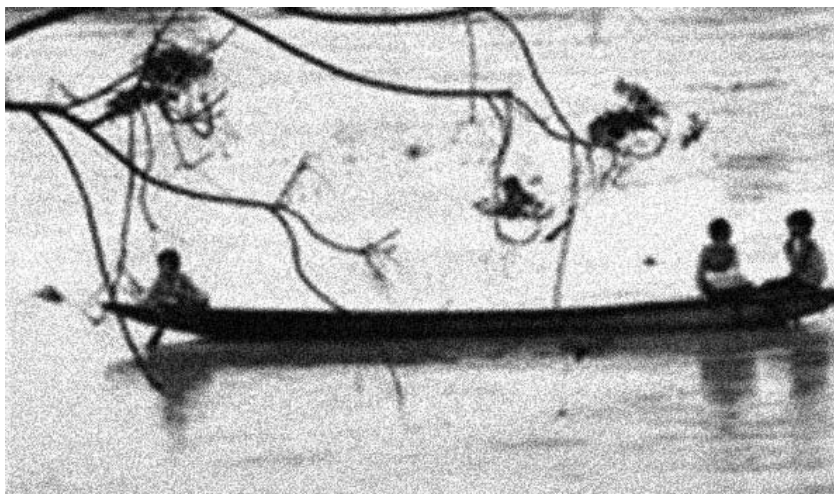
KHÉP

(Tặng MKT)

Người về nhẹ khép cửa sài
Quanh co lối gió trắng cài ngậm sương
Níu mây hỏi chuyện vô thường
“Ngu ngơ con chữ” mười phương thơ về.

TĨNH VẬT

Đêm lắng mình tĩnh vật
Hương trà thơm trên môi
Hớp tinh anh trời đất
Nở đóa quỳnh tinh khôi.



• THÍCH THÁI HÒA

Dòng Tâm An Bình

Sự thất bại lớn nhất của chúng ta ngày nay là ta đã bị nô lệ và bận rộn bởi công việc, mà ta không biết mặt mũi của công việc ấy là gì và nó sẽ đưa ta đi về đâu. Trong đời sống, ta chưa bao giờ có được sự nhàn nhã thực sự cho thân và tâm của chúng ta.

Người xưa nói “nhàn cư vi bất thiện”, nghĩa là sống nhàn nhã thì không tốt. Và cũng vì vậy mà có nhiều người gá vào câu nói ấy để bảo rằng “lao động là vinh quang”.

Sống nhàn nhã mà không tốt là vì thân ta nhàn nhã mà tâm ta bận rộn. Thân ta nhàn mà tâm ta không nhàn thì không thể gọi là người sống an nhàn được.

Cũng vậy, ta lao động như một kẻ nô lệ áo cơm, nô lệ tiền bạc, nô lệ sắc dục, nô lệ địa vị và quyền lực hay là nô lệ cho một cái tôi, thì làm sao mà gọi là vinh quang được. Ta chỉ có vinh quang

khi ta lao động mà tâm ta và đời sống của ta không hề bị nô lệ bởi những cái đó.

Tự thân của cuộc sống là một dòng chảy. Chảy là động. Không có sự hoạt động nào mà không chảy. Đừng nghĩ rằng, ta chết là dòng sông trong ta ngừng chảy, mọi hoạt động trong ta chấm dứt. Ta chết dòng sông trong ta vẫn tiếp tục chảy, nhưng nó chảy dưới một dạng khác, khiến cho những con mắt bình thường không thể nào nhìn thấy được dòng chảy ấy của ta. Ta chết mọi hoạt động trong ta không hề chấm dứt, nó đang hoạt động dưới một dạng khác tinh vi và bén nhạy

hơn. Nên, thực sự ta không bao giờ chết. Chết đối với ta chỉ là những nhân duyên ly hợp giả định giữa động và tĩnh mà thôi. Chết là từ nơi thế giới động của thân, ta đi vào thế giới tĩnh của tâm và sống là từ nơi thế giới tĩnh của tâm, ta biểu hiện thành thế giới động của thân.

Ở trong một thế giới động, ta sống với những manh động của tâm ý, sẽ làm cho sự sống của ta càng ngày càng trở nên cạn kiệt, hao gầy, vẩn đục và mù quáng. Ở trong một thế giới động, ta sống với tâm ý yên tĩnh sẽ làm cho sự sống của ta càng lúc càng trở nên phong phú, thắm sâu và trong sáng. Ở trong



một thể giới tĩnh mà tâm ta vọng động, thì đó chỉ là những vọng động của tự tâm. Những vọng động ấy chỉ là hư huyền, mộng ảo, như trăng dưới nước, như hoa đốm giữa hư không. Nếu ta chạy theo những vọng động ấy của tâm, thì những vui buồn, được mất trong đời sống của ta chỉ là những ảo giác. Và nếu ta sống ở trong một thể giới tĩnh và tâm ta cũng tĩnh như thể giới ấy, và từ nơi sự an tĩnh ấy mà khởi động để sinh phát đại nguyện từ bi, làm lợi ích cho muôn loài, thì động ấy là động của tĩnh. Động ấy là động rất cần thiết cho đời sống của mỗi chúng ta, vì động ấy của ta đang có mặt ở trong tĩnh và chính động ấy là tĩnh.

Tĩnh thì tự thân của các vọng niệm lắng yên. Tâm ta tĩnh, thì *sự* và *lý* nơi tự thân của mọi sự vật tự minh triệt, nên ta không cần tìm mà vẫn thấy, không mong cầu mà vẫn tự đủ, không đi mà vẫn tự đến, không ước nguyện mà mọi việc đều thành. Tất cả những màu nhiệm ấy, chính từ nơi tâm yên lắng của mỗi chúng ta mà thành tựu vậy.

Muốn thành tựu sự màu nhiệm ấy, trước hết ta phải biết dừng lại những gì không cần thiết cho đời sống của ta. Ta không đổ thêm những gì cấu bần vào trong dòng chảy của tâm thức ta và ta phải biết làm cho những cấu bần ở trong tâm ta lắng xuống. Mỗi khi những cấu bần ở trong tâm thức ta lắng xuống là tâm ta có an. Một sự bình an đích thực sẽ có mặt ở trong tâm ta, và bấy giờ ta sẽ có một đời sống nhàn tịnh.

Ta nhàn tịnh ngay ở trong mọi động tác đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng làm việc và tiếp xúc với mọi đối tượng trong đời sống hàng ngày của ta. Ta tiếp xúc mà tâm ta không khởi lên những cảm nhận có nội dung của những thèm khát và chấp thủ hay vọng động. Tiếp xúc với mọi vật mà tâm ta vẫn có sự an tịnh và tự do đối với chúng, ấy là sự tiếp xúc hết sức cần thiết cho đời sống của mỗi chúng ta hiện nay.

Vậy, ta phải biết tiếp xúc và làm cho dòng tâm của ta an bình, trước khi ta an bình thiên hạ. ■



HÒA BÌNH VÀ PHẬT GIÁO

• TÂM MINH

Kính thưa quý vị và các bạn,

Chúng ta đã từng nghe nói “Đạo Phật là Đạo Hòa Bình” nhưng muốn có hòa bình thì không thể chỉ có một người hay một phía mà được, vì “một con én không thể làm nên mùa xuân”. Thật vậy, ngay trong đời sống hằng ngày, lấy một ví dụ rất nhỏ như khi chúng ta quan sát hai người nói chuyện với nhau chẳng hạn, nếu người nói có thái độ hòa nhã, chân thành, tình cảm thì người nghe sẽ thấy thích và cuộc đối thoại trở nên vui vẻ nhẹ nhàng; ngược lại, nếu người nói có thái độ cộc cằn, lạnh lùng hay thô lỗ,... tức khắc người nghe sẽ phản ứng lại bằng cách muốn chấm dứt câu chuyện càng sớm càng tốt! ☺ ☺ !! Hòa bình hay chiến tranh chính là không khí của cuộc đối thoại, nhỏ như giữa hai người, lớn hơn như giữa hai phe nhóm, lớn nữa như giữa hai quốc gia...

Như vậy, chúng ta đã hiểu tại sao người ta nói rằng “đạo Phật là đạo hòa bình” chưa? - Xin thưa, đó là vì đạo Phật dạy người Phật tử Từ bi (và Trí tuệ) - Thế nhưng đâu phải người Phật tử nào cũng có từ bi và trí tuệ? Đúng vậy! Ví dụ như Đề-bà-đạt-đa vừa là đệ tử Phật, vừa là em họ của Ngài nhưng đã ba lần bảy lượt

murū hại đức Thế Tôn. Vì vậy, chúng ta phải nói rằng: Phật giáo đã đóng góp rất nhiều cho hòa bình thế giới vì nền giáo dục Phật giáo được đặt trên căn bản Từ bi - tình thương vô điều kiện.

Vấn đề này cũng là vấn đề mà những người huynh trưởng GDPT thường suy ngẫm để giáo dục đàn em của mình trở nên người Phật tử chân chính, trước hết và trên hết là giáo dục các em huân tập lòng từ bi bằng những việc thiện hằng ngày “sáng cho người thêm niềm vui, chiều giúp người bớt khổ.” Để đi vào chi tiết sự hướng dẫn các em làm thế nào để hiểu biết nhu cầu của tất cả mọi người, mọi loài là tình thương, cách phát khởi và phát triển tình thương (lòng từ bi), v.v... Xin mời quý vị và các bạn theo dõi cuộc hội thoại bỏ túi sau đây giữa các huynh trưởng trẻ quen thuộc của chúng ta A,B,C.

A: Hôm nay chúng ta nói về nền hòa bình thế giới? Đề tài gì mà to tát quá vậy hử các bạn?

B: Đâu có! Chúng ta chỉ nói về sự đóng góp của Phật giáo vào nền hòa bình của nhân loại

mà thôi!

C: Mình nghĩ rằng đề tài sẽ được hạn chế để thiết thực hơn, đó là nói chúng ta đã dạy và còn phải dạy các em của chúng ta những gì (về Phật pháp và các sinh hoạt thường ngày) để đem đạo Phật vào Đời, đem tình thương để xoa dịu những nỗi đau của những người quanh mình.

A: Đúng vậy, những buổi nói chuyện của anh chị em chúng ta bao giờ cũng “tản mạn” đủ thứ khó mà tập trung vào một vấn đề lớn! Ở đây, mình xin bắt đầu bằng “mục đích cuộc sống” đơn giản mà chúng mình đã dạy các em nha! Đó là “Tất cả mọi người, ai cũng muốn hạnh phúc và sợ đau khổ”.

B: Chúng mình còn dạy cho các em rằng: khi chúng ta quan tâm đến hạnh phúc của người khác thì bản thân mình càng cảm thấy hạnh phúc nhiều hơn.

C: Phải rồi, ví dụ, mỗi tháng chúng ta tổ chức sinh nhật chung cho các em, tập cho các em biết vui chung, tặng quà, viết lời chúc mừng... và các em cũng công nhận rằng sinh nhật

ở Đoàn còn vui hơn sinh nhật ở nhà nữa (có nhiều em không được tổ chức sinh nhật ở nhà càng cảm thấy vui hơn vì được anh chị trưởng và các bạn nhớ đến sinh nhật của mình).

A: Chúng ta còn cho các em tập ghi sổ Việc Thiện “sáng cho người thêm niềm vui, chiều giúp người bớt khổ” - khi làm được những việc như thế đối với cha mẹ, anh chị em, bạn bè, thầy cô giáo, người nghèo đói, người đau khổ đang khóc v.v... các em sẽ ghi vào Sổ Việc Thiện hay Sổ Hạnh cùng với cảm tưởng của mình - Có em nói rằng mình (người cho) cũng hạnh phúc, có khi hạnh phúc hơn “người nhận” (người được mình “cho”) nữa.

B: Chúng ta cũng tập cho các em “bỏ ống”, nghĩa là phát cho các em những “con heo” để các em bỏ tiền vào đó, tiền ăn quà, tiền đi shopping, mà các em tiết kiệm được để đến mùa Vu lan, Phật đản, Tết, hè, v.v... có thể gởi về cho các bạn ở Việt Nam bị khuyết tật hay bệnh hoạn, những bạn nhà nghèo không có tiền mua sách vở học, hay không có tiền may đồng phục

GDPT để đi sinh hoạt, v.v... Khi có bão lụt, tai nạn,... chúng ta còn cho các em xuống đường lạc quyên, các em sẽ thấy mọi người đều nhiệt tình hưởng ứng việc làm ý nghĩa của mình.

C: Các em sẽ thấy được một mình mình không làm được gì nhưng cả đơn vị, một số đông... có thể để dành được những số tiền lớn, có khả năng cứu đói hay cứu trợ bão lụt. Các em sẽ hiểu được sức mạnh của tình thương, của sự chia sẻ, một nhu cầu của tất cả mọi người cũng như mọi loài.

A: Đúng vậy, nhu cầu về tình thương đã có sẵn trong huyết quản của mỗi chúng ta; ngay cả loài vật cũng bị tình thương chi phối và cuốn hút một cách tự nhiên.

B: Chúng ta cũng kể cho các em nghe những chuyện cổ tích, những mẫu chuyện đạo, chuyện tiền thân, ví dụ như Lòng Hiếu của chim Oanh vũ, Tình mẫu tử của loài vật, Con Sư tử trọng pháp, Con Voi hiếu nghĩa, chuyện Thạch Sanh, Cô bé Lọ Lem, Tấm Cám, v.v... để các em thấy tình thương chiếm vị trí quan trọng nhất dù đối

với loài người hay loài vật, và không có tầng phẩm vật chất nào trên thế gian sánh được với tình thương. Cảm nhận được yêu thương là món quà quý giá nhất trên đời.

C: Thật vậy, từ lúc sơ sinh cho đến 3,4 tuổi, em bé rất cần đến những cử chỉ yêu thương, chăm sóc, sự vuốt ve âu yếm của bà mẹ thì trí não mới phát triển tốt được; nếu thiếu đi những điều này, não bộ của em bé có thể bị tổn thương hoặc không hoàn hảo được.

A: Còn nữa, nếu trong lúc cho con bú mà bà mẹ nổi giận hay buồn phiền chẳng hạn thì dòng sữa mẹ đối với em bé cũng không còn ngon ngọt tươi mát nữa.

B: Phải rồi, đừng nói là trẻ em, ngay cả người lớn cũng vậy! Nếu một bệnh nhân được một bác sĩ có tấm lòng nhân hậu, tận tụy chăm sóc và hết lòng mong cho bệnh nhân chóng bình phục thì bệnh nhân ấy sẽ an tâm, phần khởi và sẽ được bình phục sớm hơn dự tính. Đó là phương pháp chữa trị có hiệu quả nhất, cho dù kỹ thuật không được cao. Ngược

lại, nếu vị bác sĩ thiếu nhiệt tình, nóng nảy, không quan tâm đến bệnh nhân thì người bệnh sẽ lo lắng, buồn rầu, tủi thân... nên cho dù với kỹ thuật cao, bệnh nhân này cũng khó bình phục sớm.

C: Cho nên chúng ta còn dạy các em làm thế nào để phát triển lòng từ bi nữa, nói đúng hơn là phát triển tâm Từ (tình thương vô điều kiện - unconditional Love).

A: Đúng vậy, đạo Phật nói chung, GĐPT nói riêng, dạy về tình thương có khác ngoài đời một chút; đó là “vô điều kiện”, vì sao? - Xin thưa là vì hầu hết tình thương/tình yêu trên thế gian này đều là thứ tình “có điều kiện” cả! Ngay cả tình yêu nước, yêu quê hương, v.v... cũng vậy! Tôi yêu nước tôi, yêu dân tộc tôi, yêu quê hương tôi, v.v... cái gì cũng phải có “của tôi” mới yêu, còn của người khác, nước khác thì phải coi lại đã!! Có khi không yêu còn “thù” nữa! ☺ ☺ !!

B: Đúng đó! Cả tình mẫu tử, tình phụ tử... cũng có khi có điều kiện luôn! Các bạn có tin không? Thật vậy, thường chúng



ta nghĩ rằng cha mẹ thương con bằng tình thương vô điều kiện nhưng không phải luôn luôn vậy đâu! Ngày xưa thì:

*“...phụ xử tử vong,
tử bất vong bất hiếu”*

(Cha bảo con chết mà con không chết là con bất hiếu).

Như vậy thì người cha này có yêu con vô điều kiện không? - Nếu yêu con thì sao lại bảo con mình đi chết được? Lại còn kèm theo “không chết là bất hiếu” nữa! Ngày nay thì cha mẹ có thể từ con vì nó không nghe theo mình, không đi theo con đường của mình hay vì nó làm mất danh dự mình, v.v...

C: Vì vậy, điều mình muốn

huân tập vào trong lòng các em của mình là chia sẻ nỗi buồn, “khóc với người đang khóc” không phân biệt người đang khóc đó là dễ thương hay không dễ thương.

A: Muốn phát triển tâm Từ chúng ta cần có thời gian và chịu kiên nhẫn; chúng ta phải tập “quán chiếu” sự bình đẳng giữa mọi người: ai cũng muốn được hạnh phúc và sợ đau khổ, ai cũng muốn được thuận lợi, dễ dàng và sợ khó khăn trở ngại... từ đó tâm vị tha của ta càng ngày càng lớn, ta thấy gần gũi với mọi người hơn.

B: Đúng vậy, đối nghịch với tâm Từ là tâm giận dữ, ích

kỷ, thù hận. Chúng ta cần phải dẹp bỏ ích kỷ, thù hận, ganh ghét mới có thể thực tập được thương yêu, vì thương yêu là bao dung, tha thứ, hoan hỷ...

C: Tâm từ không chỉ dừng lại nơi con người mà phải rải đến tận loài vật, cỏ cây hoa lá. Thật vậy, bảo vệ môi trường cũng là một cách thực tập tâm Từ; không làm ô nhiễm môi trường, không đốn cây, phá rừng bừa bãi... đều là những hình thức rải tâm Từ đến cây cỏ, thiên nhiên; ở thời đại chúng ta đã có những tiếng kêu cứu bảo vệ môi trường, bảo vệ “Mẹ Đất”.

A: Nếu các em của chúng ta được nhắc nhở từ nhỏ thì sẽ huân tập được tình yêu thiên nhiên, yêu cỏ cây hoa lá, từ đó yêu loài vật, yêu con người rất dễ dàng. Những ai được yêu thương sẽ dễ dàng yêu thương người khác. Chúng ta, những người anh, người chị yêu thương, săn sóc đàn em của mình, không cần ai trả lương... đó là bài học sống động để cho các em, đến phiên mình, sẽ tự động yêu thương, chăm sóc cho các em nhỏ hơn; đó chính là ý nghĩa chân thật của hai chữ

“Gia Đình” trong GDPT.

B: Phải rồi! Bằng cách phát triển tâm vị tha như vậy, chúng ta sẽ phát triển tinh thần trách nhiệm đối với người khác, với mong ước giúp họ vượt qua khó khăn, phiền não, lo âu... không phân biệt thân sơ, tốt xấu; đó chính là tình thương vô điều kiện của đạo Phật.

C: Như vậy, trong cuộc sống, chúng ta cần có nhiều bạn và không nên có “kẻ thù” - tôi định nghĩa “kẻ thù” là những ai gây khó khăn, trở ngại cho chúng ta về cả tinh thần lẫn vật chất.

A: Tôi thì lại thấy ngược lại, bạn có nghe nói “Ơn kẻ dữ chứ không ơn người hiền” hay không? Vì chính gặp khó khăn mình mới phát khởi lý trí và lòng kiên nhẫn để đối phó và chế ngự khó khăn.

B: Mình cũng đồng ý với bạn A vì *Luận bảo vương tam muội* cũng dạy rằng “Ở đời đừng cầu không khó khăn vì không khó khăn thì kiêu sa nổi dậy” và “*sự nghiệp đừng mong không bị chông gai vì không chông gai thì chí nguyện không kiên cường*”. Như vậy, khó khăn và

chương ngại - những kẻ thù - giúp ta thêm khiêm tốn và kiên cường.

C: Mình xin nhắc lại, kẻ thù không phải là con người mà là cái tính xấu mà người ấy có; ví dụ anh Thanh có tính ích kỷ, ngã mạn thì mình ghét là ghét cái tính ngã mạn, ích kỷ đó chứ không phải ghét anh ấy, nói cách khác một khi anh ấy thay đổi tính nết thì anh ấy có thể là bạn thân của mình.

A: Như vậy bạn cũng ích kỷ rồi đấy nha! Bạn phải rải tâm Từ của bạn đến anh ấy để một ngày nào đó tình thương của bạn có thể chuyển hóa anh ấy chứ, đâu phải đợi anh ấy chuyển hóa rồi bạn mới chơi thân?

B: Đúng vậy, hồi nãy mình có nói đó, phát triển tâm Từ là đồng thời phát triển tinh thần trách nhiệm đối với tha nhân, giúp đỡ họ vượt qua khó khăn (kể cả những tính xấu: ích kỷ, ngã mạn, cố chấp, v.v...)

C: Mình hiểu rồi! Cảm ơn các bạn đã soi sáng! Như vậy, đối với người Phật tử, tất cả mọi người đều là bạn, không có kẻ thù. Nói cách khác, lòng từ bi của Phật giáo rất cần cho cuộc

sống con người, và do đó rất cần cho hòa bình của thế giới.

A: Đúng vậy, chúng ta đã nói về những đóng góp của nền giáo dục Phật giáo cho hòa bình nhân loại vì Phật pháp là liều thuốc chữa trị “tâm bệnh” và khi tâm bình thì thế giới bình mà, có phải không?

B: Phải rồi, nói tóm lại, người Phật tử tại gia như chúng ta, giữ gìn Năm giới để hoàn thành nhân cách tốt đẹp tức là đã góp phần xây dựng một xã hội lành mạnh. Nếu tất cả mọi người trên thế giới đều giữ Năm giới thì sẽ không còn trộm cắp, giết người, v.v... cũng không còn nước nào muốn xâm chiếm nước nào nữa, có phải không?

C: Cái này thì chưa chắc! Nói vậy mà không phải vậy đó nha!

A: Đúng thế! Phật giáo đóng góp cho hòa bình thế giới, có thể nói đây là Đạo của hòa bình, vì đạo này dạy người ta về Từ bi và Trí tuệ - hai yếu tố không thể nào gây ra chiến tranh, hiềm khích - nhưng con người có áp dụng Phật pháp vào cuộc sống hay không, đó mới là điều quan trọng.

B: Đúng, đúng, “với một chữ NẾU, người ta có thể để thành phố Paris vào trong một cái chai” rồi (Avec un SI on peut mettre Paris dans une bouteille).

C: Nói tóm lại, lòng từ bi làm cho chúng ta thấy mọi người đều là anh em và quả đất này là ngôi nhà chung của chúng ta.

A: Đúng vậy! Chúng ta có bốn phận phải bảo vệ ngôi nhà này bằng cách thực hành lòng từ bi để chuyển hóa vị kỷ thành vị tha, để trên hành tinh này không còn cảnh đối gạt nhau, lạm dụng lẫn nhau và mưu hại lẫn nhau.

B: Và chúng ta có được tấm lòng rộng mở để hiểu biết và yêu thương tất cả; được như vậy thì quả đất này sẽ là cực lạc quốc hay thiên đường hay gì đó, tùy ý bạn, nghĩa là một nơi lý tưởng, có hạnh phúc tuyệt đối... không cần đi đâu tìm nữa.

C: Tôi nghĩ rằng không cần phải là Phật tử hay không, nếu bạn thực hành tâm Từ, tâm Bi thì bạn đã có chiếc chìa khóa, đã bước vào một thế giới hạnh phúc, hòa bình, an lành.

A: Đúng vậy, đức Đạt-lai Lạt-ma, người được mệnh danh là “vị sứ giả của hòa bình” đã nói rằng: chúng ta không cần phải theo một tôn giáo nào, cũng không cần phải chạy theo một ý thức hệ nào; điều cần thiết là tất cả chúng ta phải tự phát triển nhân cách tốt đẹp của bản thân.

B: Mặc dù đề tài của chúng ta là Hòa bình và Phật giáo nhưng chúng ta đã bàn rộng ra rất nhiều phải không các bạn?

C: Tuy bàn rộng nhưng vẫn không lạc đề, chúng ta đã nói lên được những suy tư của chúng ta làm sao để dạy cho đàn em của chúng ta và bản thân chúng ta thực tập tâm Từ Bi để đem lại hòa bình, an lạc cho tâm mình và cho tất cả mọi người chung quanh mình.

A: Mình nghĩ buổi nói chuyện hôm nay đã tạm đủ, và rất lợi lạc; chúng mình dừng ở đây được chưa?

B và C: Được ! Được, tạm biệt!■

NGƯỜI THẦY

■ LIỄU AN

Trời vừa nhá nhem tối, Ngọc đang loay hoay dọn cho xong cái tủ. Ngọc nghe như ai đang gọi mình. Hình như là cô.

Ngọc nghe tiếng cô gọi thì đi ra. Ở Chùa, cô hay quan tâm đến chúng đệ tử và luôn chỉ bảo cho Ngọc. Ngọc bước tới gần và chắp tay thành búp sen thưa:

- Mô Phật! Thưa cô gọi con.

Cô nhìn Ngọc cười nhẹ nhàng. Ngẫm nghĩ một lát, cô hỏi:

- Ngọc này, con có thích đi tu không?

Ngọc nghe câu hỏi, thấy thật bất ngờ. Ngọc không biết phải trả lời làm sao. Vì mục đích của Ngọc vào chùa là để đi học.



Ngập ngừng một hồi lâu, Ngọc chấp tay thưa:

- Mô Phật thưa cô, con cũng thích đi tu. Nhưng con sợ...

Cô mỉm cười, nhỏ nhẹ nói:

- Con ngồi xuống đây cô nói cho nghe. Con sợ học kinh phải không?

Ngọc nghe cô hỏi mà giật cả mình. Ngọc không hiểu tại sao cô lại biết tâm ý của mình. Thật sự Ngọc sợ học kinh lắm.

Không gian tự nhiên trầm lắng. Tim Ngọc cứ đập thình thịch. Ngọc đang suy nghĩ thì cô lại hỏi:

- Con sợ học kinh, vậy con có sợ đi tu không?

Ngọc mở tròn đôi mắt đen lánh, lấy lại bình tĩnh thưa:

- Mô Phật thưa cô, con rất thích.

- Chỉ thích thôi sao? Ngoài thích ra còn gì nữa không? Cô hỏi.

Ngọc chấp tay thưa:

- Dạ, Mô Phật, con chỉ thấy thích thôi ạ.

Cô nhìn Ngọc, nghĩ ngợi, lát nói:

- Con cũng giống như cô hồi đó. Cô cũng vì chữ “thích” mà đi tu. Con có muốn nghe cô kể

lại câu chuyện đi tu của Cô lúc nhỏ không?

- Mô Phật, con thích nghe lắm ạ. Kể cho con nghe đi Cô.

Cô bắt đầu kể về cuộc đời hành điệu và sự tu học của mình:

- Khi còn nhỏ, cô đã có ý muốn đi tu. Nhưng rồi ba cô không cho, bảo rằng học hết lớp 12 rồi đi. Cô nghe lời ba nên sau khi học xong phổ thông mới vào chùa. Gia đình cô cũng khá giả, trong nhà không thiếu một thứ gì. Vậy mà...

Nói tới đây cô cười, một lúc cô kể tiếp:

- Vậy mà vào chùa ăn cơm khoai lang đun. Mỗi lần ăn cơm thấy khoai lang là cô như muốn khóc. Thế nhưng ý chí xuất gia thì vẫn mạnh mẽ lắm. Lòng luôn dặn lòng là hãy gắng tu, đừng nản chí. Mình là chiến sĩ mà. Phải chiến thắng. Mình thích đi tu chứ có ai ép mình đâu.

Cô nhìn Ngọc cười, rồi nói tiếp:

- Thời cô còn hành điệu cũng vui lắm. Có lần, thầy của cô bảo cô đi trồng khoai lang. Cầm dây khoai lang trong tay,

cô không biết trồng làm sao cả. Cô ôm cả mớ dây khoai lang đi vào thưa thầy chỉ dạy cách trồng. Ngay cả việc phân biệt gốc và ngọn cô cũng không biết. Con thấy cô có khờ không?

Rồi cô kể sang câu chuyện khác:

- Có một lần đúng phiên cô trị nhật. Hồi đó chụm lửa bằng rác và lá. Thầy bảo cô, “Con à, hôm nay con nấu cơm và nấu canh bầu. Con cắt khúc đầu nấu, còn khúc đuôi thì để lại”.



Dẫn xong, thầy mang y hậu lên chùa. Ở dưới bếp, cô cầm trái bầu trên tay mà không sao phân biệt được đầu đầu, đầu đuôi. Không biết giải quyết thế nào. Thế là cô ôm cả trái bầu đi nhanh lên chánh điện hỏi thầy. Thấy thầy đang đóng chuông, cô không dám hỏi. Nhưng đã vào thế bí, cô phải dồn hết can đảm để hỏi thầy. Thầy ghen ngào nhìn đệ tử “quá thông minh” của mình mà chỉ dạy. “Con à! Phần có cái cuống là đầu. Phần còn lại là đuôi. Con hiểu chưa?”. Cô chấp tay, Mô Phật, rồi ôm trái bầu đi nhanh xuống bếp. Trưa dọn cơm lên thầy hỏi, “Con à! Canh bầu sao con bỏ tiêu nhiều quá. Lần sau bỏ ít thôi nghe. Ăn tiêu nhiều không tốt.” Khi đó cô chấp tay thưa, “Mô Phật thưa thầy, con đâu có bỏ tiêu. Chắc là... chắc là...”. “Chắc là cái gì vậy? Tro phải không?” Thầy hỏi lại. Sau lần đó, thầy quan tâm cô nhiều hơn, chỉ dạy cho cô từng ly, từng tí cho nên mới được như ngày hôm nay.

Kể xong, cô quay sang Ngọc hỏi:

- Con thấy cuộc đời hành

điều của Cô vui không? Sao rồi? Giờ con quyết định thế nào?

Ngọc cười và trả lời:

- Dạ, con muốn đi tu.

- Con suy nghĩ kỹ chưa? Có chắc thật không. Cô hỏi.

- Dạ chắc thật. Con không hối hận đâu.

- Vậy thì đi mang áo tràng. Theo cô vào thưa thầy.

Cô đi trước, Ngọc đi sau. Tới phòng thầy cô bảo Ngọc đứng ngoài. Cô vào thưa thầy cho Ngọc xin xuất gia và thầy đồng ý.

Thời gian trôi đi, tháng bảy đã đến. Ngày rằm tháng bảy là ngày Ngọc xuống tóc. Thầy đã làm lễ thể phát cho Ngọc. Mái tóc đen mượt ngày nào Ngọc cũng vuốt, cũng khoe với cô là “tóc con đẹp quá cô nhỉ!”, giờ đây không còn nữa. Cái tên Ngọc thường gọi như ngày nào giờ đổi thành Minh Hiểu. Tối đến, cô gọi Ngọc vào nói chuyện. Lần này cô không gọi Ngọc như ngày nào nữa, mà gọi Minh Hiểu.

- Hiểu à! Con ngồi xuống đây. Hôm nay con đã xuất gia. Con đã bước vào con đường học

đạo, mang dòng họ Thích. Con bây giờ đã là một chú đệ. Con cần phải cố gắng học hỏi. Luôn giữ gìn oai nghi, cử chỉ, thực hành đúng quy luật của thiền môn, cố gắng công phu tu tập. Con nhớ lời cô dạy không?

Ngọc cúi đầu thưa:

- Mô Phật thưa cô, con nhớ. Con xin ghi lòng.

Cô nhìn Ngọc bằng ánh mắt dịu hiền. Cô giảng cho Ngọc hiểu rằng con đường tu luôn đầy thử thách. Muốn đi qua con đường ấy thì phải cố gắng.

Ngọc im lặng lắng nghe. Cô nói tiếp:

- Con có biết tại sao mà thầy lại đặt cho con tên Hiểu không? Hiểu có nghĩa là hiểu biết rõ thấu sự việc. Mau nhận ra được chân lý đâu là khổ, đâu là vui. Cuộc đời này là vô thường giả tạm. Đâu là con đường đi đến giải thoát. Nếu như con hiểu được chân lý thì con sẽ ngộ ra được. Con hiểu không?

Ngọc ngơ ngác nhìn cô hỏi.

- Thưa cô, cái tên mà cũng quan trọng vậy hả?

- Chính để nhắc con cần phải siêng năng tu tập.

- Thưa cô, con xin vâng lời

cô dạy.

- Con phải cố lên. Tu là sửa, sửa những tật xấu để thành người tốt. Tu là để làm cho đời sống mình càng ngày càng thăng hoa hơn trong cuộc sống.

Rồi cô xoa đầu Ngọc và nói thêm:

- Cố lên nhé ông Phật tương lai. Con đã hứa với cô điều gì con nhớ không? Con hứa là con cố gắng tu học. Là một vị giảng sư giỏi. Một vị giáo thọ tốt và một “ông táo” nấu nướng giỏi... Vậy con cố gắng thật nhiều nhé. Chúc con thành công. Thôi con vào ngủ đi, khuya còn đi công phu.

Đêm ấy trăng sáng. Ngọc muốn ngồi thêm một chút nữa. Ngọc thầm nghĩ, mình hứa với cô mình sẽ là một giảng sư, một vị giáo thọ và một “ông táo” tốt, v.v... phải đem giáo lý của đức Phật đi giảng khắp mọi nơi. Cô là một vị giảng sư, là một vị cử nhân, một giáo thọ tốt. Cô làm được thì mình cũng sẽ làm được.

Thời gian trôi qua thật nhanh. Ngọc ngày ấy nay đã là một Sa-di-ni. Ngọc nhớ lại

những lời giáo huấn của cô. Giờ đây Ngọc càng thấy thấm thía hơn. Ngọc được ở trong môi trường tốt. Già-lam yên tĩnh, an hòa. Được sự dạy dỗ của sư cô, Ngọc càng chính chắn hơn, tự tin hơn. Từ những việc làm đơn giản như gọt bầu, gọt bí... cũng đã làm cho Ngọc hiểu rõ hơn nhiều điều. Đạo không đâu xa. Đạo ở trong lòng. Từng việc làm, hành động, nói năng, cử chỉ, v.v... đều là đạo. Ngọc luôn luôn thực hành không xao lãng. Những lời dạy bảo của cô tuy đơn giản nhưng rất thực tế và sâu sắc. Ngọc coi đó là hành trang trong sự tu tập của mình. Ngọc rất cảm niệm ân đức ấy. Bây giờ, hằng ngày cô vẫn chỉ dạy cho Ngọc nhiều điều, luôn khuyên bảo Ngọc tu học. Cô luôn chọc Ngọc: “Con ơi! Học thi đội mào, không học thi đội chảo”. Ngọc luôn ấp ủ một giấc mơ thật là dễ thương mà cô thường nhắc Ngọc, “Cô bé thông minh. Con sẽ là một vị giảng sư giỏi, một cô giáo thọ tốt!”.■

ĐÈO NGANG CẨM BÚT

(Tưởng niệm Bà Huyện Thanh Quan)

Nhớ xưa Nữ sĩ qua đèo
Viết thiên bát cú vắn gieo vạn lời
Đá còn trơ mặt với đời
Lá hoa cây cỏ đâu rồi hôm nay?
Tiều phu khuất bóng từng ngày
Vắng tanh xóm rợ sông bày cát tro
Nước non muôn dặm đợi chờ
Cũng liệu thân quốc xác xơ gọi hè
Lâu đài nền cũ lối về
Dấu xưa xe ngựa bây giờ là đâu?
Ngư ông gác mái xuôi rồi
Gỗ sừng mục tử ngậm ngùi cô thôn
Sương sa dặm liễu bước dồn
Ngàn mai mỗi cánh chim còn mãi bay
Biết chẳng ai kẻ chương đài
Ai người lữ thứ dặm dài phong sương
Trách ai bày cuộc hí trường
Tang thương bao nỗi đoạn trường đòi cơn
Lòng riêng một mảnh hàn ôn
Luống trông gương cũ ghen dòng chiêm bao

Ừ, thôi thì bể thì dâu!
Cũng đành Nữ sĩ bạc đầu nhớ thương
Hồn thu thảo mãi vẫn vương
Đèo ngang chênh chếch tịch dương bóng tà

Mới hay trong cõi người ta
Vô thường dâu bể vốn là tự nhiên
Sắc-không luân vũ triển miên
Tịch không mở cửa hẹn miền tiêu dao.

TRUYỀN THÔNG: "PHƯƠNG TIỆN MỀM" THỂ MẠNH CỦA PHẬT GIÁO



• MINH THANH

“Phương tiện cứng” và “Phương tiện mềm”

Khảo sát lịch sử truyền bá các tôn giáo chính trên thế giới, chúng ta có thể chia các phương tiện mà các tôn giáo sử dụng trong việc truyền đạo ra thành hai nhóm chính:

- *Nhóm các “phương tiện cứng”*: Đó là phương tiện bạo lực, chiến tranh tôn giáo, sức mạnh quyền uy, tiền bạc, sức mạnh kinh tế... Các tôn giáo xuất phát từ Trung Đông đều sử dụng đến “phương tiện cứng”. Nhiều tôn giáo có lực lượng vũ trang riêng phục vụ cho việc truyền đạo. Một số tôn giáo xác định rõ trong giáo lý của họ rằng các phương tiện cứng là công cụ để phục vụ việc truyền đạo.

Thực tế, phương tiện cứng vẫn là một phương tiện truyền đạo hiệu quả. Phật giáo bị đẩy ra khỏi tiểu lục địa Ấn Độ cũng vì một tôn giáo khác sử dụng phương tiện cứng trong việc truyền đạo.

Ngày nay, phương tiện cứng dù có hạn chế hơn trong hoạt động truyền đạo, nhưng nó vẫn được sử dụng, và một số tôn giáo vẫn xác định đây là phương tiện chính của tôn giáo họ.

Phật giáo không hề chủ trương sử dụng phương tiện cứng trong hoạt động truyền đạo và trong thực tế chưa hề dùng đến phương tiện này.

- *Nhóm các “Phương tiện mềm”*: Đó là việc truyền bá bằng tư tưởng văn hóa, học thuật, nghệ thuật với một trong các công cụ chính là các phương tiện truyền thông. “Phương tiện mềm” là phương tiện mà Phật giáo sử dụng trong hơn 2500 năm truyền bá của mình.

Khái niệm “phương tiện cứng” và “phương tiện mềm” mà chúng tôi nêu ra ở đây được gợi ý từ khái niệm “sức mạnh cứng” và “sức mạnh mềm” do học giả Joseph Nye đề xuất đầu tiên. Giáo sư Joseph Nye là hiệu trưởng trường Kennedy School of Government, Đại học Havard, Hoa Kỳ. Theo ông, “sức mạnh cứng” đồng nghĩa với sức mạnh chỉ huy, dựa trên sức mạnh về kinh tế

và quân sự. “Sức mạnh mềm” là sức mạnh dựa trên văn hóa, tư tưởng. Joseph Nye vẫn dùng những khái niệm này trong những tác phẩm nghiên cứu lịch sử thế giới của ông.

Từ giữa thế kỷ XX trong hoạt động truyền bá của các tôn giáo, “phương tiện mềm” được chú trọng nhiều hơn, một phần cũng do sự phát triển của các phương tiện truyền thông hiện đại, từ in ấn, xuất bản đến phát thanh, truyền hình...

Về một số kết quả truyền đạo bằng “Phương tiện mềm” trong thế kỷ XX

1. Trường hợp đạo Tin Lành tại Hàn Quốc:

Hàn quốc vốn là một nước Phật giáo. Năm 1950, Hàn Quốc có khoảng 97% dân số theo đạo Phật. Đến thập niên 80, chỉ sau 30 năm, số người theo đạo Phật giảm 1/3, với sự gia tăng tín đồ Tin Lành và Thiên Chúa Giáo lên đến khoảng 30%. Việc gia tăng tín đồ Tin Lành và Thiên Chúa Giáo ở Hàn Quốc diễn ra tập trung ở thành thị. Các phương tiện truyền thông như in ấn, xuất bản báo in, phát thanh truyền hình, v.v... đã

được các Giáo hội Tin Lành và Thiên Chúa Giáo tận dụng khai thác nhắm vào đối tượng là người dân ở các thành phố, đối tượng có điều kiện tiếp xúc nhiều với các phương tiện truyền thông hiện tại. Ngày nay, đạo Phật Hàn Quốc chỉ còn lại ở nông thôn, khép kín trong các nghi lễ cúng kiến, ma chay. Phần lớn Phật tử là người già, phụ nữ, nông dân có học vấn thấp. Những nhà hoạt động Phật giáo Hàn Quốc cũng ý thức được về vấn đề, nên bắt đầu quan tâm đến việc khai thác các phương tiện truyền thông hiện đại, chẳng hạn như báo chí, phát thanh... để cố gắng khôi phục Phật giáo Hàn Quốc. Tuy nhiên, các chương trình truyền thông Phật giáo tại Hàn Quốc vẫn còn nặng về kinh kệ, tán tụng, trong khi các chương trình truyền thông của các tôn giáo mới, đặc biệt là Tin Lành, lại đi sát với các vấn đề xã hội. Các số liệu thống kê cho thấy tín đồ Tin Lành tại Hàn Quốc vẫn tiếp tục gia tăng mạnh.

2 - Trường hợp đạo Tin Lành ở Châu Mỹ La Tinh

Theo thống kê đăng trên sách

The Clash of Civilization and the remarking of World order, tác giả Samuel Huntington, thì tại Châu Mỹ La Tinh, xứ sở truyền thống của Thiên Chúa Giáo La Mã, số tín đồ đạo Tin Lành tăng từ khoảng 7 triệu người năm 1960 lên 50 triệu người năm 1990. Đặc biệt, “chất lượng” tín đồ Tin Lành ở Châu Mỹ La Tinh cũng gia tăng, thí dụ ở Brazil đầu những năm 90 thế kỷ trước có 20% dân số theo đạo Tin Lành, 73% theo Thiên Chúa Giáo, nhưng vào chủ nhật thì lại có khoảng 20 triệu người đến nhà thờ Tin Lành, trong khi chỉ có 12 triệu người đến nhà thờ Thiên Chúa Giáo. Lý giải về nguyên nhân của sự việc này, tác phẩm dẫn trên cho biết: “*Các phong trào tôn giáo bao gồm cả những phong trào chính thống sử dụng rất thông thạo các kỹ thuật thông tin và tổ chức hiện đại để truyền bá thông điệp của họ, mà được minh họa rõ nét nhất là sự thành công của việc truyền đạo Tin Lành qua TV ở Trung Mỹ*” (M.T. nhấn mạnh).

3. Trường hợp Chính Thống giáo ở Nga từ sau 1991

Cũng theo số liệu của tác phẩm trên, năm 1994, 30% số thanh niên Nga tuổi dưới 25 đã chuyển sang là tín đồ của đạo Chính Thống Nga. Số nhà thờ Chính Thống ở Moskva tăng từ 50 năm 1988 lên 250 vào năm 1993.

Nếu nhìn từ phương thức truyền đạo để lý giải thành quả truyền đạo của nhà thờ Chính Thống Nga thì có thể ghi nhận việc Giáo Hội Chính Thống Nga đã khéo léo khai thác sự ưu đãi của các hệ thống truyền hình ở Nga, dựa trên tình cảm đặc biệt của Tổng Thống Nga lúc bấy giờ là ông Yeltsin và của Duma Quốc gia Nga (Hạ Viện Nga) dành cho Chính Thống Giáo. Các buổi lễ của nhà thờ Chính Thống thường xuyên được đưa lên truyền hình, các tu sĩ đạo Chính Thống được tạo điều kiện thường xuyên xuất hiện trước ống kính TV và các chương trình truyền hình về văn hóa Nga thì được xây dựng với nội dung gắn liền với truyền thống đạo Chính Thống Nga...

4. Trường hợp Phật giáo tại Châu Âu và Bắc Mỹ

Đạo Phật truyền bá thành công sang Châu Âu và Bắc Mỹ trong giai đoạn cuối thế kỷ XX một phần nhờ vào phim ảnh, xuất bản phẩm, báo chí và nhờ trang web Phật học từ sau 1990. Chùa Phật giáo dành cho tín đồ Âu Mỹ tuy có tăng, nhưng không thể so sánh với số Phật tử Âu Mỹ hành đạo tại gia, tu tập theo kinh sách gia tăng “đại nhảy vọt”. Có kết quả này, không gì khác hơn là nhờ vào các “phương tiện mềm”, mà trong đó truyền thông đóng vai trò quan trọng.

5. Trường hợp Phật giáo tại lãnh thổ Đài Loan

Từ sau 1950, các giáo hội Tin Lành, đặc biệt là những giáo hội xuất phát từ Hoa Kỳ, và Giáo hội Thiên chúa La Mã, đã tổ chức nhiều “chiến dịch” truyền đạo với quy mô lớn tại lãnh thổ Đài Loan, tương tự những gì mà các giáo hội này đã làm tại Hàn Quốc. Tuy nhiên, Đài Loan vẫn là một xứ sở Phật giáo. Điều đã diễn ra ở Hàn Quốc đã không diễn ra ở Đài Loan. Tỷ lệ tín đồ Tin Lành và Thiên chúa La Mã so với tổng dân số Đài Loan vẫn

không tăng. Đó là nhờ các nhà lãnh đạo Phật giáo Đài Loan đã sớm nhận thức được vai trò của các phương tiện truyền thông trong hoạt động hoằng pháp và huy động được tổng lực các “phương tiện mềm”, đặc biệt là phát thanh và truyền hình. Ngày nay, mục tiêu của đài truyền hình Phật giáo BLTV (thuộc Giáo hội Phật giáo Phật Quang Sơn, Đài Loan) đang nhắm đến mục tiêu khôi phục và chấn hưng Phật giáo tại Trung Hoa Đại Lục bằng việc sử dụng công nghệ truyền hình vệ tinh kỹ thuật số, một trong những công nghệ truyền hình hiện đại nhất hiện nay, phát hình toàn Trung Hoa và Châu Á, Châu Đại Dương, Bắc Mỹ.

“Phương tiện mềm” — Thế mạnh của Phật giáo

Phật giáo chúng ta đã không hề và không bao giờ sử dụng đến bạo lực, quyền uy, sức mạnh quân sự, sức mạnh kinh tế để truyền đạo. Như vậy, chúng ta chỉ có “phương tiện mềm”. Đây là phương tiện duy nhất và là phương tiện sở trường của chúng ta. Nếu không ý thức về điều này, chúng ta sẽ không còn

phương tiện nào cả để truyền đạo. Nếu như thế, Phật giáo sẽ như một ngọn đèn tắt dần. Một tôn giáo chỉ thực sự tồn tại khi nó còn truyền đạo, và truyền thông là công cụ sống còn của Phật giáo chúng ta. Ưu thế về sự thâm sâu của tư tưởng, về giá trị quan điểm nhân sinh của Phật giáo chỉ phát huy tác dụng khi nó được truyền bá đến với tất cả mọi người, nghĩa là khi triệt để khai thác “phương tiện mềm”. Bỏ quên phương tiện này, chúng ta sẽ hầu như không còn gì cả.

“Phương tiện mềm”, đó là hoạt động xuất bản, báo chí, diễn giảng như trước nay chúng ta vẫn làm và đó còn là phát thanh, truyền hình, internet, những phương tiện chỉ mới phổ biến trong vài chục năm nay. Không kịp thời nắm lấy những công cụ hiện đại và đặc dụng thuộc “phương tiện mềm” này, Phật giáo Việt Nam có thể sẽ gặp khó khăn như Phật giáo Hàn Quốc đã gặp phải trong những thập niên trước, mà bây giờ việc đối phó không còn kịp nữa. ■



HỎI: Trong phần “dị thực” có nói về công năng như là mắt, tai, mũi, lưỡi, có thiện có ác, nhưng công cụ không có thiện, không có ác, vấn đề này nên hiểu như thế nào?

ĐÁP: Trong khởi thủy, người ta không phân biệt “Dị thực” và “Dị thực sinh”. Dị thực là vô ký. Nhưng tới Duy thức lại phân biệt là “Dị thực” và “Dị thực sinh”. “Dị thực” có thể thiện, có thể ác, có thể vô ký, chỉ có “Dị thực sinh” mới là vô ký. Ví dụ như tay chúng ta là vô ký nhưng ý chí điều khiển cái tay giết người thì ý chí khởi lên tác ý thiện hay ác phả vào cánh tay. Cánh tay là “Dị thực sinh”, mà tập quán giết người, tập quán đó cũng là Dị thực. Vì nó là kết quả quá khứ, do giết hại nhiều lần lâu ngày trở thành thói quen. Thói quen giết người, thói quen đó thành ra cái Dị thực. Đây là Duy thức phân biệt thêm “Dị thực” và “Dị thực sinh”. Nhưng trong tư tưởng

trước đó không phân biệt “Dị thực” và “Dị thực sinh”.

Ở trên chúng ta hiểu lược qua “dị thực” và “dị thực sinh”. Tiếp theo, chúng ta sẽ đi thẳng vào câu hỏi.

Công cụ thì không có thiện, không có ác. Chẳng hạn như, cây súng không có thiện, không có ác. Có thiện ác là do người dùng súng. Thanh gươm không có thiện, không có ác. Có thiện ác là do người dùng gươm. Người dùng gươm cũng có hai trường hợp: múa gươm mà chơi thì phi thiện phi ác, vì lúc múa gươm chơi không có một ý niệm nào về ác nghiệp khởi lên. Còn ngược lại, khi một hành động nào được điều động bởi ý chí, nghĩa là, muốn làm một cái gì đó gây thiệt hại cho

người khác, hay làm thiệt hại cho cái gì đó, hay lợi cho cái gì đó, lúc đó, mới có thiện, có ác. Còn múa gươm mà chơi, không thể xem đó là hành vi tạo ra thiện ác. Các việc như: Vẽ vời cũng phi thiện phi ác. Vẽ tranh mà chơi, cũng phi thiện phi ác. Hát chơi cũng phi thiện phi ác. Nhưng hát kích động cho người ta giết người, hát như vậy thì có thiện có ác. Ngồi chơi buồn buồn hát, cái đó phi thiện phi ác, gọi là “vô ký”. Dị thực cũng là vô ký, là phi thiện phi ác. Tức là, trong nhiều tính chất, không xác định thiện, ác, thì trong đó có cái Dị thực.

Để rõ hơn vấn đề nêu trên, chúng ta tìm hiểu thêm về “luật nghi” và “bất luật nghi” trong phẩm tính thiện và bất thiện như thế nào?

Chẳng hạn như người đi làm trong xưởng này có hai cái: họ đi làm với phương tiện mưu sinh, thì cái này gọi là “bất luật nghi”, chịu quả “bất luật nghi”. “Bất luật nghi” thì có thiện có ác, nhưng cái quả, nghiệp định của nó nhẹ. Nghiệp định thành bất định. Những người làm vũ khí đem bán để lấy tiền, tức là

không có ý định giết người: họ làm súng không có ý niệm giết người mặc dù công cụ được làm ra là công cụ giết người, thì việc làm đó gọi là “bất luật nghi”. “Bất luật nghi” này cũng là một loại bất thiện. Nó không đưa đến kết quả như là ý niệm giết người, kết quả nó khác với ý niệm giết người. Vậy, gọi “bất luật nghi” là cái gì? “Bất luật nghi” có nghĩa là hành vi mà không kiểm soát cái ngoại cảnh để cho tâm mình bị ô nhiễm. Tâm bị ô nhiễm thì phiền não phát sanh. Phiền não phát sanh có thể tạo nghiệp ác, dẫn mình sa đọa. Hành vi như vậy gọi là “bất luật nghi”. Ví dụ: người Phật tử phát nguyện thọ giới, không sát sanh, nhưng vì sinh kế người ấy làm trong xưởng chế tạo vũ khí, người ấy phạm giới “bất luật nghi”, chớ không phạm giới “sát”. “Bất luật nghi” và “sát”, hai khía cạnh này hoàn toàn khác nhau. Trong thời Phật, có những người đệ tử Phật, vì sinh kế, làm nghề săn bắn. Như trường hợp có người sinh sống bằng nghề săn bắn nai, họ hoàn toàn không có ý định sát, nhưng ý niệm xem

nó như một cái nghề. Trên thực tế, hành vi đó không thể xem là tạo nghiệp “sát”, nó chỉ được xem là hành vi tạo tạo ra “bất luật nghi” về sát sanh mà thôi. Quả “bất luật nghi” về sát sanh khác với cái nghiệp “sát”. Ở điểm này, trong quá trình phân tích, luận về nghiệp quả hơi rắc rối và tế nhị một chút. Như vậy, chúng ta cần phân biệt cho rõ cơ bản của điều đặt ra là như thế nào? Là nghiệp chỉ khởi lên khi nào có chủ định làm tức là nhắm tới cái mục đích. Mình có mục đích giết người, giết vật, tức là gây thiệt hại cho người, cho con vật đó, lúc đó gọi là “ác nghiệp”. Mình không cố ý, nhưng mà lỡ tay. Ví dụ vì sự sống mình bắn mũi tên ra, con vật chết, như tình cờ mùa kiếm chơi; có người đi ngang vô tình trúng phải khiến người kia chết, trên bình diện thấy có người chết, có thể cho rằng sự việc như vậy là gây ra hành vi sát, nhưng đó là hành vi ngộ sát. Người ta xử, hành vi ngộ sát có khác với tội cố ý giết người. Hành vi cố ý sát, tòa có thể tuyên cáo bị tử hình hay bị chung thân, nhưng việc ngộ sát

thì mức độ trừng phạt nhẹ hơn. “Bất luật nghi” cũng vậy. Cái “ngộ sát” đó là “bất luật nghi”. Tội cố ý giết người được xét trên bình diện tổng hợp các yếu tố: khởi lên ý nghĩ cố ý giết, trang bị vật dụng, sắp đặt kế hoạch và có đối tượng chết thực sự thì sẽ được xem là phạm vào sát nghiệp. Như Hạng Tráng trong bữa tiệc, làm bộ múa, làm bộ lỡ tay để mà giết người ta. Việc lỡ tay này, đúng ra được điều khiển bởi cái ác nghiệp. Thì rõ ràng đây, khi đem xử, dù có nói gì nữa, người ta có bằng chứng rằng, có dấu hiệu anh cố ý giết người, anh phải mang tội giết. Còn khi lỡ tay giết người, thì không mang tội giết; vẫn phạt, vẫn bồi thường, nhưng người ta không xử về cái tội giết người, mà người ta chỉ phạt cái tội cố ý là bất cẩn, trừng phạt bồi thường hay là cái gì đó, nó khác. Nghiệp quả cũng vậy, “bất luật nghi” và “nghiệp sát”, hai cái khác nhau. Giữa người làm nghề nghiệp với người chủ đích làm nghiệp, hai hành động này tạo nên hai tính chất nghiệp khác nhau. ■

Ngôi trường Phật giáo đầu tiên ở Birmingham, Vương Quốc Anh

Theo Shahid Naqvi, *The Birmingham Post*

Đức Đạt-lai Lạt-ma thuyết giảng về Tình yêu, Hòa bình và Giáo dục tại công viên Centennial Olympic trong 3 ngày viếng thăm Đại học Emory, London



Cộng đồng Phật tử thành phố Birmingham cho biết rằng, hơn 2500 năm qua, Phật giáo đã đóng góp rất nhiều vào kho tàng tri thức nhân loại, cũng như góp phần xây dựng đời sống tâm linh cho hàng triệu người, nơi mảnh đất này đã đến lúc cần xây dựng một ngôi trường Phật giáo để tôn vinh giá trị tinh thần tâm linh ấy và hướng dẫn cho thế hệ con em thực hành theo hạnh nguyện của đức Đạt-lai Lạt-ma thứ 14, người có công lớn trong việc truyền bá giáo lý Phật giáo đến Anh quốc cũng như các nước phương Tây khác.

Ý tưởng này xuất hiện trong bối cảnh ngày càng nhiều các tổ chức tôn giáo tiếp quản trường học ở Anh, đặc biệt là gần đây, lần đầu tiên, trường học dành cho tín đồ Ấn giáo đã được thành lập.

Kế hoạch thành lập trường học dành cho Phật tử này được thực hiện bởi tổ chức Phật giáo Vihara Trust Birmingham – tổ chức

đã cho xây trường đại học dạy giáo lý Phật-đà đầu tiên ở thành phố Ladywood.

Vihara Trust cũng sẽ tổ chức lễ kỷ niệm 10 năm ngày khánh thành chùa Hòa Bình ở Edgbaston vào tháng tới và khẳng định rằng trường học dành cho Phật tử đầu tiên ở Vương quốc Anh sẽ được hoàn thành trong vòng 5 năm.

Ông John Beard, chủ tịch Vihara Trust nói: “Nhiều người đã đề xuất với chúng tôi về vấn đề này nhưng chúng tôi đã mất khá nhiều thời gian vì thiếu kinh phí. Tuy nhiên, trong vòng 5 năm, chúng tôi sẽ hoàn thành ngôi trường Phật giáo đầu tiên tại Birmingham này. Trong vòng 10 năm qua, chúng tôi đã, đang xây nhiều chùa, tu viện và đại học. Và mọi việc đang diễn ra tốt đẹp”.

Ông Beard nói rằng ông sẽ xin ngân sách của bang cho kế hoạch phục vụ cộng đồng Phật tử hùng hậu hơn 3000 người này, và dĩ nhiên, cũng sẽ chào đón bất cứ ai muốn cho con cái họ được học theo giáo lý nhà Phật.

Giáo lý nhà Phật nhân mạnh

vào sự phát triển tâm linh cá nhân và cố gắng đi sâu vào bản chất thật sự của cuộc sống thông qua thiền định hơn là thờ cúng, lễ bái thần linh. Niềm tin vào sự tái sinh và tôn trọng sự sống của tất cả mọi loài của Phật tử sẽ không cho phép họ ăn thịt.

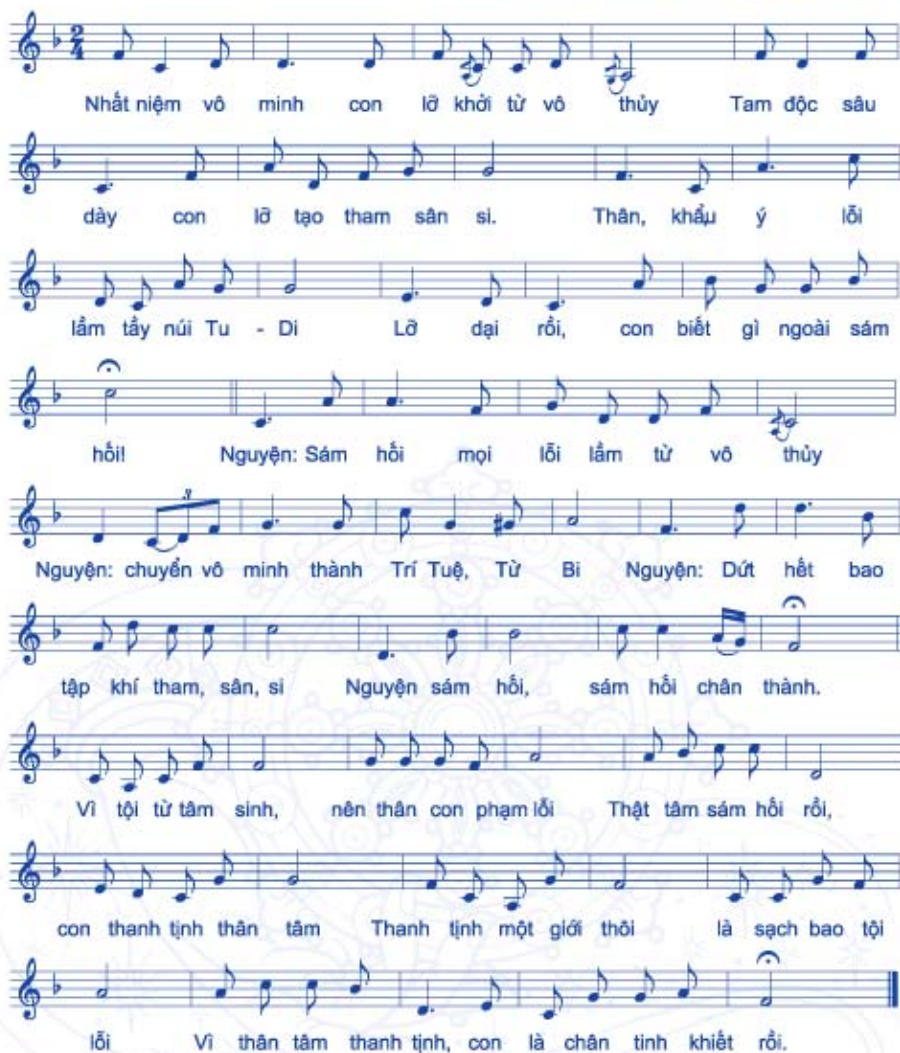
Ông Beard khẳng định rằng cần phải dạy cho giới trẻ ngày nay nhiều hơn nữa về việc bảo vệ môi trường. Đó là vấn đề mà Phật giáo luôn đề cập đến hơn 2500 năm qua.

“Như một tòa nhà, nếu chúng ta đắm vào nó và do không được xây dựng trên một nền tảng vững chắc, nó sẽ sụp đổ. Nếu chúng ta không quan tâm đến vấn đề môi trường trong vòng 50 hay 100 năm tới, chúng ta sẽ đối mặt với một vấn đề nghiêm trọng. Thay vì đối phó với hậu quả, tốt hơn là chúng ta nên học cách ngăn ngừa bằng cách lưu tâm đến môi trường sống của chúng ta một cách thích đáng. Ngày nay, người ta càng có nhận thức về vấn đề này hơn.”

Maika tổng hợp

SÁM HỐI

Nhạc: Nguyễn Tuấn Lời: Thích Nữ Chân Thiện



Nhất niệm vô minh con lỡ khởi từ vô thủy Tam độc sâu
dày con lỡ tạo tham sân si. Thân, khẩu ý lỗi
lắm tây núi Tu - Di Lỡ đại rồi, con biết gì ngoài sám
hối! Nguyên: Sám hối mọi lỗi lầm từ vô thủy
Nguyên: chuyển vô minh thành Trí Tuệ, Từ Bi Nguyên: Dứt hết bao
tập khí tham, sân, si Nguyên sám hối, sám hối chân thành.
Vì tội từ tâm sinh, nên thân con phạm lỗi Thật tâm sám hối rồi,
con thanh tịnh thân tâm Thanh tịnh một giới thôi là sạch bao tội
lỗi Vì thân tâm thanh tịnh, con là chân tịnh khiết rồi.

Không nên nhìn lỗi người
Người làm hay không làm
Nên nhìn tự chính mình
Có làm hay không làm
(Kinh Pháp Cú)



LIÊN CHÚNG PHÁP LUÂN
ấn tống - lưu hành nội bộ
email: nsphapluan@yahoo.com